UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2094 /SXD-KT&VLXD	*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 9 năm 2025*
V/v công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 9/2025	

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá, trên cơ sở thông tin giá do các địa phương, đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp; Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 9/2025 *(chưa có thuế giá trị gia tăng)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình *(có Phụ lục I, II kèm theo)*.

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình *(đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường)* được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải

khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các địa phương cung cấp; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị UBND các xã, phường duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đến Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn để Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trước **ngày 10 hằng tháng**, nhằm:

- Làm cơ sở để Sở Xây dựng xem xét, cập nhật, công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng sát với giá thị trường thực tế tại địa phương, đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Cập nhật và công bố chỉ số giá xây dựng phù hợp với biến động thực tế, làm cơ sở để các chủ đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh dự toán và hợp đồng xây dựng theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện đúng quy định, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nhà thầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Th).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Lê Công Du

Số: 2094/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 24/09/2025 13:34:45 +07:00

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**XI MĂNG**												
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						Khu vực Đắk Lắk cũ		2,106,000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,850,000	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,052,000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								2,106,000	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,214,000	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,214,000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1,874,880	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1,571,400	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,766,880	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								2,061,720	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,060,640	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,060,640	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2,158,920	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,690,000	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,690,000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						Giá tại các huyện miền		1,944,000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1,668,600	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,826,280	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								2,140,560	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020						huyện miền núi- Khu vực tỉnh Phú Yên cũ		2,129,760	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2,129,760	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2,218,320	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,690,000	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1,690,000	
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	nt		Cty TNHH Võ Thành Công/Bán kính 10km quanh Bmt			2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên	nt					2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn	nt					1.900.000	
		Ximăng Bỉm Sơn bao PCB40	tấn			Cty xi măng Bỉm Sơn Xí nghiệp Tiêu Thụ				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	1.300.000	2.180.000	
		Ximăng Bỉm Sơn PCB40 rời	tấn				nt				1.250.000	2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung	nt					1.800.000	
		Ximăng bao PCB40 (Xuân Thành)	tấn			Cty CP xi măng Xuân Thành			Chi phí tại công trình			2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn									2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn									2.100.000	
		Ximăng rời PCB40 (Xuân Thành)	tấn				nt					1.950.000	
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	nt				950.000		
		Xi măng bao PCB40 đóng vỏ sling Vicem Hoàng Mai	tấn				nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	1.013.636		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg	tấn				nt				886.364		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg đóng vỏ sling	tấn				nt				950.000		
		Ximăng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm	nt					1.860.000	
		Ximăng trắng (Việt Nam)	tấn				nt					3.000.000	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN		Công ty CP Xi măng		TN. Cam Ranh		Phân phối	1.446.296		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					NM. Bình			1.482.407		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	NM. Bình Phước	Đường bộ	địa bàn cả tỉnh	1.400.000		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn								1.427.778		
		XM Power Cement	tấn					TN. Cam Ranh			1.111.111		
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê	nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		1.712.963	
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444	
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.904.461	-
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.778.734	-
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.922.643	-
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.661.734	-
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.018.018	2.111.111
		Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	nt	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.392.000	-

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM DV Minh Châu. Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, Khánh Hòa Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.533.334	1.569.444
		Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ)		1.931.000	
		Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.757.210	
		Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.722.222	
		Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.701.937	
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Đc: tỉnh Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.425.925	
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.425.925	
		Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Phúc Hưng		1.648.149	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Phúc Hưng Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.712.963	
		Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.703.703	1.759.259
		Xi măng Đạt Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.574.074	1.629.629
		Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.821.000	1.881.000
		Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai, Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.787.963	1.852.778
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3			Mỏ Giang Sơn/Cty Hưng Vũ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Cát tô	m^3								385.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cát xây	m^3			DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	220.000		
		Cát tô	m^3								250.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	265.000		
		Cát tô	m^3								265.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc,	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	550.000		
		Cát tô	m^3								600.000		
		Cát xây	m^3			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	327.272		
		Cát thường	m^3								272.727		
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	327.272		
		Cát thường	m^3								272.727		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	225.000		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận	117 Nguyễn Văn Huyên, phường Bình Kiến			Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.182		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^4	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	327.273		
3	**ĐÁ**												
		Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg	Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú					Bán kính 10km Buôn Ma Thuột			1.350	
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty TNHH XDCĐ Hoàng Nam,				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	235.000		
		Đá 4x6	m^3								265.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								280.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								290.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								240.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3			mỏ đá D2 xã Hòa Phú,					275.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								268.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 bmt				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	363.636		
		Đá 4x6	m^3								345.455		
		Đá 2x4	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3								290.909		
		Đá mi sạch	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, BMT)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6	m^3								270.000		
		Đá 2x4	m^3								300.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								220.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								250.000		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m^3								250.000		
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	235.000		
		Đá 4x6	m^3								260.000		
		Đá dăm 2x4	m^3										
		Đá dăm 1x2	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								210.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m^3								240.000		
		đất san lấp	m^3								80.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	290.909		
		Đá 1x2 tiêu chuẩn	m^3								354.545		
		Đá mi bụi	m^3								209.090		
		Đá 0,5x1	m^3								236.363		
		Đất mỏ	m^3								81.818		
		Bột đá	m^3			Mỏ đá Cty					245.455		
		Đá 0*5	m^3								236.364		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá 1*2	m^3			TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	290.909		
		Đá 2*4	m^3								281.818		
		Đá 4*6	m^3								254.545		
		Đá Dmax 25mm	m^3								245.455		
		Đá hộc									236.364		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								218.182		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Thanh tuấn				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	222.727		
		Đá dăm 4x6	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								270.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								250.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm	m^3								270.000		
		Đá hộc				Công ty TNHH Phục Hưng				Xã Krông Búk	390.909		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								400.000		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 1x2	m^3								454.545		
		đá mi sạch									336.364		
		Đá mi lọc	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								436.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								409.091		
		Đá hộc	m^3			(mỏ đá Buôn H'Lăm, xã Đắk Nuê) Cty CP Hồ Tài Nguyên				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								300.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								304.545		
		Đá dăm 1x2	m^3								380.000		
		Đá mi									220.000		
		Đá xô bồ									160.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								210.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								295.455		
		Đá 1x2	m^3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát				Giá tại mỏ Công ty TNHH Khoáng Sản Tài Phát (Chưa bao gồm chi phí	336.364		
		Đá 2x4	m^3								309.091		
		Đá 4x6	m^3								281.818		
		Đá 0x25	m^3								272.727		
		Đá 0x25 (cũ)	m^3								236.364		
		Đá 0x37	m^3								243.000		
		Đá 0.5x1	m^3								245.455		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá mi bụi	m^3							vận chuyển) Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	209.091		
		Đất	m^3								70.000		
		Đá hộc	m^3								263.636		
		Đá hộc (km 47)				(Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	345.455		
		Đá 1x2 (SX máy)	m^3								418.182		
		Đá 2x4	m^3								409.091		
		Đá 0,5x1	m^3								381.818		
		Đá 4x6 xay thường	m^3								336.364		
		Đá 4x6 xay tiêu chuẩn	m^3								363.636		
		Đá mạt	m^3								290.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								354.545		
		Đá xô bồ	m^3								318.182		
		Đất tầng phủ	m^3								68.182		
		Đá hộc				Công ty TNHH Hùng Anh, Thôn 4A, xã Hòa Tiến				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								280.000		
		Đá 2x4	m^3								300.000		
		Đá 1x2	m^3								370.000		
		Đá 0,5x1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								290.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								260.000		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								354.545		
		Đá 2x4	m^3								363.636		
		Đá 1x2	m^3								381.818		
		Đá 0,5x1	m^3								295.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								300.000		
		Đá mi	m^3								286.364		
		Đất	m^3								72.727		
		Đá hộc				Cty TNHH XD&TM Sài Gòn (Mỏ đá Ea Sol)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	255.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								285.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.000		
		Đá hộc									255.000		
		Đá 4x6	m^3								270.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá 2x4	m^3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	285.000		
		Đá 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								295.000		
		Đá hộc				Công ty TNHH MTV Văn Chương				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	255.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								285.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.000		
		Đá hộc		Mỏ đá Minh Sáng						Hiện đã ngừng hoạt động theo QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	260.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)									290.000		
		Đá dăm 2x4									300.000		
		Đá dăm 1x2									310.000		
		Đá 0,5 x 1									260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm									280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm									245.000		
		Đá hộc		Mỏ đá Công ty Tuấn Nhân						Hiện nay đã nghừng hoạt động			
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá dăm 2x4	m^3										
		Đá dăm 1x2	m^3										
		Đá 0,5 x 1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3										
		Đá hộc				Mỏ đá Đắc Thái Sơn, địa chỉ thôn Tam lập				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								300.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								300.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								350.000		
		Đá mi lọc	m^3								260.000		
		Đá mi bụi	m^3								254.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								300.000		
		Đá hộc									315.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								330.000		
		Đá 2x4	m^3								360.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá 1x2	m^3			Cty TNHH đầu tư thương mại Dương Lâm Phát				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	380.000		
		Đá 0,5x1	m^3								280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25									295.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								290.000		
		Đá dăm 1x2	m^3			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	345.455		
		Đá dăm 2x4	m^3								318.182		
		Đá dăm 4x6	m^3								295.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								304.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.455		
		Đá 0,5 x 1	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								236.364		
		Đá hộc đập búa tại hầm	m^3								245.455		
		Đá hộc	m^3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An.				Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	245.455		
		Đá 4x6	m^3								281.818		
		Đá 2x4	m^3								318.182		
		Đá 1x2	m^3								345.455		
		Đá 0,5 x 1	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								236.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								290.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								281.818		
		Đá 0,5x2	m^3			Công ty TNHH Đức Tân Phong				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	383.636		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								310.795		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								331.839		
		Đá hộc	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								218.182		
		Đá hộc	m^3			Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)				Phục vụ chế biến			
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								413.636		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 1x2	m^3							Phục vụ trộn BTN			
		Đá 0,5x1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								418.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								413.636		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)	m^3			Công ty Cổ phần Đức Anh				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	130.000		
		Đá xô bồ (hỗn hợp)	m^3								130.000		
		Đá hộc	m^3								390.000		
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m^3								410.000		
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m^3								430.000		
		Đá 2x4	m^3								440.000		
		Đá 1x2 (MR)	m^3								450.000		
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)	m^3								490.000		
		Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)	m^3								320.000		
		Đá mạt bán ra thị trường (sạch)	m^3								300.000		
		CPĐD (Dmax 37,5)	m^3								380.000		
		CPĐD (Dmax 37,5) loại 2	m^3								320.000		
		CPĐD (Dmax 25)	m^3								400.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	mỏ An Hiệp - An Thọ, đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm						254.545		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						240.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000		
		Đá mi	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi						290.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I						210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II						190.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 8859:2023	Đá hộc						200.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI						350.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI						340.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25						318.182		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000		
		Đá vo 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm						350.000		
		Đá vo 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm						340.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá 4x6 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000		
		Đá 2x4 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm						250.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						253.636		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						244.545		
		Đá mi (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)						236.364		
		Đá mi vo (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						300.000		
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000		
		Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000		
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000		
		Đá thô	m^3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5-1cm	m^3	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006							289.000		
		Đá thô	m^3	TCVN 7570:2006							159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá mi bụi (0,14-5)	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006							318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m^3	TCVN 7570:2006							200.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006							159.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023							210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023							200.000		
		Đá mi bột	m3			Công ty cổ phần Miền Trung	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)			Giá tại nơi sản xuất	304.500		
		Đá 0,5x1	m3								252.000		
		Đá 1x2	m3								278.250		
		Đá 1x2 chọn lọc	m3								320.000		
		Đá 2x4	m3								262.500		
		Đá 4x6	m3								252.000		
		Đá hộc	m3								210.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1	m3								220.500		
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m3								250.000		
		Cấp phối đá dăm loại 2	m3								210.000		
		Đá tảng Kích thước (0,5-1)m	m3								220.500		
		Đá tảng Kích thước (1-2)m	m3								231.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m3								380.000		
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m3								450.000		
		Đá 1x2 VSI	m3								380.000		
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m3								450.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000		
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455		
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455		
		Đá 0,5x1 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182		
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						350.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá 0x0,5 (VSI)	m^3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm						300.000		
	ĐẤT SAN LẤP												
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên					126.000		
		Đất chọn lọc K98	m3								136.500		
		Đất lẫn đá tầng phủ Dmax <30	m3								141.750		
		Đất đồi chọn lọc	m3	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung	MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				126.000		
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	Mỏ đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vức, phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3								143.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000		
	ĐÁ GRANIT												
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu xám trắng)	m^2									400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu đen)	m^2			Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Đức Minh/Khu CN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				Giá thông báo trên địa bàn Buôn Ma Thuột		450.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x32cm)	m^2									1.100.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x20cm)	m^2									950.000	
		Đá Granit kích màu xám tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m^2									500.000	
		Đá Granit kích màu đen tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m^2									550.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=1,0m	m^2									200.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=0,5m	m^2									200.000	
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông								Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk			
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	m^2	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						72.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m^2	AS 1397:2021								79.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m^2	AS 1397:2021								88.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m^2	AS 1397:2021								97.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m^2	AS 1397:2021								106.000	
		Tôn lạnh màu thường Hoa Sen				Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk							
		TônAZ050-17/05 - dày 0,40mm	m^2	AS 1397:2021								97.500	
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,45mm	m^2	AS 1397:2021								108.000	
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,50mm	m^2	AS 1397:2021								119.000	
		Tôn lạnh la phông				Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk							
		Tôn lạnh - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ070)	m^2	AS 1397:2021								62.000	
		Tôn lạnh - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ070)	m^2	AS 1397:2021								68.500	
4	**NHÓM PHỤ GIA**												
		Phụ gia hóa học cho Bê tông											
		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can	Bestmix - Việt Nam						25.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017 25 lít/can	25 lít/can		Công ty TNHH TMDV Nam Thành Phát			Giấy chứng nhận số SP 1249-23 ngày10/04/2023 đến 09/04/2026		63.600	
		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng							109.800	
		BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017 20 kg/bộ	20 kg/bộ							40.400	
		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng							82.400	
		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao							11.300	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM	lít	Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng								14.500	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM	lít									19.300	
		VINKEMS® CRETE NP Phụ gia chống thấm cho bê tông	Lít	TCVN 8826:2011	5lít/can	Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng						34.000	
		VINKEMS® COAT 5SF Hợp chất chống thấm tuyệt đối, siêu đàn hồi 2 thành phần	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ thành phần A: 8kg nước thành phần B: 12kg bột							65.000	
		VINKEMS® PENE SEAL Hợp chất chống thấm mao dẫn bê tông và vữa	kg	ASTM D7234-21 BS EN 12390-8:2019	20 kg/bao							29.500	
		VINKEMS® WATERSTOP V200 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							169.500	
		VINKEMS® WATERSTOP V250 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							211.500	
		VINKEMS® BENTONITE WATERSTOP (20 X15) Băng trương nở cho các khe nối	Mét	ASTM D71-94:2019 ASTM D471-16a:2021	6 mét/cuộn							113.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		VINKEMS® GROUT 4HF Vữa rót không co ngót gốc xi măng	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)						12.800	
		VINKEMS® GROUT EHS Vữa rót không co ngót cường độ cao	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							27.000	
		VINKEMS® CSN Vữa sửa chữa bề mặt bê tông	Kg	ASTM D7234-21 ASTM C109-20	25 kg/bao							26.700	
		VINKEMS® PU ACR Hợp chất chống thấm gốc PU-Acrylic (dán gạch, hoàn thiện bề mặt)	kg	BS EN 14891:2017 ASTM D7234-21 ASTM D412-16	18 kg/ thùng							169.500	
		VINKEMS® TILEFIX GREY Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 6885:2001	25 kg/bao	Công ty TNHH Vinkems; Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)						12.000	
		VINKEMS® TILEFIX C1 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							17.000	
		VINKEMS® TILEFIX C2 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							20.300	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	5lit/can							121.500	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	25lit/can							120.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 20 Lớp lót epoxy đa năng không	Kg	TCVN 9014:2011	20kg/bộ thành phần A: 16kg thành phần B: 4kg							288.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 34 Lớp phủ epoxy đa năng cho nền bê tông, vữa, kim loại	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234:21								246.500	
		VINKEMS® FLOOR WEP 30 Lớp phủ sàn epoxy màu gốc nước	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21 QCVN 02-2009/BYT								243.700	
		VINKEMS® FLOOR SLC Vữa tự san phẳng gốc cement polymer cải tiến	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	25 kg/bao							27.000	
		VINKEMS® SLE 300 Vữa tự san phẳng gốc Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	22kg/bộ							69.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		VINKEMS® FLOOR SLE 100 Lớp phủ vữa tự san bằng có màu gốc nhựa Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	20kg/bộ							213.500	
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT GREY Bột bả tường đa năng màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							19.300	
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT WHITE Bột bả tường đa năng màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							20.300	
		Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng											
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		51.980	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt		36.340	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt		60.260	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt		34.960	
5	**VÔI**		tấn									1.272.727	
6	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**												
		Gạch bê tông khí chưng áp											
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)					Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.						
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.590.909		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3								1.534.545		
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)											
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.818.182		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.704.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.704.545		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3								1.704.545		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)					Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An (cũ)			Phân phố bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		KT 600x(200,300,400) x 100mm									2.613.636		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm									2.840.909		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm									2.840.909		
		Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	Bao		25kg/bao						118.182		
		Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	Bao		25kg/bao						109.091		
		Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)	Bao		25kg/bao						118.182		
		Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	Bao		25kg/bao						136.364		
		Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)											
		KT (800, 1200)x600x100mm	m3								1.704.545		
		KT (800, 1200)x600x200mm	m3								1.761.364		
		Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)											
		KT (1200,1500)x600x75mm	m3								2.772.727		
		KT (1200,1500)x600x100mm	m3								2.590.909		
		KT (2200,3300)x600x75mm	m3								3.727.273		
		KT (2200,3300)x600x100mm	m3								3.545.455		
		Công ty Cổ phần đầu tư VCN - Tòa nhà VCN Tower, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa											
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN			Giá tại Nhà máy Địa chỉ: Khu công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, Tỉnh Khánh Hòa		230.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						260.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						530.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						580.000		
		Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO) - Địa chỉ: Km 1215 - QL 1A - Xã Tuy Phước - Tỉnh Gia Lai											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch bê tông khí chưng áp (B3) TCVN 12867:2020				Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO)	Việt Nam						
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B3	m3	TCVN 12867:2020	B3 - 3.5 MPA						1.810.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.713.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B3	m3		B3 - 3.5 MPA						1.600.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, **B3** Không lõi thép, có ngàm	m3		B3 - 3.5 MPA						2.040.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp (B4) TCVN 12867:2020											
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B4	m3	TCVN 12867:2020	B4, >= 4.5 MPA	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO)					1.970.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.873.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B4	m3		B4, >= 4.5 MPA						1.762.000		
		Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, **B4** Không lõi thép, có ngàm	m3		B4, >= 4.5 MPA						2.200.000		
		Tấm ALC Panel chưng áp TCVN 12867:2020											
		Qui cách tấm panel một lưới thép											
		Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m											
		1200 x 600 x 50			B3 - 3.5 MPA - Lưới Thép Phi 4						3.380.000		
		1200- 1500 x 600 x 75			nt						3.241.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 100mm			nt						2.870.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 150mm			nt						2.870.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 200mm			nt						2.870.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m			nt								
		Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)			nt						3.800.000		
		Từ > 1500 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 3000 x 600 x dày(100;150;200)			nt						3.520.000		
		Chiều dài trên 3m (khổ lớn)			nt								
		Từ (> 3000 x 600 x 75) đến (Dưới 4200 x 600 x 75)			nt						4.213.000		
		Từ > 3000 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 4200 x 600 x dày(100;150;200)			nt						3.936.000		
		Qui cách tấm panel hai lưới thép			nt								
		Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m			nt								
		1200- 1500 x 600 x 75			nt						3.982.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 100mm			nt						3.889.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 150mm			nt						3.704.000		
		1200- 1500 x 600 x dày 200mm			nt						3.519.000		
		Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m			nt								
		Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)			nt						4.815.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 100) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 100)			nt						4.167.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 150) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 150)			nt						4.167.000		
		Từ (> 1500 x 600 x dày 200) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 200)			nt						3.889.000		
		Chiều dài trên 3m (khổ lớn)											
		Từ (> 3000 x 600 x 100) đến (Dưới 4200 x 600 x 100)			nt						5.232.000		
		Từ (> 3000 x 600 x 150) đến (Dưới 4200 x 600 x 150)			nt						5.047.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Từ (> 3000 x 600 x 200) đến (Dưới 4200 x 600 x 200)			nt						4.445.000		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú					1.250		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú					1.100		
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.200		
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên								6.200		
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								4.000		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000		
		Gạch bê tông ly tâm				Cty Phát Thịnh							
		Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								155.000		
		- Màu vàng	m^2								161.000		
		Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								155.000		
		- Màu vàng	m^2								161.000		
		Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								140.000		
		- Màu vàng	m^2								150.000		
		Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								140.000		
		- Màu vàng	m^2								150.000		
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2			Sản phẩm của Công ty				Khu vực Buôn Ma	92.000	135.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2								92.000	145.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2			TNHH MTV Đình Trung				Buôn Ma Thuột (cũ)	102.000	135.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2								112.000	155.000	
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1-KT 400x400x40mm mác 400	m2			Cty Cổ phần Hà Nam					210.000		
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1-KT 400x400x60mm mác 400	m2								280.000		
		Gạch bê tông tự chèn											
		Gạch tổ hợp (Gồm 04 viên góc và 01 viên hoa giữa)	m^2	Kích thước: Góc(250x250x60)mm; Hoa giữa (300x300x60)mm, M600		Cty CP ĐTXD BK Green				Địa chỉ sản xuất: 203 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển		291.000	
		Gạch giả đá	m^2	Kích thước: (125x250x60)mm, M600								291.000	
		Gạch lục giác hoa văn	m^2	Kích thước: L(cạnh:155mm), M600								291.000	
		Gạch lục giác vân gia bưởi	m^2	Kích thước: L(cạnh: 93mm), M600								291.000	
		Gạch lục giác 3D	m^2	Kích thước: L(cạnh: 150mm), M400								273.000	
		Gạch bê tông tự chèn				Cty Cổ phần Hà Nam							
		Gạch bê tông tự chèn, Zic Zăc, ba lá, lục giác	m^2	TCVN 6476:1999								250.000	
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk***											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	7.323		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	196.300		
		Công ty TNHH XD Phú Thuận. ***Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)***											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	4.629		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.472		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.315		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.388		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.592		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.713		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.435		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt	nt	1.620		
		Công ty cổ phần Miền Trung											
		Gạch bê tông (gạnh không nung)											
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cm M50	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	3.000		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM75						3.500		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M50						5.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M75						5.500		
		Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M50						1.400		
		Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M75						1.050		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M75						800		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M100						1.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M75						1.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M100						1.200		
		Gạch lát hè											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200						84.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm						147.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						157.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						162.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						136.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						152.250		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm						152.250		
		Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk***											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.300		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.450		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.500		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
7	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ**												
		Keo dán gạch, đá	kg									9.000	
		Keo dán tường, formica	kg									25.000	
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm *Sản phẩm của Công tyTNHH MTV TM Đồng Tâm (SĐT: 0911.464.999 A Thành)*											
		Gạch ốp tường				CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM							
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD							200.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD							177.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							147.182		
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	156.364		
		bê tông khí chưng áp	m2	QCVN 16:2023/BXD							244.444		
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD							231.481		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	295.313		
		Gạch lát nền											
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	653.977		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					200.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	231.819		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					250.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	268.181		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	359.428		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					289.937		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	210.009		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					230.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	196.213		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					217.519		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	223.674		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					379.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	313.947		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.691		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					328.125		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	220.013		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	233.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					242.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					247.159		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	257.765		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	275.631		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					285.543		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	288.889		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					303.156		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	308.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					309.091		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	327.778		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					368.308		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	314.063		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					314.110		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	344.555		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					359.375		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	361.884		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					386.364		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	395.455		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					396.354		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	429.072		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					431.723		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	450.000		
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					600.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	447.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					502.273		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	557.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					572.818		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					660.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	666.667		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	1.111.111		
		NGÓI TRÁNG MEN									24.545		
		Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	36.364		
		Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	104.545		
		Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	27.273		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					25.000		
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON								nt			
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2011		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2012		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2013		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2014		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2015		nt					258.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2016		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2017		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2018		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2019		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2020		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2021		nt					258.000		
		SƠN NGÓI											
		Sơn ngói (1 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	184.818		
		Sơn ngói (4 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	660.000		
		Sơn ngói (18 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	########		
		Sơn ngói (1 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	285.091		
		Sơn ngói (4 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	########		
		Sơn ngói (18 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	########		
		Gạch ốp, lát Taicerra											
		Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)	m^2			Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera						204.300	
		Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)	m^2									193.600	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)	m^2									284.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch mài bóng Unicolored - 60x60 (P67615N)	m^2			Chi nhánh Nha Trang						284.500	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)	m^2									338.000	
		Gạch ốp, lát Thạch Bàn											
		Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)	m^2			Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung						148.000	
		Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)	m^2									166.000	
		Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)	m^2									341.000	
		Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)	m^2									341.000	
	Gạch ốp, lát Hoa Sen												
		CMN3605V, CMN3605V1, CMN3605V9	m^2		300X600MM							157.870	
		CMN3605D, CMN3605D1, CMN3605D9	m^2		300X600MM							221.010	
		CMN3605, CMN3606, CMN3607, CMN3619L	m^2		300X600MM							157.870	
		AN3602V, AN3604V, AN3620V, AN3625V	m^2		300X600MM							152.770	
		AN3620D, AN3602D, AN3604D, AN3625D	m^2		300X600MM							212.870	
		AN3600, AN3604, AN3625, AN3632	m^2		300X600MM							152.770	
		INCEF0300600001TD, CEF0300600002TD	m^2		300X600MM							200.000	
		CZ350, LX33503, LX33502, CZ341, LX33205, AN381, AN383, AN384, AN385	m^2		300X300MM							152.770	
		AN382, AN386, AN387	m^2		300X300MM							160.920	
		AN388, AN389, AN390, AN391, AN392	m^2		300X300MM							152.770	
		CMN4805V1, CMN4801V, CMN4802V	m^2		400X400MM							189.440	
		CMN4805D1, CMN4801D, CMN4802D	m^2		400X400MM							249.530	
		CMN4805, CMN4801L, CMN4801S, CMN4802L, CMN4802S, AN4880V, AN4881V	m^2		400X400MM							189.440	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		AN4882D, AN4881D, AN4880D	m^2		400X400MM							249.530	
		AN4882L, AN4882S, AN4881, AN4880	m^2		400X400MM							189.440	
		HSG550001, HSG550002, HSG550003	m^2		500X500MM							143.610	
		GẠCH PORCELAIN											
		OHS3030001, OHS3030002, OHS3030003	m^2		300X300MM							509.250	
		OHS2550001, OHS2550002, OHS2550003	m^2		250X500MM							550.000	
		OHS3060001, OHS3060002, OHS3060003	m^2		300X600MM							590.740	
		OS024GM	m^2		900X1200MM							1.375.000	
		CM8712, CM8720, HSG880001	m^2		800X800MM							253.610	
		RB5515, RB5511, RB5520, RB5516	m^2		500X500MM							152.770	
		GẠCH GRANITE											
		PHS66.0001, PHS66.0003	m^2		600X600MM							211.850	
		NHS66.6001, NHS66.6002, NHS66.6003	m^2		600X600MM							198.610	
		PHS88.0001, PHS88.0002, PHS88.0003	m^2		800X800MM							259.720	
		D61201, D61202, D61204H	m^2		600X1200MM							387.030	
		INSPA1201200001, INSPA1201200002	m^2		1200X1200MM					Nhà Phân phối Cty		483.000	
	Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME												
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								100.810	
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2									126.702	
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2			Công ty						175.933	
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2									214.020	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m^2									138.300	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m^2									156.000	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^2									105.400	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	m^2									169.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2			TNHH MTV TM XNK PRIME						113.500	
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2									224.220	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^2									139.820	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2									106.010	
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2									168.540	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									99.040	
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2									127.220	
		Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						155.360	
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 50x50cm	m^2									119.050	
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 60x60cm	m^2									156.060	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								108.050	
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^2									147.000	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m^2									157.000	
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m^2									169.800	
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m^2									167.000	
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2									236.290	
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2									272.020	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^2									279.500	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^2									313.200	
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m^2									224.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2									265.050	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^2									352.200	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^2									602.200	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^2									294.200	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^2									348.000	
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^2									386.000	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^2									606.600	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 60x120cm	m^2									672.000	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 80x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								338.070	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^2									711.150	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^2									652.300	
		Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa	m^2									247.050	
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^2									259.890	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 30x30cm	m^2									112.020	
		Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2									99.800	
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2									123.200	

Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 60x60cm	m^2									146.400	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2									148.200	
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									115.200	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									109.300	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^2									125.300	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 60x60cm	m^2									167.100	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 30x60cm	m^2									176.200	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2									168.021	
	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng												
		Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		200.000	
		Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		434.364	
		Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.000	
		Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARARAS002 2525TAMDAO001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x25 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540CARARAS002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		156.364	
		Ceramic men bóng 300/345/387	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		162.534	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.318	
		Ceramic men mờ 3030ANDES001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		199.174	
		Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007/3060SNOW001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	
		Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		260.185	
		Ceramic men bóng 469/475/484/485	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men mờ 456/467	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men bóng 426	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		168.750	
		Ceramic men bóng 428	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		188.921	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		295.313	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		326.563	
		Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/ 006/007/008/009/010/011/012/015	m^2	QCVN 16:2023/BXD	15x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		545.455	
		Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m^2	QCVN 16:2023/BXD	15x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		281.010	
		Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		653.977	
		Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		210.009	
		Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/00430 60SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	
		Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		299.074	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.428	
		Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Ceramic men bóng 3060MNDA010	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		180.000	
		Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		208.000	
		Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		196.213	
		Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		215.815	
		Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		217.518	
		Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		223.958	
		Porcelain men mờ 4GA01	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		249.242	
		Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		328.125	
		Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013	
		Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003/004/005/006/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		221.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013	
		Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/00560 60MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/0046 060VENUS001/002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		233.333	
		Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		247.222	
		Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		257.766	
		Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		285.543	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		288.888	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		308.333	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		327.777	
		Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		368.308	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		418.055	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		314.063	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.555	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.375	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		361.884	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		395.455	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		431.723	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		572.818	
		Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		660.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275	
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		666.666	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.111.111	
	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định (cũ)												
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		370.370	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp: Mã hiệu: GSM36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
8	**THÉP CÁC LOẠI**												
		Kẽm buộc 1ly	kg									28.000	
		Thép hình											
		Thép hộp đen	kg									25.000	
		Thép hình các loại	kg									24.186	
		Thép cuộn				Thép Pomina Công ty TNHH Hoàng Sa TT Phước An							
		Ø6 CB240-T	kg									17.300	
		Ø8 CB240-T	kg									17.300	
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg									17.750	
		Ø12 Gr40-V	kg									17.750	
		Ø10 - Ø25 CB300-V	kg									17.550	
		Ø10 CB400-V	kg									17.950	
		Ø12 - 50 CB400-V	kg									17.750	
		Ø10 CB500-V	kg									18.050	
		Ø12 - 50 CB500-V	kg									17.850	
		Thép cuộn				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ				Giá tại chân công trình Thời gian áp dụng từ 11/01/2024 đến khi có thông báo mới			
		Ø6 CB240-T	kg									15.200	
		Ø8 CB240-T	kg									15.200	
		Ø10 - 20 CB240T	kg									15.350	
		Thép thanh trơn											
		Ø10 - Ø25 CT3	kg									14.000	
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.200	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.200	
		Ø10 CB400-V	kg									15.550	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.400	
		Ø10 CB500-V	kg									15.000	
		Ø12 - 32 CB500-V	kg									15.600	
		Thép hình các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M-18		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						18.700	
		Thép cuộn											
		Ø6 CB240-T	kg									14.860	
		Ø8 CB240-T	kg									14.860	
		Ø8 - CB300-T	kg									14.960	
		Thép thanh vằn gập											
		D10 CB300 GR40	kg									15.210	
		D12 CB300 GR40	kg									15.860	
		Từ D14 Trở lên	kg									15.860	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO											
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ)		13.800	
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T							13.800	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400							14.070	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40							13.970	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300							13.970	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40							14.270	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400							14.170	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500							14.270	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500							14.170	
		XỈ SẮT, THÉP											
		Xỉ sắt, thép cho đường giao thông				Cty CP Thép ASEAN				Giao hàng tại KCN Hòa Phú, TP.BMT			
		Vật liệu cho đường giao thông	Tấn									100.000	
9	**SƠN, BỘT BẢ**												
		Sơn VALENTA											
		Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					1.133.000	
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L		VN					580.000	
		Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L		VN					3.245.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến Tỉnh Đắk Lắk			2.034.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.061.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					1.960.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.364.000	
		Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.120.000	
		Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	30KG		VN					2.100.000	
		SƠN JYMEC											
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	kg	20.7 kg/thùng						Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tinh màu theo số thực tế phát sinh của máy pha		129.205	
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	20 kg/thùng								189.455	
		JYMEC - SƠN NỘI THẤT 3 IN 1	kg	24 kg/thùng								50.875	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP	kg	23 kg/thùng								85.296	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	kg	23 kg/thùng								126.482	
		JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	kg	23 kg/thùng								157.233	
		JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06	kg	28 kg/cặp								38.961	
		JYMEC - SƠN LÓT SÀN EPOXY	kg	20 kg/cặp								206.364	
		YMEC - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - MÃ MÀU: JM15 JM19, JM21, JM25 (1 cặp gồm phần A và phần B)	kg	20 kg/cặp								314.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		JYMEC - BỘT TRÉT NỘI THẤT	kg	40 kg/bao								9.841	
		JYMEC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	40 kg/bao								13.023	
		Sơn NIKKOTEX											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			37.500	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg		Thùng 23kg							98.043	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg		Thùng 21kg							119.048	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg		Thùng 22kg							115.909	
		Sơn NISSIN											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			37.500	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg		Thùng 23kg							98.043	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	kg		Thùng 21kg							119.048	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	kg		Thùng 22kg							115.909	
		Sơn SUZUMAX											
		Sơn nội thất No1	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam	Thỏa thuận	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình			34.886	
		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	kg		thùng 21kg							**71.212**	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	kg		thùng 24kg							71.212	
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	kg		thùng 21kg							150.216	
		Sơn NETEC LUXURY											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trắng NE-02	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg	Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Báo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho (địa chỉ: Xóm 4 thôn Hà Nguyên, xã	Giá bán là đơn giá giao hàng tại nhà máy		84.737	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Trắng, màu NE-08	kg		Thùng 15 kg							149.333	
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Trắng, màu NE-10	kg		Thùng 5 kg							259.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trắng NE-01	kg		Thùng 19 kg							125.263	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Trắng, màu NE-12	kg		Thùng 15 kg							196.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng Trắng NE-19	kg		Thùng 17 kg							151.776	
		Sơn nhũ đồng NE-88	kg	ISO 9001:2015	Lon 1kg							392.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn NETEC LITE mịn nội thất cao cấp KT-01	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg				Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình			36.105	
		Sơn NETEC LITE siêu ngoại thất cao cấp KT-03	kg		Thùng 19 kg							66.316	
		Sơn CEMCOATS											
		+Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC				- Địa điểm giao hàng thỏa thuận - Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%		48.000	
		+Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									83.000	
		+Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									79.000	
		+Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/Thùng)	lít									137.000	
		+Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats / Wacoat (Màng sơn bóng) (18 lít/Thùng)	lít									186.000	
		+Chất chống thấm đa năng ANHVIETUC - CT10	lít									157.000	
		+Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/Thùng)	lít									77.000	
		+Chất chống thấm sàn xi măng ANHVIETUC – CT01	kg									119.000	
		Sơn GAMA											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G20	lít	QCVN 16:2019/BXD/		Cty TNHH Tập đoàn GaMa Nhà phân phối: Công ty VN Tân Đại Phát Đ/c 226 Nguyễn Văn Linh, tp BMT						82.200	
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G21	lít	nt								106.000	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất G40	lít	nt								113.100	
		+ Sơn láng mịn nội thất cao cấp GaMa G10	lít	nt								44.400	
		+ Sơn nội thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G11	lít	nt								76.600	
		+ Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi GaMa G12	lít	nt								147.900	
		+ Sơn láng mịn ngoại thất cao cấp GaMa G30	lít	nt								109.600	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G31	lít	nt								155.300	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng GaMa G33	lít	nt								256.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn JYMEC											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012		Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam						137.727	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít									181.616	
		+ Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								116.010	
		+ Sơn bóng nội thất cao cấp	lít									236.515	
		+ Sơn mịn ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								138.939	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	lít									186.717	
		+ Sơn nano chống thấm đa năng DN2	lít									246.833	
		Sơn VINMIX											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Cty TNHH TMAYBE						151.667	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							201.389	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							122.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							181.944	
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		thùng 18 lít							240.278	
		Sơn nhũ đồng	kg		lon 1kg							1.000.000	
		Sơn KOVA											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất K-109	lít	TCVN 8652:2020	thùng 16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO						119.545	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất KOVA Effective	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 16 lít							165.341	
		+ Sơn nội thất KOVA Fix Up	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							108.125	
		+ Sơn nội thất KoVA k-203 Plus	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							107.045	
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							169.886	
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu lâu phai	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							210.795	
		Sơn SPEC											
		+ Sơn lót nội thất SPEC	lít			Cty 4 Oranges						86.000	
		+ Sơn lót ngoại thất SPEC	lít									107.000	
		+ Sơn nội thất SPEC	lít									48.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (láng	lít									104.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng nhẹ)	lít			Oranges Co.,LTD						170.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng sáng)	lít									229.000	
		Sơn EXPO											
		+ Sơn lót nội thất EXPO	lít			Cty 4 Oranges Co.,LTD						84.000	
		+ Sơn lót ngoại thất EXPO	lít									95.000	
		+ Sơn nội thất EXPO INTEROIR	lít									63.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO RAINKOTE	lít									118.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO PREMIUM PERPORMANCE	lít									145.000	
		Sơn MAXXS											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít			Cty TNHH MTV Anh Minh						75.500	
		+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít									114.500	
		+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít									63.600	
		+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít									155.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít									95.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít									313.600	
		Sơn CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM											
		+ Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg						Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển là: 50km			133.900	
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm	kg									88.200	
		+ Sơn nội thất bóng cao cấp	kg									235.300	
		+ Sơn bóng mờ nội thất	kg									206.700	
		+ Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg									249.800	
		+ Sơn bóng mờ ngoại thất	kg									219.000	
		+ Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả.	kg									104.600	
		+ Sơn chống thấm màu	kg									189.800	
		+ Chống thấm, chống thấm tường đứng-hồ bơi										252.100	
		Sơn GILDDEN											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premer	lít			Cty TNHH SX & TM Sơn Gildden						87.800	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premer Nano	lít									147.200	
		+ Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss	lít									191.700	
		+ Sơn nội thất Gildden - Nano Protect	lít									136.700	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking	lít									247.200	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield	lít									130.600	
		+ Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro	lít									97.200	
		Sơn BEWIN & COATING											
		BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2020	18 Lit	CN công ty CP Bewin & Coating VN						156.263	
		BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		18 Lit							238.214	
		BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit							102.150	
		BEHR - CLASSIC.INT Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	lít		18 Lit							65.387	
		BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	lít		18 Lit							166.343	
		BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	lít		15 Lit							355.547	
		BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	lít		18 Lit							227.610	
		Sơn GALOSI											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+ Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm	lít			Cty cổ phần Đầu tư và Sản xuất MiLan						120.000	
		+ Sơn nội thất ngọc trai cao cấp	lít									123.900	
		+ Sơn lót ngoại thất	lít									102.200	
		+ Sơn ngoại thất siêu mịn	lít									126.700	
		+ Sơn chống thấm pha xi măng	kg									181.700	
		+ Sơn chống thấm màu cao cấp	kg									254.400	
		+ Keo chống thấm cao cấp hai thành phần	kg									321.100	
		Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN											
		+ Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)	bao			Cty cổ phần Mozart Việt Nam				Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống		681.818	
		+ Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)	bao									536.634	
		+ Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần	Bộ									1.272.727	
		+ Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)	bao									1.718.182	
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		01 lít/lon							809.091	
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		05 lít/lon							3.500.000	
		CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)	Lọ		500ml/lọ							150.000	
		Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao		Bao 25kg							300.000	
		SƠN KAMATA - CÔNG TY TNHH SX-TM MINH QUÂN BMT, Buôn Kao, phường Ea Kao, Đắk Lắk											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	lít		23kg	Công ty TNHH SX-TM Minh Quân BMT						141.600	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							176.300	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	lít		23kg							91.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kamata	lít		23kg							166.600	
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg							178.600	
		Bột trét ngoài nhà	kg		40kg							11.000	
		Bột trét trong nhà	kg		40kg							9.500	
		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP								66.444	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP								241.944	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP								234.500	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP								98.944	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP								48.278	
		SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP								111.556	
		SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP								86.111	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM			Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đắk Lắk Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển			156.889	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP								286.556	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP								322.000	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP								274.944	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP								312.833	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP								91.722	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP								91.944	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP								161.222	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP								132.389	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP								97.424	
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP								159.778	
		DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP								59.222	
		BỘT TRÉT											
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH			Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công			11.000	
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP								12.150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		AKZO NOBEL VIỆT NAM			trình trong khu vực Tỉnh Đắk Lắk Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển''			8.800	
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP								12.550	
		SƠN DẦU											
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM			Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Thành Phố Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực Tỉnh Đắk Lắk Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển''			106.380	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP								140.880	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP								111.840	
		Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP								12.000	
		Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 96/ANP								9.200	
		Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP								7.700	
		Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam											
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			52.083	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt			181.363	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	nt	nt	nt	nt			98.043	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	nt	nt	nt	nt			115.909	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			10.500	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			13.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			52.083	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			118.800	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt			181.363	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	nt	nt	nt	nt			98.043	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	nt	nt	nt	nt			115.909	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			13.000	
	SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. ***Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Kiến***												
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		425.799	
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.506.888	
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		867.948	
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.281.069	
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.087.939	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		684.319	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.695.809	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.365.876	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.141.869	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.142.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		760.355	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.557.563	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		979.354	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.956.153	
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.270.200	
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		992.275	
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.602.165	
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		291.060	
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		339.570	
		BỘT TADAPHA nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		424.462	
	Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). ***Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp, Tỉnh Đắk Lắk***												
		Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.352.000	
		Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.100.000	
		Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		779.000	
		Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.696.000	
		Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.056.000	
		Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.170.000	
		Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.094.000	
		Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.900.000	
		Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.300.000	
		Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		240.000	
		Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		280.000	
		Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		270.000	
		Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		370.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		3.350.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		4.050.000	
		Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Chống thấm BestSeal AC402	bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		785.000	
		Chống thấm BestSeal PU416	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
	Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). ***Đc: 01 Trần Quang Khải, Tuy Hòa***												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.225.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		498.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.820.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		707.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.152.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		276.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.223.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.806.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		298.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.295.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.365.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		698.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.319.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		469.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.045.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		525.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.446.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.078.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.880.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		772.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.779.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.390.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		588.800	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		470.400	
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		372.000	
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		320.000	
		WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		882.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.778.000	
	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. *Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa)*												
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.020.000	
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		610.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.560.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		760.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.320.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		800.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.840.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.190.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.410.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		335.000	
		NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		635.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.240.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		990.000	
	Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). *Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa*												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.288.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.118.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		190.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		844.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.939.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.075.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		678.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		146.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	nt	nt	nt	nt	nt		1.250.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.276.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		518.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.038.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.641.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		356.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.254.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.726.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.399.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.307.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.887.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.649.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		392.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		266.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.151.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.966.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.675.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.000	
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.608.000	
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		590.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.909.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.747.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		330.000	
	Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome). ***Địa chỉ: Xóm 1, Tuy Hoà***												
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.920.000	
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.760.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.063.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.189.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.087.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		387.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.899.000	
		Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.898.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.958.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.874.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.372.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		7.116.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.661.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		7.983.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.789.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		996.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.598.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		436.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.742.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.836.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.120.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.112.000	
		Chống thấm Kim cương đen -5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.414.000	
		Chống thấm Kim cương đen -18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.242.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.853.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.559.000	
		Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.189.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.567.000	
		Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.224.000	
		Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.672.000	
		Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		540.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		436.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.911.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		683.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		867.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.598.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.497.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.489.000	
	Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. ***Đc: 141 Điện Biên Phủ, Phường Tuy Hòa***												
		Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.860.000	
		Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.647.000	
		Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.258.000	
		Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.309.000	
		Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.429.000	
		Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.393.000	
		Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.620.000	
		Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		346.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		438.000	
		Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		4.098.000	
		Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.271.000	
		Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.793.000	
		Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.117.000	
		Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000	
		Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.095.000	
		Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.065.000	
		Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.429.000	
		Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		337.000	
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.748.000	
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	15lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.738.000	
	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên***												
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		882.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		584.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		396.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		336.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		308.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		228.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		756.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000	
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000	
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000	
	Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). ***Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Tuy Hòa***												
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.359.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		495.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.427.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		519.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.545.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		710.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.546.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.117.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		251.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.18.1000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.346.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		295.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m^2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.128.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.306.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg)	nt	nt	nt	nt	nt		283.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.715.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.540.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		332.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.571.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		570.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m^3 /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m^3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		803.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.397.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		881.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.812.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		960.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m^3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.093.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.054.000	
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.146.000	
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.812.000	
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.161.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		899.000	
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		324.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.109.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		739.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		196.000	
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		435.000	
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		554.000	
	Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. ***Đc: 67 Lý Thường Kiệt, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk***												
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		929.000	
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.973.000	
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		707.000	
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.468.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		644.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.137.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.303.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		606.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.939.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		724.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.506.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.063.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		769.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.097.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.745.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.334.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.059.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.177.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.235.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.711.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		407.000	
		Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		317.000	
	Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). ***Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Tuy Hòa***												
		Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		822.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất KY6.1	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		300.909	
		Sơn nội thất KY6.2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.276.364	
		Sơn nội thất KY6.2	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		465.455	
		Sơn trắng trần KYST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.341.818	
		Sơn trắng trần KYST	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		486.364	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.387.273	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		668.182	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.325.455	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.047.273	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		235.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.921.818	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.262.727	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		276.364	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.068.182	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		692.727	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		173.636	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.870.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.223.636	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		265.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.441.818	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.445.455	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.473.636	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		535.455	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.041.818	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		752.727	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.638.182	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		898.182	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.243.636	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		825.455	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.899.091	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		988.182	
		Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.949.091	
		Sơn chống thấm KY6.7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		875.455	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.575.455	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.089.091	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.107.273	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lít	TCVN 8652:2020	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt	nt		305.455	
		Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		372.727	
		Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		477.273	
	Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy. *Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa* và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)												
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		7.407.000	7.407.000
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.605.000	2.605.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		SUPERSHIELD BÓNG MỜSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.192.000	7.192.000
		SUPERSHIELD BÓNG MỜSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.524.000	2.524.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.178.000	6.178.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.282.000	2.282.000
		TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.823.000	4.823.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.465.000	1.465.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.596.000	4.596.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.395.000	1.395.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.933.000	2.933.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			945.000	945.000
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.289.000	2.289.000
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			754.000	754.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.200.000	5.200.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.875.000	1.875.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.973.000	4.973.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.820.000	1.820.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.603.000	4.603.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.690.000	1.690.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.676.000	3.676.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.073.000	1.073.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.899.000	2.899.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			897.000	897.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.820.000	2.820.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			868.000	868.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.352.000	2.352.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			724.000	724.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.713.000	1.713.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			528.000	528.000
		HOME COTESơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.110.000	1.110.000
		HOME COTESơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			395.000	395.000
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5L/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.297.000	7.297.000
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.198.000	2.198.000
		TOA GOLD EMULSIONSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	875ML/Lon	nt	nt	nt	nt			399.000	399.000
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.113.000	4.113.000
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	nt	nt	nt	nt			1.269.000	1.269.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			421.000	421.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			334.000	334.000
	Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; *Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa*												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơnlót Supershield super sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.940.000	
		Sơnlót Supershield (super sealer)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.425.455	
		Sơnlót Toa Nanoshiels sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.308.182	
		Sơnlót Toa Nanoshiels sealer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.900	
		Sơnlót Nanoclean primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.145.455	
		Sơnlót Nanoclean primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		927.273	
		Sơnlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.348.182	
		Sơnlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		923.636	
		Sơnlót Supertech pro Primer(nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.489.091	
		Sơnlót Supertech pro Primer (nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		437.273	
		Sơnlót Toa Hidroquick Primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.253.636	
		Sơnlót Toa Hidroquick Primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.294.454	
		Sơnlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.151.818	
		Sơnlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		604.545	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		550.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		457.000	
		Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, tỉnh Hòa Bình											
		Sơn Tomat nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		45.414	
		Sơn Alex Lau chùi nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		nt		100.283	
		Sơn Tomat 5 in1 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		110.448	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		268.315	
		Sơn chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		122.101	
		Sơn chống kiềm 6000 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		134.869	
		Sơn Alex Prevent CT trộn xi măng	kg	BN EN 14891:20217	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		183.636	
		Sơn Ultra Prevent chống thấm màu	kg	BN EN 14891:20217	21,25 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		203.722	
		Bột bảTomat nội và ngoại	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		11.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. ***Đc: 496 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên***												
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.325.000	
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.338.000	
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		347.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		3.656.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.062.000	
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		231.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		2.255.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		809.000	
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		176.000	
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/ THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		2.272.000	
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		717.000	
		MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		2.620.000	
		MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		601.000	
		MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		2.747.000	
		MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		661.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		7.532.000	
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.997.000	
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		420.000	
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		5.653.000	
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.568.000	
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		377.000	
		MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		5.471.000	
		MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.556.000	
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		5.090.000	
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.468.000	
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		3.720.000	
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.032.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		4.962.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		954.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		5.262.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.329.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER ROOF	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt	nt		4.205.000	
		MYKOLOR TOUCH WATER ROOF	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt	nt		1.176.000	
		MYKOLOR POWDER PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 874.10-1:2016	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt	nt		510.000	
		MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt	nt		395.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.378.000	
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		542.000	
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.473.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		373.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.820.000	
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.418.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.767.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.519.000	
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		344.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		288.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.249.000	
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.305.000	
		SPRING FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.575.000	
		SPRING FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		750.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.329.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		763.000	
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		215.000	
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		973.500	
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.301.000	
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.113.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		630.000	
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.854.000	
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.264.000	
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		304.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.250.000	
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.675.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.000	
		SONBOSS FILLER EXTEIOR (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		500.000	
		SONBOSS PUTTY INTERIOR (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		400.000	
	Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). ***Đc: KP. Phú Thọ 3, Đông Hoà***												
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		735.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.516.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.139.000	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		963.000	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.286.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.130.000	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		685.000	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.188.000	
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		976.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.148.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		269.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.298.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.248.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		383.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.998.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		863.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.866.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.488.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.988.000	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		405.000	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.758.000	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.686.000	
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		383.000	
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		486.000	
	Sơn JAAN (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phương Tuyền. *Đc: Phú Hòa*												
		Sơn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			838.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.298.000	
		Sơn siêu trắng trần JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.365.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.428.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.382.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.991.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.103.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.938.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.519.000	
		Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.499.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.078.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.684.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.284.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.950.000	
		Sơn chống thấm đa năng JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.999.000	
		Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.637.000	
		Bột bả nội thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			417.000	
		Bột bả ngoại thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			534.000	
		Bột trét các loại											
		+ Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)	kg			Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus						9.800	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam					10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg									13.000	
		+ Bột trét ngoại thất DULUX E700 (bao 40kg)	kg							nt		12.578	
		+ Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)	kg									9.545	
		+ Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt		12.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg							nt		6.000	
		+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét nội thất GAMA (bao 40kg)	kg									7.455	
		+ Bột trét ngoại thất GAMA (bao 40kg)	kg							nt		9.205	
		+ Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		8.998	
		+ Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		12.159	
		+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg									11.000	
		+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg							nt		13.000	
		+ Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)	kg									6.500	
		+ Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)	kg							nt		7.500	
		+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg									8.000	
		+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét ngoại thất VINMIX (bao 40kg)	kg									23.750	
		BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239: 2014	40kg	CN công ty CP Bewin & Coating VN						12.705	
		BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg		40kg							14.595	
		+ Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)	kg							nt		6.000	
		+ Bột trét ngoại thất KENNY(bao 40kg)	kg							nt		7.000	
		+ Bột trét tường nội thất cao cấo (bao 40kg)	kg			Công ty CP INFOR ViỆT NAM						8.691	
		+ Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg									10.291	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+Bột (bả) trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC						7.200	
		+Bột (bả) trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg									9.500	
		+ Bột trét nội thất chuyên dụng GALOSI(bao 40kg)	kg			Cty CP Đầu tư và Sản xuất MiLan						7.000	
		+ Bột trét ngoại thất siêu hạng GALOSI(bao 40kg)										10.500	
		Bột trét nội thất - SEALING	kg	TCVN 7239:2014	40kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay				9.325	
		Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	kg									11.150	
		+ Bột bả nội ngoại thất siêu trắng				CT CP ATA Paint Hà Nam						15.100	
		+ Bột trét nội thất										10.200	
		Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á											
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg	Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển			7.778	
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg							10.463	
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							11.481	
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg							15.556	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg							34.722	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg							40.463	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg							51.852	
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.720.909	
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727	
		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241	
		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778	
		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870	
		Vữa đô rót không co ngót mác cao 'AM-G 400	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							7.963	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vữa đô rót không co ngót mác cao 'AM-G600	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815	
	TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI												
		Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8											
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột			Cty CPXD Điện VNECO 8					2.180.000		
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.300.000		
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.350.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.180.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.550.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.680.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								4.700.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								5.200.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								6.300.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								7.600.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.180.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.950.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								22.200.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								25.900.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								27.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								24.900.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								26.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.900.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.500.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								31.700.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								33.500.000		
		Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk											
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-01, tủ điều khiểm chiếu sáng 3 chế độ	Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk, Lô B43, Đường CN11, KCN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP Buôn Ma						13.500.000	
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ							17.500.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….							11.000.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….							15.000.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm…							15.600.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….							28.700.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….							36.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,….	Thuột, Tỉnh Đăk Lăk.						28.900.000	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,….							63.000.000	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,….							##########	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh							##########	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ DK-02 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A							##########	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC	Tủ ATS-200A							##########	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ ATS-400A	nt						##########	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ ATS-600A	nt						##########	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A	nt						##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ	nt						1.200.000,00	
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.	nt						950000	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Vỏ Tủ TD-01	nt						1.100.000,00	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Vỏ Tủ TD-04	nt						3.600.000,00	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.2	nt						168.300	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.2	nt						239.100	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.2	nt						278.200	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.2	nt						350.100	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Máng Cáp 200*100*1.2	nt						205.100	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Máng Cáp 300*150*1.2	nt						300.700	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Máng Cáp 400*150*1.2	nt						361.200	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Máng Cáp 500*200*1.2	nt						456.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm	nt						196.300	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm	nt						237.700	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm	nt						284.200	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm	nt						154.700	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm	nt						189.300	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm	nt						224.300	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	nt						259.100	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm	nt						188.000	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm	nt						227.700	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm	nt						272.300	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm	nt						221.900	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm	nt						181.300	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm	nt						204.800	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	nt						259.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co Giảm Thang Cáp 200-100	nt						168.300	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co Giảm Thang Cáp 300-200	nt						203.100	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2019	Co Giảm Thang Cáp 400-200	nt						242.200	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2020	Co Giảm Máng Cáp 200-100	nt						205.100	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 300-200	nt						265.500	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 400-200	nt						326.100	
		Công ty CP Công trình Việt Nguyên 396 Phan Bội Châu, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk											
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0	Cột	TCVN 5847-2016							2.170.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5	Cột	TCVN 5847-2017							2.280.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0	Cột	TCVN 5847-2018							2.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3	Cột	TCVN 5847-2019							2.750.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2020							3.150.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2021							3.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0	Cột	TCVN 5847-2022							3.650.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2023							4.150.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2024		Công ty CP Công trình Việt Nguyên		Cột BTCT ly tâm ứng lực trước được sản xuất theo TCVN 5847-2016 (tải trọng gãy tới hạn k ≥ 2). Do Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đắk Lắk thiết kế	Hàng được giao trên phương tiện bên mua tại kho Công ty CP Công trình Việt Nguyên (Lô C2, cụm công nghiệp Tân An, Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk). Đơn giá chưa trên chưa bao gồm chi phí thử nghiệm cột + mẫu thử		4.400.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4	Cột	TCVN 5847-2025							5.050.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2	Cột	TCVN 5847-2026							6.250.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0	Cột	TCVN 5847-2027							7.250.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-10,0	Cột	TCVN 5847-2028							7.850.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5	Cột	TCVN 5847-2029							7.600.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5	Cột	TCVN 5847-2030							9.150.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2031							9.950.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-11	Cột	TCVN 5847-2032							#########		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-13	Cột	TCVN 5847-2033							#########		
		Coät BTLT PC.I- 16-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2034							#########		
		Coät BTLT PC.I- 16-190-11	Cột	TCVN 5847-2035							#########		
		Coät BTLT PC.I- 16-190-13	Cột	TCVN 5847-2036							#########		
		Coät BTLT PC.I- 18-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2037							#########		
		Coät BTLT PC.I- 18-190-11	Cột	TCVN 5847-2038							#########		
		Coät BTLT PC.I- 18-190-12	Cột	TCVN 5847-2039							#########		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Coät BTLT PC.I- 18-190-13	Cột	TCVN 5847-2040							#########		
		Coät BTLT PC.I- 20-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2041							#########		
		Coät BTLT PC.I- 20-190-11	Cột	TCVN 5847-2042							#########		
		Coät BTLT PC.I- 20-190-13	Cột	TCVN 5847-2043							#########		
10	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI**												
		Ngói											
		Ngói 22viên/m^2 (chống thấm)	viên									4.500	
		Ngói bò	viên									6.000	
		Ngói âm dương	viên									7.000	
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên									3.700	
		Ngói xi măng (nhóm 1 màu)											
		Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420		Công ty Đồng Tâm						18.909	
		Ngói lợp lớn 2 màu (103)	viên	330x420								21.364	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên									29.727	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên									31.909	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên									46.182	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên									50.636	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									53.909	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên									55.000	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên									220.000	
		Ngói tráng men											
		Ngói lợp lớn	viên	300x405								24.545	
		Ngói rìa	viên									37.545	
		Ngói cuối rìa	viên									62.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ngói nóc có gờ	viên									36.364	
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên									63.636	
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên									63.636	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên									86.364	
		Ngói chạc tư	viên									104.545	
		Ngói chạc chữ T	viên									86.364	
		Ngói chặn cuối nóc	viên									27.273	
		Ngói chặn cuối rìa	viên									25.000	
		Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản				Công ty Hoàng Thụ							
		Ngói bê tông 10 viên/m2	viên									13.000	
		Ngói nóc	viên									22.000	
		Ngói rìa	viên									22.000	
		Ngói cuối rìa	viên									30.000	
		Ngói cuối nóc	viên									32.000	
		Ngói cuối mái	viên									30.000	
		Ngói chạc 3, chữ T	viên									40.000	
		Ngói chạc 4	viên									45.000	
		Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp											
		Ván ép	m^2									39.280	
		Gỗ dán	m^2									39.280	
		Gỗ nẹp làm trần	m									17.600	
		Tấm thạch cao											
		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2			Cty TNHH XD TMDV Lê Trần						41.000	
		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m^2									50.000	
		Hệ trần nổi				Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng							
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m^2									110.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m^2									125.000	
		Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m^2									119.000	
		Hệ trần chìm											
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2									101.000	
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m^2									128.000	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m^2	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh		64.676	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m^2									80.195	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m^2									88.189	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m^2									94.955	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m^2									100.896	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông (khổ chưa cán 1200mm)											
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	md	AS 1397:2021		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						75.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	md	AS 1397:2021								83.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	md	AS 1397:2021								92.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	md	AS 1397:2021								101.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	md	AS 1397:2021								110.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
11	**CỬA CÁC LOẠI**												
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)											
		Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2							Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.		950.000	
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2									950.000	
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)											
		Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2									1.020.000	
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2									1.020.000	
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa											
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp rỗng 14x14mm (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m^2							nt		234.000	
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)				Công Ty Cổ Phần Eurowindow							
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	m^2			nt						2.847.805	
		-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2			nt						3.570.650	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2			nt						3.565.927	
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2			nt						4.190.137	
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2			nt						3.946.831	
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2			nt						4.321.821	
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2			nt						4.161.598	
		-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-	m^2			nt						4.496.635	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.764.650	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7	m^2			nt						4.565.590	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.621.403	
		-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.500.085	
		-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						2.949.205	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						2,691,005	
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)				nt							
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m^2			nt						3.620.789	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.174.888	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.144.948	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.241.344	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto	m^2			nt						6.590.730	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto	m^2			nt						6.502.773	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn - GQ	m^2			nt						4.265.892	
		- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m^2			nt						4.261.468	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						8.032.889	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						7.155.193	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						7.411.008	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						6.970.764	
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						4.488.427	
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						4.298.150	
		- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong	m^2			nt						10.905.399	
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn	m^2			nt						3.799.395	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.299.149	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.248.593	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.770.815	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.875.805	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.832.521	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.914.492	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.662.575	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.905.108	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.479.035	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.582.465	
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.331.339	
		- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m^2			nt						8.194.027	
		CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH **Công Ty Cổ Phần Eurowindow**											
		5mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)								329.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		6mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134								380.700	
		8mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)								445.500	
		10mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438								529.200	
		12mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)								656.100	
		Kính 6.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim								537.300	
		Kính 8.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm								610.200	
		Kính 10.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim								684.450	
		Kính 12.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm								851.850	
		Kính 5mm-9-5mm	m^2	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm								1.055.700	
	Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành												
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành							
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						113.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						136.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.880.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Máu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.600.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.830.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.370.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.720.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.100.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.440.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.150.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.500.000	
		HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000	
		Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000	
		Mặt dựng				nt							
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.080.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.430.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.650.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.960.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.000.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.200.000	
		Cửa sổ hất biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.460.000	
		Cửa sổ hất biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000	
		'Sản phẩm củaCông ty TNHH sản xuất cơ khí Vũ Thịnh				nt							
		Cửa Nhôm Xingfa Đông phong Hệ				Công ty TNHH nhôm Đông Phong							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2									2.850.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 4 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2									2.950.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2									2.650.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2									2.330.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 4 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.600.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.200.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.750.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.520.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.230.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						1.900.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						1.650.000	
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m^2			nt						1.950.000	
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m^2			nt						2.800.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m^2			nt						2.640.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.0 mm	m^2			nt						2.500.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m^2			nt						2.450.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.6 mm	m^2			nt						2.100.000	
		Trần nhôm (85) Bao gồm khung và phụ kiện	m^2			nt						2.350.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:											
		Kính cường lực 5mm	m^2									120.000	
		Kính cường lực 8mm	m^2									310.000	
		Kính cường lực 10mm	m^2									520.000	
		Kính cường lực 12mm	m^2									620.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m^2									380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m^2									430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m^2									470.000	
		Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2									1.050.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2									1.780.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2									2.050.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2			nt						2.600.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m^2			nt						2.090.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						2.500.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m^2			nt						1.570.000	
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm cường lực thì +400.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*				nt							
		Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty TNHH Châu Phúc							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2									1.150.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2									1.960.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2									2.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT:	m^2			nt						2.290.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						2.700.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m^2			nt						1.757.000	
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m2*				nt							
		Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ				Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt							
		Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m	m^2			nt						2.180.000	
		Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m	m^2			nt						2.180.000	
		Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m	m^2			nt						2.180.000	
		Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2			nt						1.950.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT:	m^2			nt						2.600.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x	m^2			nt						2.750.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x	m^2			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m^2			nt						3.150.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						3.200.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m	m^2			nt						2.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*				nt							
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ 55				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.230.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.700.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.900.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	m^2			nt						1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						3.000.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.400.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10	m^2			nt						3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.910.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.820.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.640.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.700.000	
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ thông dụng				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.400.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.450.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.400.000	
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m^2			nt						2.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m^2			nt						1.900.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	m^2			nt						1.650.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2									120.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm	m^2			nt						310.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm	m^2			nt						520.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm	m^2			nt						620.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm	m^2			nt						850.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m^2			nt						380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m^2			nt						430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m^2			nt						470.000	
		Cửa cuốn và phụ kiện				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m^2			nt						700.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.	m^2			nt						1.500.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.	m^2			nt						1.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.	m^2			nt						2.000.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.	m^2			nt						2.300.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.	m^2			nt						2.800.000	
		Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ			nt						6.600.000	
		Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						5.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	bộ			nt						6.500.000	
		Tay điều khiển (Remote)	cái			nt						500.000	
	Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal												
		HỆ 55 VÁT CẠNH											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							1.700.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.276.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.390.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bánh xe, chốt sò)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.150.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m^2										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm	Công ty CP				Giá bán trên đã bao gồm		1.740.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2	16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.735.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3.065.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.238.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.192.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN	m^2										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							1.745.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.668.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.955.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.238.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90	m^2										
		Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.558.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.859.000	
		Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85	m^2										
		Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.418.000	
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.849.000	
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.883.000	
		HỆ THUỶ LỰC:	m^2										
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm							5.410.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		5.312.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.200.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		4.934.000	
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm							4.485.000	
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm							4.283.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR	m^2										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.670.000	
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm +	m^2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan							2.350.000	
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.							2.280.000	
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn							2.150.000	
		Nan cửa cuốn G60: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to							1.750.000	
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.650.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tấm hợp kim nhôm Alumium	m^2			Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công	m^2			nt						850.000	
	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: 236 Lê Lợi, phường Tuy Hòa												
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	nt	nt	nt	nt	nt		1.450.000	
		Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.550.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm.Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.000.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000	
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000	
		Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:											
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		260.000	
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		350.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Bình Kiến												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài ỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.915.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.020.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.215.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.280.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.120.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.220.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.240.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.435.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.830.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.955.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.210.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.330.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.450.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.560.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
		Kính thường	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài ỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Kính thường	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		240.000	
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		620.000	
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		810.000	
		Kính hộp 5-9-5	m^2	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, Long An (cũ)												
	a. Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922												
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.450.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.350.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000	
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.100.000	
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.400.000	
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		SONG BẢO VỆ	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-	Độ dày nhôm 1.5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.500.000	
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000	
	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922												
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.400.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		3.200.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.910.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.820.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.640.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922												
		HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.650.000	
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		120.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt	nt		195.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		260.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		350.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
	Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc:Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh												
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.250.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.700.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.550.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.000.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.250.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.300.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.500.000	
		Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.400.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.800.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.750.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			nt		6.850.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.900.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam			nt		7.000.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
		1. Kính 5mm thường	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam			nt		660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng	Đã bao gồm	nt		732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam	đáp ứng nhu	chi phí vận	nt		888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	m²		Cty tnhh Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	
		7. Kính an toàn 8.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		768.000	
		8. Kính an toàn 10.38mm	m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		764.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		9. Kính an toàn 12.38mm	m^2		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		936.000	
12	**VẬT LIỆU ĐIỆN**												
		Máy biến thế của THIBIDI				Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI							
		3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái									76.361.000	
		3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái									95.807.000	
		3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái									111.573.000	
		3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái									120.253.000	
		3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.207.000	
		3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái									155.494.000	
		3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái									198.599.000	
		3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái									239.671.000	
		3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái									279.934.000	
		1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái									27.784.000	
		1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái									35.498.000	
		1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái									44.274.000	
		1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái									52.248.000	
		1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái									69.001.000	
		1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái									81.764.000	
		Máy biến áp của VINTEC				Công ty CP VINTEC GROUP							
		50 KVA 22/0,4 KV	cái									97.000.000	
		75 KVA 22/0,4 KV	cái									115.000.000	
		100 KVA 22/0,4 KV	cái									121.000.000	
		160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.000.000	
		180 KVA 22/0,4 KV	cái									156.000.000	
		250 KVA 22/0,4 KV	cái									199.600.000	
		320 KVA 22/0,4 KV	cái									240.500.000	
		400 KVA 22/0,4 KV	cái									280.200.000	
		560 KVA 22/0,4 KV	cái									322.000.000	
		630 KVA 22/0,4 KV	cái									335.000.000	
		750 KVA 22/0,4 KV	cái									355.000.000	
		1000 KVA 22/0,4 KV	cái									455.600.000	
		1250 KVA 22/0,4 KV	cái									535.200.000	
		1600 KVA 22/0,4 KV	cái									625.800.000	
		2000 KVA 22/0,4 KV	cái									750.800.000	
		2500 KVA 22/0,4 KV	cái									880.500.000	
		Tủ bù 3 pha ngoài trời											
		30 KVAR - 400V	cái							nt		8.712.000	
		40 KVAR - 400V	cái									9.680.000	
		50 KVAR - 400V	cái							nt		9.982.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		60 KVAR - 400V	cái							nt		10.890.000	
		70 KVAR - 400V	cái							nt		12.281.500	
		80 KVAR - 400V	cái									13.552.000	
		100 KVAR - 400V	cái							nt		15.125.000	
		Tủ bù 3 pha trong nhà											
		300KVAR - 400V	cái							nt		31.500.000	
		400 KVAR - 400V	cái									40.000.000	
		Cầu chì các loại											
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái				Mỹ					1.400.000	
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái				Việt Nam					1.177.000	
		Các loại sứ											
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ			Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng						320.000	
		Sứ đứng Linepost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ									292.000	
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-750)	Bộ									368.000	
		Sứ đứng Pinpost 35kv+ty liền (CD-900)	Bộ									405.000	
		Sứ đứng Linepost 35kv+ty liền (CD-8750)	Bộ									369.000	
		Sứ néo lớn (GI-532)	cái									60.000	
		Sứ néo lớn (GI-531)	cái									34.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									12.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									11.000	
	CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG												
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				2.700	
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		nt	nt				4.470	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		nt	nt				5.180	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		nt	nt				7.310	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.390	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				13.370	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				21.680	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	nt	nt	nt				10.780	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	nt	nt	nt				15.180	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	nt	nt	nt				55.250	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				6.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.340	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				41.720	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				183.770	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				923.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.158.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				7.580	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				28.810	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				103.550	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	nt	nt	nt				191.830	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				374.630	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				579.530	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	nt	nt	nt				21.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	nt	nt	nt				47.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	nt	nt	nt				105.050	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	nt				28.700	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	nt				43.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	nt	nt	nt				88.650	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	nt				36.510	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	nt				55.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				159.590	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				231.390	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.211.320	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.507.800	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				225.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				595.160	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.156.730	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.497.420	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				289.350	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				428.970	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				800.270	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.983.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.948.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt				272.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				392.580	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				697.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.346.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.775.460	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	nt	nt	nt				142.010	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				237.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	nt	nt	nt				425.670	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.018.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				73.140	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				128.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				444.590	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.310.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				120.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				246.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				633.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.347.780	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				106.240	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				297.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				745.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				3.684.010	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt				37.840	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	nt	nt	nt				188.690	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				62.150	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.910	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				336.160	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				22.970	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.190	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				355.580	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				436.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				43.470	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				121.870	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				385.610	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	nt	nt	nt				434.700	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.022.750	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.085.930	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	nt	nt	nt				5.513.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.870	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt				16.260	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt				50.740	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt				201.670	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt				20.000	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt				38.760	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	nt	nt				96.500	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				45.610	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	nt	nt	nt				27.170	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	nt	nt				31.530	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	nt	nt				253.980	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	nt	nt				352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				109.790	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				972.640	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	nt	nt	nt				24.310	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	nt	nt	nt				34.650	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	nt	nt	nt				1.183.420	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN												
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Đắk Lắk			2.055	
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			2.855	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			3.664	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			5.382	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			8.618	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			13.327	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			20.191	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			6.764	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			8.473	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			19.227	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			29.055	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			43.436	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			7.627	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			9.418	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			13.236	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			21.091	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			31.482	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			46.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.982	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			5.482	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			8.945	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			13.545	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			19.882	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.936	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.155	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			79.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			109.455	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			149.745	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			213.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			295.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			384.764	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			459.891	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			574.218	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			752.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			943.755	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.203.755	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			25.973	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			37.609	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			51.936	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			34.627	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			50.745	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			72.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			74.527	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			102.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			144.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			212.236	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			279.591	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			364.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			503.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			682.373	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			910.918	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.077.782	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.332.400	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.722.845	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			89.745	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			115.218	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			173.927	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			252.827	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			376.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			505.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			680.482	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.729.109	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.058.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.550.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.324.100	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			84.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			108.355	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			159.600	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			238.500	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			345.264	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			442.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			473.118	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			605.955	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			638.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			843.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			884.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.176.982	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.246.836	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.547.027	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.634.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.844.627	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.932.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.250.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.404.618	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.011.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.104.700	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.230.664	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	nt	nt	nt	nt			30.836	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	nt	nt	nt	nt			48.564	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	nt	nt	nt	nt			75.882	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	nt	nt	nt	nt			106.482	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	nt	nt	nt	nt			153.745	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt			212.691	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	nt	nt	nt	nt			289.236	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	nt	nt	nt	nt			371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.300	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.545	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			61.891	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			78.309	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			98.009	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			123.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			10.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			15.618	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			20.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			26.309	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			38.409	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			49.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			63.864	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			80.591	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			97.182	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			29.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.745	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			68.855	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			94.327	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			124.473	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			157.609	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			190.145	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Đắk Lắk	Giá tại nơi bán		51.120	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064	As 150/24	nt	nt	nt	nt	nt		61.230	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt	nt		261.010	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E	nt	nt	nt	nt	nt		11.120	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi	m	ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 6	nt	nt	nt	nt	nt		13.980	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		10.690	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		5.070	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		6.960	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		41.720	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		11.340	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-3.5 -600V	nt	nt	nt	nt	nt		15.250	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		17.160	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		25.190	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V	nt	nt	nt	nt	nt		33.830	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		63.510	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		97.080	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		134.320	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		262.170	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV	nt	nt	nt	nt	nt		172.173	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV	nt	nt	nt	nt	nt		272.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		32.530	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x6 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		65.050	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V	nt	nt	nt	nt	nt		86.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		62.270	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x1.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		36.510	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x10 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		190.160	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x4 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		81.320	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610	CVV-4x6 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		116.490	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		44.690	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		103.180	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		34.680	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 2x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		67.280	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		142.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		170.700	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 3x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		66.180	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 4x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		441.670	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		28.210	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		213.440	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		33.650	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		38.870	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		310.270	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-120 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		491.120	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-150 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		586.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		67.040	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-185 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		729.720	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-240 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		954.530	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		103.920	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		24.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		49.450	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-300 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		1.195.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		45.790	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x10 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		187.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		282.310	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x2.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		57.760	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x4 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		84.870	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x6 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		121.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		193.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		274.010	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-95 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		376.590	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		35.160	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		18.540	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		24.450	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-2x35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		31.190	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		35.090	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		47.020	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x35 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		60.250	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x50 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		81.760	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x70 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		114.250	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-4x95 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		150.780	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		59.422	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447	LV-ABC-5x25 -0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		42.768	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		5.180	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		7.310	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		13.370	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV	nt	nt	nt	nt	nt		9.390	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV	nt	nt	nt	nt	nt		21.680	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		8.610	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		10.780	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		15.180	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		24.450	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x4-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		36.960	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610	Vcmo/LF-2x6-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		55.250	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V BLACK	nt	nt	nt	nt	nt		25.090	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi-300/500V	m	TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK	nt	nt	nt	nt	nt		34.240	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m	TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V	nt	nt	nt	nt	nt		28.120	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-1,5 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		6.460	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VC/LF-10 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		39.950	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m	TCVN 6610	VCm/LF-1.5 -450/750V	nt	nt	nt	nt	nt		6.840	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV	nt	nt	nt	nt	nt		46.110	
		Ống luồn dây điện				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						7.285	
		Ống luồn dây điện	m									8.313	
		Ống luồn dây điện	m									10.274	
		Ống luồn dây điện	m									10.274	
		Ống luồn dây điện	m									11.706	
		Ống luồn dây điện	m			nt						14.788	
		Ống luồn dây điện	m			nt						14.072	
		Ống luồn dây điện	m			nt						16.189	
		Ống luồn dây điện	m			nt						21.389	
		Ống luồn dây điện	m			nt						28.300	
		Ống luồn dây điện	m			nt						32.565	
		Ống luồn dây điện	m			nt						45.673	
		Ống luồn dây điện	m			nt						44.863	
		Ống luồn dây điện	m			nt						57.846	
		Ống luồn dây điện	m			nt						59.869	
		Ống luồn dây điện	m			nt						72.416	
		Các loại dây điện				nt							
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng				CADI-SUN							
		Quy cách VCTFK 2x0,75	m			nt						9.188	
		Quy cách VCTFK 2x1,0	m			nt						11.105	
		Quy cách VCTFK 2x1,5	m			nt						15.314	
		Quy cách VCTFK 2x2,5	m			nt						24.433	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Quy cách VCTFK 2x4	m			nt						37.926	
		Quy cách VCTFK 2x6	m			nt						56.095	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd-0,6/1kV)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m			nt						4.100	
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m			nt						5.770	
		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m			nt						7.410	
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						10.550	
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						17.100	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCm0-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						6.800	
		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m			nt						8.500	
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						11.980	
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						19.300	
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m			nt						29.180	
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m			nt						43.620	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						7.610	
		Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m			nt						9.400	
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						13.220	
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						21.030	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m			nt						31.450	
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m			nt						46.590	
		Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m			nt						10.280	
		Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m			nt						12.770	
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m			nt						18.590	
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m			nt						29.420	
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m			nt						44.050	
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m			nt						66.710	
		Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m			nt						13.190	
		Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m			nt						16.700	
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m			nt						24.140	
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m			nt						37.930	
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m			nt						57.600	
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m			nt						86.880	
		CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CV 1x1,5	m			nt						5.542	
		CV 1x2,5	m			nt						8.880	
		CV 1x 4,0	m			nt						13.876	
		CV 1x 6	m			nt						20.313	
		CV 1x10	m			nt						34.473	
		CV 1x16	m			nt						54.196	
		CV 1x25	m			nt						84.175	
		CV 1x35	m			nt						116.182	
		CV 1x50	m			nt						161.193	
		CV 1x70	m			nt						225.164	
		CV 1x95	m			nt						310.036	
		CV 1x120	m			nt						391.636	
		CV 1x150	m			nt						487.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		CV 1x185	m			nt						599.782	
		CV 1x200	m			nt						648.218	
		CV 1x240	m			nt						776.073	
		CV 1x300	m			nt						968.727	
		CÁP ĐIỆN CXV 1xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CXV 1x4	m			nt						16.473	
		CXV 1x6	m			nt						23.062	
		CXV 1x10	m			nt						36.895	
		CXV 1x16	m			nt						56.575	
		CXV 1x25	m			nt						8.592	
		CXV 1x35	m			nt						119.345	
		CXV 1x50	m			nt						166.735	
		CXV 1x70	m			nt						233.455	
		CXV 1x95	m			nt						314.836	
		CXV 1x120	m			nt						394.909	
		CXV 1x150	m			nt						4.944	
		CXV 1x185	m			nt						609.164	
		CXV 1x240	m			nt						786.545	
		CXV 1x300	m			nt						977.018	
		CÁP ĐIỆN CXV 2xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CXV 2x2.5	m			nt						25.876	
		CXV 2x4	m			nt						35.956	
		CXV 2x6	m			nt						49.593	
		CXV 2x10	m			nt						77.782	
		CXV 2x16	m			nt						118.407	
		CXV 2x25	m			nt						181.244	
		CXV 2x35	m			nt						257.674	
		CXV 2x50	m			nt						357.339	
		CXV 2x70	m			nt						479.345	
		CXV 2x95	m			nt						644.945	
		CXV 2x120	m			nt						838.655	
		CXV 2x150	m			nt						1.052.573	
		CXV 2x185	m			nt						1.248.218	
		CXV 2x200	m			nt						1.349.673	
		CXV 2x240	m			nt						1.623.273	
		CÁP ĐIỆN CXV 3xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		CXV 3x1.5	m			nt						24.611	
		CXV 3x2.5	m			nt						35.149	
		CXV 3x4	m			nt						50.640	
		CXV 3x6	m			nt						70.560	
		CXV 3x10	m			nt						114.131	
		CXV 3x16	m			nt						172.669	
		CXV 3x25	m			nt						264.873	
		CXV 3x35	m			nt						363.055	
		CXV 3x50	m			nt						515.564	
		CXV 3x70	m			nt						709.527	
		CXV 3x95	m			nt						9.552	
		CXV 3x120	m			nt						1.205.673	
		CXV 3x150	m			nt						1.505.455	
		CXV 3x185	m			nt						1.847.782	
		CXV 3x200										1.997.673	
		Cáp điện Việt Thái 0,6/1Kv				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						5.490	
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						8.950	
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						13.540	
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						19.910	
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						32.930	
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						52.030	
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						81.590	
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						112.840	
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						154.390	
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						220.290	
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						304.650	
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						396.860	
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						474.290	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						592.200	
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						776.000	
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						973.360	
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						7.890	
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						11.830	
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m			nt						16.820	
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m			nt						23.720	
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m			nt						37.560	
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m			nt						56.350	
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m			nt						87.290	
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m			nt						119.600	
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m			nt						162.410	
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m			nt						230.290	
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m			nt						316.500	
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m			nt						412.720	
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m			nt						492.450	
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m			nt						613.300	
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m			nt						802.180	
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m			nt						1.005.070	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m			nt						11.240	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m			nt						12.220	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m			nt						15.980	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m			nt						21.110	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m			nt						26.880	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m			nt						50.750	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m			nt						65.210	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m			nt						82.460	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m			nt						99.150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m			nt						23.080	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m			nt						30.700	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m			nt						54.450	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m			nt						72.930	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m			nt						97.250	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m			nt						121.780	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m			nt						146.880	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m			nt						30.250	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m			nt						40.560	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m			nt						51.990	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m			nt						70.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m			nt						96.570	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m			nt						127.380	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m			nt						161.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m			nt						194.600	
		Các loại dây Cáp nhôm											
		Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv				CADI-SUN							
		Quy cách: AV 1x16	m			nt						8.175	
		Quy cách: AV 1x25	m			nt						12.175	
		Quy cách: AV 1x35	m			nt						16.039	
		Quy cách: AV 1x50	m			nt						21.938	
		Quy cách: AV 1x70	m			nt						30.549	
		Quy cách: AV 1x95	m			nt						41.745	
		Quy cách: AV 1x120	m			nt						51.919	
		Quy cách: AV 1x150	m			nt						64.178	
		Các loại công tắc											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						38.300	
		Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A	cái									46.100	
		Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A	cái									59.900	
		Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A	cái									84.900	
		Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A	cái									81.500	
		Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A	cái									104.900	
		Các loại ổ cắm											
		Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái			NGO HAN						25.000	
		Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái									40.000	
		Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái									51.000	
		Ổ cắm Tivi	cái									25.000	
		Ổ cắm điện thoại	cái									28.000	
		Ổ cắm mạng Internet	cái									81.000	
		Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						231.300	
		Aptomat (MCB)											
		Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái			LS (Hàn Quốc)						89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									94.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									245.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									195.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									200.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									525.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									590.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái									310.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									315.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									830.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									920.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Các loại Quạt điện											
		Quạt trần	cái				Việt Nam					550.000	
		Quạt đảo gắn trần	cái				Việt Nam					400.000	
		Quạt treo tường	cái				Việt Nam					350.000	
		Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						396.000	
		Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz	cái									420.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	đ/Bộ									6.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	đ/Bộ									8.660.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	đ/Bộ									10.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	đ/Bộ									11.040.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	đ/Bộ									13.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	đ/Bộ									16.300.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ									4.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nguyên khối; đúc nổi LOGO nhà sản xuất;							4.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	đúc nổi LOGO nhà sản xuất, có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			4.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ									5.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ									5.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ									6.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ									6.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ									6.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ									7.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ									9.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ									9.090.909	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ									10.909.091	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ									5.136.364	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									5.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm							5.863.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			5.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ									6.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									6.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ									7.772.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									7.872.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									8.181.818	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									8.440.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									9.380.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									9.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									10.670.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ									11.050.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									14.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									16.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									18.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ									20.700.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	đ/Bộ	'TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.390.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	đ/Bộ									7.560.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	đ/Bộ									8.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	đ/Bộ									8.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	đ/Bộ									9.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	đ/Bộ									9.670.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG					4.230.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	đ/Bộ									4.640.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	đ/Bộ									4.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	đ/Bộ									5.690.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	đ/Bộ									6.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	đ/Bộ	1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.950.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	đ/Bộ									7.110.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	đ/Bộ									7.340.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	đ/Bộ									7.840.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	đ/Bộ									9.910.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	đ/Bộ									11.250.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	đ/Bộ									11.800.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; có LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I;	Việt Nam			Tới chân công trình			7.130.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ									7.510.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ									7.630.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ									8.180.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ									8.420.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ									9.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ									11.260.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ									11.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ									11.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ		Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; dán nhãn tiết kiệm năng lượng;							12.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ									13.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	đ/Bộ									15.500.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168 (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	đ/Bộ	nt	Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one);Công nghệ LED SMD; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Điện áp: 12V/24V; Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương; Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 ; Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; chống va đập kính Lens: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: 2 năm	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk			nt		7.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	đ/Bộ									10.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	đ/Bộ									13.800.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	đ/Bộ									17.800.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: IP66, IK08, hiệu suất >= 160lm/W, MPPT charge controller, Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin, Monocrystaline Solar Panel - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									9.800.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									14.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk			nt			18.600.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 2x100W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									22.000.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									24.300.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									28.200.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ									35.500.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									8.460.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									9.360.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk					6.380.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									7.680.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ									8.400.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									8.720.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ									9.120.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ									6.860.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ									7.470.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ									7.020.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ									7.650.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	đ/Bộ		- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 6000K / CRI							3.680.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	màu: 3000K - 6000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			3.170.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3.230.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	đ/Bộ									3.060.000	
		ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ									2.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ									2.727.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3.363.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ									2.227.273	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ									2.863.636	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ									3.272.727	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ									2.090.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2.636.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2.818.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3.181.818	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ									3.545.455	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2.318.182	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ									2.454.545	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2.500.000	
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2.590.909	
		ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất > 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			790.909	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	đ/Bộ									881.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	đ/Bộ									772.727	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	đ/Bộ									863.636	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	đ/Bộ									1.181.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	đ/Bộ									1.318.182	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			7.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ									8.300.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	đ/Bộ									8.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ									8.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ									9.250.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ									10.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ									12.180.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ									12.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ									13.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ									23.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ									24.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ									26.200.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	đ/Bộ		- Vỏ đèn băng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	CÔNG TY						12.870.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	đ/Bộ									14.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			25.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	đ/Bộ									26.400.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	đ/Bộ									27.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	đ/Bộ									28.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	đ/Bộ									32.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	đ/Bộ									33.600.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			5.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ									5.850.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ									6.280.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ									6.580.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ									6.680.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ									6.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ									7.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ									8.000.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ									2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			2.850.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ									2.950.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ									3.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ									3.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ									3.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ									4.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ									4.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ									5.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ									5.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ									6.090.909	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ									6.363.636	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ									7.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ									8.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ									8.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 450W	đ/Bộ									10.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 500W	đ/Bộ									11.200.000	
		TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT:												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			71.500.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									73.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									76.860.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ									80.000.000	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.						3.325.000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.						44.000.000	
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									250.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.						23.572.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									26.290.909	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									27.472.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									31.254.545	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									28.818.182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32.227.273	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32.500.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									36.045.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			7.760.000	
		Đèn LED VISL1-80W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						6.879.000	
		Đèn LED VISL1-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										7.370.000	
		Đèn LED VISL1-120W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										7.920.000	
		Đèn LED VISL1-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						8.250.000	
		Đèn LED VISL1-180W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						10.230.000	
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.766.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.966.000	
		Đèn LED VISL05LB-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						8.536.000	
		Đèn LED VISL05LB-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.196.000	
		Đèn LED VISL05LB-150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 0-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						11.438.000	
		Đèn LED VISL05LB-180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						13.538.000	
		Đèn LED VISL09NB-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						14.638.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED VISL05LB-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						16.990.000	
		Đèn LED VISL05LB-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						18.870.000	
		Đèn LED VISL15B-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.350.000	
		Đèn LED VISL15B-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.570.000	
		Đèn LED VISL15B-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.120.000	
		Đèn pha LED VIFL9-250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h				nt						9.548.000	
		Đèn pha LED VIFL9-300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.318.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED VIFL9-400W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.780.000	
		Đèn pha LED VIFL9-500W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h				nt						14.850.000	
		Thiết bị điều khiển đèn				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE							
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									18.870.455	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									17.132.386	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 75A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									16.685.455	
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-	Bộ									60.584.091	
		Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ									6.952.273	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF- NEMA 7)	Bộ									4.965.909	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)	Bộ			nt						5.462.500	
		Đầu đèn trang trí sân vườn				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE							
		Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66	Cái									9.790.000	
		Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66	Cái									10.890.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66	Cái									8.580.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66	Cái									9.130.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66	Cái									8.690.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66	Cái									9.185.000	
		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền trơn - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh	Việt Nam	Giá chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt	Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển			144.000	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền tròn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>8 0; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.000	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160 Lm/w - Nhiệt lộ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			151.200	
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn down!ight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.800	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền tron Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			138.000	
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			139.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền trơn Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn dovvnlight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn dovvnlight đa màu 7w D110 - Viền trơn Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D 140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn doxvnlight đa màu 9w D110 - Viền tron - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn dovvnlight đa màu 7w D110 - Viền gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight đa màu 9w D110 - Viền gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn dovvnlight 5w đơn màu D90 - Viền trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Đèn dovvnlight 7w đơn màu D90 - Viền trơn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D 120x40mm -Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Đèn dovvnlight 5w D90 - 4000K - Viền tron - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn dovvnlight 7w D90 - 4000K - Viền trơn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight 5w đon màu D90 - Viền gân Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Đèn dovvnlight 7w đơn màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Đèn downlight 5w D90 - 4000K - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn downlight 7w D90 - 4000K - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viền trcrn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn dovvnlight đơn màu 9w D110 - Viền trơn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	
		Đèn dovvnlight 7w D110 - 4000K - Viền trơn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn dovvnlight 9w D110 - 4000K - Viền trơn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đom màu 7w D110 - Viền gân Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	
		Đèn downlight đơn màu 9w D110 - Viền gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	
		Đèn dovvnlight 7w D110 - 4000K - Viền gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight 9w D110 - 4000K - Viên gần - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đơn màu 12w DI40 Công suất: 12W Kích thước : D140/ D182x40mm Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ:	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			160.800	
		Đèn downlight đơn màu 16w D140 - Công suất: 16W - Kích thước : D140/ D182x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			166.800	
		Đèn spotlight đơn 5W D90 - Mặt vuông - Công suất: 5W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.200	
		Đèn spotlight đơn 7W D90 - Mặt vuông - Công suất: 7W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.600	
		Đèn spotlight đon 5W D90 - Công suất: 5W Kích thước : D90/110x45 Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	
		Đèn spotlight đon 7W D90 - - Công suất: 7W - Kích thước : D90/110x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			151.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn spotlight đom 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đon 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn Công suất: 9W Kích thước : DI 10/ 130x45 Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 130x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	
		Bóng bán nguyệt 60cm - Công suất: 14W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			132.600	
		Bóng bán nguyệt 120cm - Công suất: 28W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			154.800	
		Đèn T5 30cm 4W Công suất: 4W Kích thước :300mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50-OOOh	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			74.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn T5 60cm 7W - Công suất: 7W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			91.200	
		Đèn T5 90cm 11W - Công suất: 11W - Kích thước :900mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: SO.OOOh	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			99.000	
		Đèn T5 120cm 14W - Công suất: 14W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Bóng T8 60cm 6.5W Công suất: 6.5W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			95.400	
		Bóng T8 60cm 6W - Công suất: 6W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Bóng T8 120cm 13W - Công suất: 13 w - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.200	
		Bóng T8 120cm 12W - Công suất: 12W - Kích thước : 1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			140.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		lèn panel 60x60cm 21W Công suất: 21 w Kích thước :600x600mm Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ:	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			860.400	
		Đèn panel 60x60cm 25W - Công suất: 25W - Kích thước : 600x600mm - Quang hiệu: 145 Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			829.800	
		Đèn panel 30xl20cm 32w - Công suất: 32w - Kích thước : 300xl200mm - Quang hiệu: 120 Lm/w -Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			953.400	
		Đèn panel 60xl20cm 32W - Công suất: 32W - Kích thước :600xl200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.204.800	
		Máng led đơn T8 0.6m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			32.400	
		Máng led đơn T8 1.2m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			38.400	
		Máng led đôi T8 lm2 (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			49.800	
		Bộ máng led đơn CN + choá inox 1.2	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			114.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ máng led đôi CN + choá inox 1.2	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.600	
		Máng âm trần 2x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 3x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			657.000	
		Máng âm trần 3x0.6m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 4x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			759.600	
		Máng chống ẩm đơn 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			403.200	
		Máng chống ẩm đôi 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			497.400	
		Máng chống nổ đơn 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			972.000	
		Máng chống nổ đôi 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.134.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG 50W - NHÔM THANH - Công suất: 50w - Kích thước :540x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.507.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN ĐƯỜNG 100W - NHÔM THANH - Công suất: 100W - Kích thước :550x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.056.800	
		ĐÈN ĐƯỜNG 150W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 150W - Kích thước :675x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.808.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG 200W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 200W - Kích thước :675x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.135.000	
		DEN MODULE TREO CỘT 50W Công suất: 50w Kích thước : 285x100x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			984.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 285x178x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.525.800	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 285x263x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.079.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 285x350xl20mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.635.800	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 250W - Công suất: 250w - Kích thước : 285x430x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.201.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 300W Công suất: 300W Kích thước :570x265xl20 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.797.400	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 400W - Công suất: 400W - Kích thước : 570x350x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			4.851.000	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 50W - Công suất: 50w - Kích thước : 280x180x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			726.000	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 280x290x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.166.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 280x360x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.633.200	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x450x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.220.600	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 250W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x530x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.676.000	
		Đèn trang trí mỹ thuật											
		Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512	Cái			Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						10.450.000	
		Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512	Cái									10.890.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 24W DMX 512	Cái									13.090.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 36W DMX 512	Cái			nt						14.190.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512	Cái			nt						15.290.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512	Cái			nt						17.050.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512	Cái									11.220.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512	Cái			nt						13.750.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512	Cái			nt						17.050.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512	Cái			nt						18.480.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512	Cái			nt						21.010.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512	Cái			nt						352.000	
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512	Cái			nt						319.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 11W	Cái			nt						1.375.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 12W DMX512	Cái			nt						2.310.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W	Cái			nt						1.815.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	Cái			nt						2.750.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng											
		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam						8.900.000	
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds,22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Bộ đèn đường Super Thái Dương											
		Super LED - 30W Diming, quang thông ≥ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ			Cty TNHH Super Thái Dương						4.950.000	
		Super LED - 80W Diming, quang thông ≥ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									7.930.000	
		Super LED - 90W Diming, quang thông ≥ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									8.490.000	
		Super LED - 100W Diming, quang thông ≥ 14,500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									10.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									15.900.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 140 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									17.500.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.160 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 143 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									19.300.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									21.750.000	
		Super LED - 125W Diming, quang thông ≥ 18.125 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									22.100.000	
		Super LED - 150W Diming, quang thông ≥ 21.750 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									22.810.000	
		Đèn LED chiếu sáng											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn LED PI-70W	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic,		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000	
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái									3.877.500	
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái									4.887.000	
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									11.821.800	
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái									4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái									5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái									12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái									8.790.000	
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái									9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái									9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái									11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái									18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái									21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái									13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái									15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái									4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái									5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái									5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái									6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái									7.081.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái									5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái									1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái									5.949.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000	
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700	
		Khung móng											
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						546.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									610.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									805.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đế DP03 gang cho cột thép		TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc							
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D										1.619.800	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K										2.233.000	
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D										1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K										1.876.000	
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300										2.310.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400										4.659.200	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78											
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300										2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400										3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400										4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400										4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400										6.427.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400										6.514.200	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam			Tp. Buôn Ma Thuột và trung tâm các huyện, thị thuộc tỉnh Đắk Lắk		3.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			4.200.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					4.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					6.100.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			6.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			7.900.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			8.700.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.200.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02…CĐ 28, CĐ 30…CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.700.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03…CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bẻ L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			980.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.662.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.394.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.876.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.076.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			43.200.000	
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			48.000.000	
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			68.800.000	
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150mm)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					75.200.000	
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, …	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					38.500	
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					450.000	
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					560.000	
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			705.000	
		Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				425.000	
		Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				203.000	
		Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/ IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2.0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				433.000	
		Bộ đèn đường Super Group											
		Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông ≥ 8.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			Công ty						7.820.000	
		Bộ đèn Super Led 85W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV	bộ									10.426.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chíp Led, Driver hiệu OSRAM/SUPER	bộ			Công ty TNHH Super Group						12.144.000	
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chíp Led, Driver thuộc thương hiệu G7, Châu Âu	bộ									12.700.000	
		Bộ đèn Super Led 115W Dimming, quang thông ≥ 16.675 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						13.675.000	
		Bộ đèn Super Led 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						15.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn Super Led 135W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 19.575 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						15.015.000	
		Bộ đèn Super Led 140W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 20.300 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						15.862.000	
		Bộ đèn Super Led 145W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 21.025 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						22.600.000	
		Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông ≥ 22.475 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						17.765.000	
		Bộ đèn Super Led 165W Dimming, quang thông ≥ 23.925 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						23.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn Super Led 185W Dimming, quang thông ≥ 26.825 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						24.640.000	
		Bộ đèn Super Led 200W Dimming, quang thông ≥ 29.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ			nt						26.430.000	
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG				Công ty TNHH Super Group							
		Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ									5.100.000	
		Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ									4.470.000	
		Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ									13.125.000	
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						14.175.000	
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ			nt						10.950.000	
		Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ			nt						5.700.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ			nt						11.850.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ			nt						6.750.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						20.790.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ			nt						7.470.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ			nt						6.090.000	
		Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ			nt						5.625.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	Tủ			nt						51.750.000	
		Tủ điều khiển THGT 3 pha	Tủ			nt						70.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH											
		Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng,	đ/bộ									8.840.000	
		Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM	đ/bộ									750.000	
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chon. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	đ/bộ			Công ty TNHH Super Group						151.000.000	
		Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng	Tủ			nt						217.380.000	
		Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ			nt						56.000.000	
		Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ			nt						88.000.000	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER GROUP											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66 .*	bộ			Công ty TNHH Super Group						11.780.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	bộ									8.976.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	bộ									14.300.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	bộ			nt						18.860.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	bộ			nt						17.100.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						15.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	bộ			nt						13.170.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						12.850.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	bộ			nt						22.300.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						18.800.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	bộ			nt						58.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.H63	bộ			nt						26.175.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	bộ			nt						22.170.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	bộ			nt						5.100.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						2.775.000	
		TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ	bộ			nt						1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	bộ			nt						16.350.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						3.750.000	
		Bộ đèn LED SLGHTING Việt Nam								Giá đến chân công trình			
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 40W đến -<50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									6.567.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 60W đến -<70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									7.623.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									8.536.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		8.987.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									9.823.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		11.143.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 150W đến -<160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									13.420.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 180W đến -<190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		14.223.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95	Bộ									9.350.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.750.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 90W đến -<100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		10.625.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 110W đến -<120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		11.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 130W đến -<140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									12.250.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 140W đến -<150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 30W đến -<40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									6.875.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 40W đến -<50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		7.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 50W đến -<60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									8.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 60W đến -<70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.000.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									9.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		10.127.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL22 90W đến -<100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									10.630.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL22 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ							nt		11.000.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 110W đến -<120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									11.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		12.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 130W đến -<140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 140W đến -<150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		13.475.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 150W đến -<160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					13.750.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 160W đến -<170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		14.025.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 170W đến -<180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					15.050.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS					Việt Nam						
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam					9.675.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam					9.797.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam					9.990.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ				Việt Nam					10.973.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					11.170.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					19.011.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					21.869.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					20.057.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					22.361.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.546.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.902.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					12.183.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.231.000	
		Đèn pha LED Philips					Việt Nam						
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam					12.352.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					13.657.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					22.516.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					22.527.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					25.664.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					26.371.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					27.077.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					13.439.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					16.884.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.059.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						28.968.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						31.040.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						7.810.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV						8.448.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			BELED Việt Nam						8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						8.690.000	
		71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.592.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									11.649.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting											
		Đèn LED đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải / Việt nam						8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.025.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						9.850.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.400.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.875.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.205.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.975.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.075.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-160W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						13.562.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-250W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						15.740.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						17.610.000	
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 65Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller;	bộ			nt						25.780.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 78Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	bộ			nt						28.000.000	
		Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					MaLaysia						
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ	*Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, ẼN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh	nt					4.425.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ				nt					5.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	nt					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.040.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					7.100.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					7.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					9.830.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					11.480.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					13.130.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					13.870.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					5.520.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					10.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					12.000.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					14.320.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.600.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.450.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.750.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					24.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.925.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.425.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					23.250.000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0											
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ	nt		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh						153.000.000	
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ	nt								8.850.000	
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ	nt								750.000	
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ	nt								57.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ	nt								217.500.000	
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh	bộ	nt								88.000.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											
		Bộ đèn đường Led VINA LED 30W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật	VINALICO, VIỆT NAM					4.950.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 50W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									5.500.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 60W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									7.000.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 75W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									7.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led VINA LED 80W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									7.930.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 90W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									8.240.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 100W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									10.160.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 110W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									10.550.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 120W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									11.150.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 125W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									11.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led VINA LED 140W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									12.350.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 150W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									12.950.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 160W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									13.550.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 180W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									14.150.000	
		BỘ ĐÈN PHA LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)								11.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						14.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									15.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									17.600.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									19.790.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									22.450.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									23.590.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver	bộ									26.540.000	
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH											
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						6.190.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									105.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									115.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									125.000.000	
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG VINALICO											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						4.400.000	
		Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									4.950.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									5.180.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									5.700.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									8.210.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									6.600.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									8.150.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.250.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.360.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									10.390.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led MM-AXIS thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-AXIS (60W - 69W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng			Việt Nam					7.474.000	
		Đèn MM-AXIS (70W - 79W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									8.369.000	
		Đèn MM-AXIS (80W - 89W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									8.811.000	
		Đèn MM-AXIS (90W - 99W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									9.325.000	
		Đèn MM-AXIS (100W - 109W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									9.823.000	
		Đèn MM-AXIS (110W - 119W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									10.367.000	
		Đèn MM-AXIS (120W - 129W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									11.143.000	
		Đèn MM-AXIS (130W - 139W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									11.701.000	
		Đèn MM-AXIS (140W - 149W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									12.287.000	
		Đèn MM-AXIS (150W - 159W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									12.781.000	
		Đèn MM-AXIS (160W-169W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									13.421.000	
		Đèn MM-AXIS (170W - 179W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.093.000	
		Đèn MM-AXIS (180W-190W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.657.000	
		Đèn MM-AXIS 200W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									15.244.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-AXIS 220W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									16.007.000	
		Bộ đèn đường Led MM-ORBIT thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-ORBIT (60W - 69W) : Kích thước (mm)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								7.644.000	
		Đèn MM-ORBIT (70W - 79W) : Kích thước (mm)	bộ									8.432.000	
		Đèn MM-ORBIT (80W - 89W) : Kích thước (mm)	bộ									9.256.000	
		Đèn MM-ORBIT (90W - 99W) : Kích thước (mm)	bộ									9.620.000	
		Đèn MM-ORBIT (100W - 109W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									10.296.000	
		Đèn MM-ORBIT (110W - 119W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									10.868.000	
		Đèn MM-ORBIT (120W - 129W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									11.712.000	
		Đèn MM-ORBIT (130W - 139W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.206.000	
		Đèn MM-ORBIT (140W - 149W): Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.618.000	
		Đèn MM-ORBIT (150W - 160W): Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									14.091.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led MM-RYLAI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-RYLAI (60W - 69W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								9.078.000	
		Đèn MM-RYLAI (70W - 79W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.559.000	
		Đèn MM-RYLAI (80W - 89W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.927.000	
		Đèn MM-RYLAI (90W - 99W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									10.417.000	
		Đèn MM-RYLAI (100W - 109W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									10.785.000	
		Đèn MM-RYLAI (120W – 129W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									11.750.000	
		Đèn MM-RYLAI (130W - 139W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									12.450.000	
		Đèn MM-RYLAI (140W-149W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.100.000	
		Đèn MM-RYLAI (150W-159W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.750.000	
		Đèn MM-RYLAI (160W-170W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									14.450.000	
		Đèn MM-RYLAI 180W : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									15.430.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led MM-MARCI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-MARCI (40W-49W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								6.796.000	
		Đèn MM-MARCI (50W-59W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.135.000	
		Đèn MM-MARCI (60W-69W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.848.000	
		Đèn MM-MARCI (70W-79W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									8.788.000	
		Đèn MM-MARCI (80W-89W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.252.000	
		Đèn MM-MARCI (90W-99W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.792.000	
		Đèn MM-MARCI (100W-109W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.315.000	
		Đèn MM-MARCI (110W-119W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.886.000	
		Đèn MM-MARCI (120W-129W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									11.701.000	
		Đèn MM-MARCI (130W-139W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									12.287.000	
		Đèn MM-MARCI (140W-149W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									13.516.000	
		Đèn MM-MARCI (150W-159W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.060.000	
		Đèn MM-MARCI (160W-170W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.763.000	
		Đèn MM-MARCI (180W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									15.502.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-MARCI (200W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									16.278.000	
		Đèn MM-MARCI (220W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.092.000	
		Đèn MM-MARCI (250W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.947.000	
		Bộ đèn Pha Led MM-TSF01 thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD và bộ nguồn chuyên dụng cho sân thi đấu thể thao				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn Pha MM-TSF01 100W Kích thước (mm) 312x146x120	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN								11.288.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 200W Kích thước (mm) 312x222x120	bộ									15.645.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 300W Kích thước (mm) 312x378x120	bộ									18.480.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 400W Kích thước (mm) 646x220x120	bộ									20.780.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 600W Kích thước (mm) 646x378x120	bộ									24.770.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 800W Kích thước (mm) 646x440x120	bộ									27.867.000	
	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. ***Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk***												
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xuống	giá áp dụng trên địa bàn cũ)		6.480.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.240.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.620.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.930.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.830.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.780.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.430.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.940.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		15.920.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		17.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.350.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:											
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		4.460.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		4.900.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		5.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.360.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.180.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.200.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.910.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.270.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601											
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		5.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		6.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.970.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		7.650.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		8.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.190.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		12.650.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602											
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		5.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.280.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.740.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.610.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.370.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.600.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.880.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		12.820.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		13.400.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		14.620.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		19.970.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		25.320.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		9.490.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		nt		10.850.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		3.353.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		4.192.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		6.010.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		8.585.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		9.191.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		10.201.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		11.090.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	nt	nt	nt	nt	nt		12.423.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.121.000	
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		1.778.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		2.475.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		5.676.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		6.212.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		5.858.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		6.919.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.030.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.333.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		9.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.686.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.434.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		9.141.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		10.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		10.504.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		9.979.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		11.312.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		12.221.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.516.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		10.020.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	nt	nt	nt	nt	nt		11.413.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		12.928.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.787.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox	nt	nt	nt	nt	nt		15.150.000	
		Cần đèn								nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		1.030.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.240.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.280.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.460.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.790.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.920.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.160.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.290.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.760.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.890.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.190.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.296.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.396.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng	nt	nt	nt	nt	nt		2.410.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm	nt	nt	nt	nt	nt		2.616.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm	nt	nt	nt	nt	nt		3.010.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.929.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.505.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.717.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng											
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		9.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		8.868.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		10.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		9.716.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		6.656.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		8.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		7.151.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.049.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.857.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	nt	nt	nt	nt	nt		16.590.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.119.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		12.635.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.139.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.109.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		24.957.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.715.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.888.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		25.826.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.261.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.503.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		18.675.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.028.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.786.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		27.038.000	
		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	nt	nt	nt	nt	nt		7.020.000	
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.555.000	
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		15.700.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		16.840.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.150.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		23.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		15.950.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủomposite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		3.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		900.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. ***Đc: 35 Lương Tấn Thịnh,Tuy Hòa***												
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.424.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.589.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.667.300	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.315.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.587.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.256.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.756.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.048.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.743.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.147.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.550.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.955.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.845.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.853.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.433.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.305.500	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.591.800	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.050.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.257.300	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.921.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.872.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.403.600	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.251.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.975.500	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.760.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.881.800	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		23.200.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		38.234.300	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		56.889.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		62.842.500	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.922.700	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.636.400	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.381.800	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.060.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.219.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.750.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.927.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		44.526.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		47.757.000	
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.965.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.801.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.339.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.422.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.921.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		##########	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		974.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.483.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.690.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.092.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.165.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.627.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.750.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cà mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.424.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt		##########	
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		##########	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt		##########	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt		##########	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	nt	nt	nt	nt	nt		9.106.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.991.800	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		5.376.600	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt		8.448.800	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.986.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.060.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.523.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.477.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.773.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.091.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P - 50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		69.090.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		70.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		73.636.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.272.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		69.000.000	
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)												
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		14.300	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt	nt		17.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt	nt		25.140	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt	nt		32.500	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt	nt		48.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt	nt		60.660	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt	nt		67.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	nt	nt	nt	nt	nt		82.700	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	nt	nt	nt	nt	nt		127.400	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	nt	nt	nt	nt	nt		170.600	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt	nt		198.300	
	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV												
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		116.693.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt	nt		135.896.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt	nt		146.468.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt	nt		156.219.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		241.726.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt	nt		291.717.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		340.959.000	
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt	nt		390.774.000	
		CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, TP. HCM											
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.200.000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.800.000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.400.000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.000.000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.300.000	
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.350.000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.100.000	
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.550.000	
		Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		6.500.000	
		Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		7.500.000	
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		8.500.000	
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	nt	nt		nt	nt		9.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.400.000	
		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.700.000	
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.300.000	
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		11.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.500.000	
		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		12.950.000	
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		13.400.000	
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		14.300.000	
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		14.750.000	
		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		15.200.000	
		Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		7.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.400.000	
		Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		8.700.000	
		Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.000.000	
		Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		9.900.000	
		Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		10.500.000	
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		4.000.000	
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	nt	nt		nt	nt		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	nt	nt		nt	nt		5.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	nt	nt		nt	nt		7.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	nt	nt		nt	nt		10.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	nt	nt		nt	nt		12.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	nt	nt		nt	nt		4.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	nt	nt		nt	nt		5.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	nt	nt		nt	nt		6.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	nt	nt		nt	nt		7.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH	nt	nt		nt	nt		9.800.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	nt	nt		nt	nt		10.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	nt	nt		nt	nt		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	nt	nt		nt	nt		2.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH	nt	nt		nt	nt		2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH	nt	nt		nt	nt		5.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	nt	nt		nt	nt		7.900.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	nt	nt		nt	nt		8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	nt	nt		nt	nt		35.000.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	nt	nt		nt	nt		3.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		9.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		10.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		11.650.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	nt	nt		nt	nt		12.850.000	
		Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh***										
		Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.950.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		6.320.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		6.920.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.290.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.990.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.600.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.680.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.150.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.590.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.630.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.250.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.770.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.290.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.810.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		11.700.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.800.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		13.650.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.460.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.090.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.896.300	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.475.455	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.835.200	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.285.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.857.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		11.330.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.200.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.700.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		13.280.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP67, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		14.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.550.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.444.500	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		13.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		14.200.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		14.700.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		15.700.000	
		Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		5.623.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		6.118.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		6.613.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.108.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.949.700	
		Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.939.700	
		Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.276.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.107.700	
		Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		4.635.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		5.085.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		5.700.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		6.615.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.405.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.630.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.800.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.530.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.675.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		11.660.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.060.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		13.050.000	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.771.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.414.900	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.800.900	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		12.642.300	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		14.483.700	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		17.018.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		18.404.100	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		20.483.100	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		21.631.500	
		Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		16.300.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		18.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		19.700.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		21.600.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		24.700.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		26.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		27.700.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		28.600.000	
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.820.800	
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.464.300	
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		11.939.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		8.781.300	
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		9.375.300	
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		10.563.300	
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.434.900	
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.682.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.296.300	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.543.800	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		7.791.300	
		Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	nt	nt	nt	nt	nt		3.280.000	
	Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên (cũ)												
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		4.800.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		4.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.590.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		16.000.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.950.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.930.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		16.350.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt			
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.600.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		7.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		8.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		9.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		10.200.000	
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		11.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		12.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		14.330.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.220.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		28.000.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.680.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		41.700.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.320.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.960.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		28.100.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.780.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		41.800.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.200.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.830.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.590.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		44.490.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.960.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.690.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		44.590.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		11.800.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.850.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	nt	nt	nt	nt	nt		38.140.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt	nt		33.690.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	nt	nt	nt	nt	nt		38.240.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		7.900.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	nt	nt	nt	nt	nt		10.800.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	nt	nt	nt	nt	nt		11.030.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		11.900.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.070.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	nt	nt	nt	nt	nt		8.490.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.000.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		12.090.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		8.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	nt	nt	nt	nt	nt		11.160.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt	nt		12.240.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	nt	nt	nt	nt	nt		16.360.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	nt	nt	nt	nt	nt		16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt	nt		27.320.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	nt	nt	nt	nt	nt		33.160.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt	nt		41.710.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		41.340.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		34.050.000	
		MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC	nt	nt	nt	nt	nt		76.000	
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC	nt	nt	nt	nt	nt		68.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		6.850.000	
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W	nt	nt	nt	nt	nt		7.890.000	
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02											
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	nt		5.900.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	nt	nt	nt	nt	nt		6.450.000	
		Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		13.810.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		19.900.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD400 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		26.040.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.450.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.050.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		7.000.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	520x620mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.000.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000	
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		8.500.000	
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		19.500.000	
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt	nt		7.500.000	
		Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D60	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.260.000	
		Trụ đèn											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vươn 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		18.440.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 3m	nt	nt	nt	nt	nt		27.590.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 4m	nt	nt	nt	nt	nt		28.060.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 5,5m	nt	nt	nt	nt	nt		30.400.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 6m	nt	nt	nt	nt	nt		35.650.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 7,2m	nt	nt	nt	nt	nt		41.890.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 9,2m	nt	nt	nt	nt	nt		52.600.000	
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 10m	nt	nt	nt	nt	nt		65.440.000	
		TỦ ĐIỆN											
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		19.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	nt	nt	nt	nt	nt		22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	nt	nt	nt	nt	nt		25.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	nt	nt	nt	nt	nt		27.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	nt	nt	nt	nt	nt		69.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	nt	nt	nt	nt	nt		71.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	nt	nt	nt	nt	nt		83.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	nt	nt	nt	nt	nt		85.500.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		55.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		53.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		95.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	nt	nt	nt	nt	nt		93.000.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.850.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	nt	nt	nt	nt	nt		6.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	nt	nt	nt	nt	nt		7.350.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	nt	nt	nt	nt	nt		8.000.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	nt	nt	nt	nt	nt		9.250.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	nt	nt	nt	nt	nt		11.050.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.300.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	nt	nt	nt	nt	nt		13.150.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.950.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	nt	nt	nt	nt	nt		7.100.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	nt	nt	nt	nt	nt		7.500.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	nt	nt	nt	nt	nt		8.150.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	nt	nt	nt	nt	nt		9.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	nt	nt	nt	nt	nt		11.200.000	
		MM - TSS02;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000	
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	nt	nt	nt	nt	nt		13.200.000	
		Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên (cũ)											
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.050.000	5.050.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.970.000	6.970.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.590.000	7.590.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.380.000	8.380.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.770.000	8.770.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.500.000	9.500.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.800.000	1.800.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2023	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.590.000	2.590.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.200.000	3.200.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2, 1- V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.600.000	1.600.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1b- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C3,8-V4) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:(được phép hàn thân)	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x6280mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, D27x2x2760mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.876.000	1.876.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2a- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.076.000	1.076.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG VINALICO											
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								7.400.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	bộ									9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	bộ									11.750.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	bộ									8.300.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	bộ									18.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm	bộ									19.050.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ									28.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ									49.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	bộ									14.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	bộ									64.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ									38.600.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ									60.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	bộ									80.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển	bộ									110.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển	bộ									125.000.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ									19.600.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển	bộ									6.600.000	
		Logo 230RC	bộ									21.800.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương											
		Chiếu sáng				MPE, Việt Nam							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									76.000	
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									146.728	
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									173.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									224.910	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									226.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									326.546	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	Cái									387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	Cái									546.000	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									118.637	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									172.182	
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									267.728	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng	Cái									142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng	Cái									195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng	Cái									295.819	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									159.000	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									443.455	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	Cái									500.182	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									594.455	
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.202.728	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									1.225.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835. Chứng chỉ: CE; RoHS								591.637	
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	Cái									959.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								125.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									181.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									214.910	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								199.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái									385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									963.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									2.474.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								1.465.819	
		Led highbay Nhà xưởng 150W	Cái									2.252.273	
		Led highbay Nhà xưởng 200W	Cái									5.320.364	
		Led highbay Nhà xưởng 240W	Cái									6.279.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ. Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								2.010.273	
		Thiết bị PCCC				MPE, Việt Nam							
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	Cái									788.000	
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	Cái									1.127.182	
		Bộ nguồn khẩn cấp	Cái									2.134.728	
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	Cái									1.290.546	
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt	Cái									1.332.546	
		Quạt hút				MPE, Việt Nam							
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	Cái									543.455	
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	Cái									652.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	Cái									645.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	Cái									673.637	
		Tủ điện âm tường				MPE, Việt Nam							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	Cái									315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	Cái									409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	Cái									618.546	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao 1 pha 16A	Cái									65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	Cái									65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	Cái									143.819	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	Cái									471.000	
		Cầu dao an toàn				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao tự động 15A	Cái									54.000	
		Cầu dao tự động 20A	Cái									54.000	
		Mặt công tắc, ổ cắm	Cái			MPE, Việt Nam							
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	Cái									27.728	
		Module rời lắp SB	Cái									5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	Cái									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	Cái									17.637	
		Thiết bị rời				MPE, Việt Nam							
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái									438.910	
		Ổ cắm 2 chấu	Cái									29.455	
		Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái									74.364	
		Công tắc 1 chiều	Cái									18.455	
		Công tắc 2 chiều	Cái									30.819	
		Ổ cắm đồng trục TV loại	Cái									67.000	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái									67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	Cái									131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	Cái									38.546	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	Cái									831.637	
		THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG											
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Taiwan					11.670.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt			Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát		14.100.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					3.900.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				nt					4.200.000	
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ				nt					6.600.000	
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					8.550.000	
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					13.350.000	
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ				nt					23.700.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				nt					33.800.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ				nt					9.700.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ				nt					3.750.000	
		Bộ Đèn LED RealWatt											
		Đèn đường led RealWatt 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥120 (lm/W)IP66		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						3.390.000	
		Đèn đường led RealWatt 70W	cái									3.525.000	
		Đèn đường led RealWatt 80W	cái									3.650.000	
		Đèn đường led RealWatt 90W	cái									3.850.000	
		Đèn đường led RealWatt 100W	cái									3.990.000	
		Bộ Đèn LED SHiNiNG											
		Đèn đường led SHiNiNG 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						5.490.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 70W	cái									5.690.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 80W	cái									5.890.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 90W	cái									6.190.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 100W	cái									6.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W	cái	790x305x147/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						6.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W	cái									6.790.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W	cái									7.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W	cái									7.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W	cái									7.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY											
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W	cái	645x257x147/Hiệu suất ≥150 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						8.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W	cái									8.990.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W	cái									9.290.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W	cái									979.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W	cái									10.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2											
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W	cái	650x350x135/Hiệu suất ≥170 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						9.890.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W	cái									10.190.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W	cái									10.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W	cái									11.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W	cái									11.490.000	
		Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời											
		Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	cái	455x180x95/IP65		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						4.940.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W	cái									7.311.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W	cái									13.050.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W	cái									9.100.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W	cái									16.700.000	
		Đèn đường Led MPE CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG		MPE, Việt Nam									
		Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								34.546	
		Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								51.546	
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								76.000	
		Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								117.819	
		Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								248.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								146.728	
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								173.637	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								224.910	
		Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								276.364	
		Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								368.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								226.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								326.546	
		Led Panel đa năng 6W 3 màu	cái	nt								293.000	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	cái	nt								387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	cái	nt								546.000	
		Led Panel đa năng 24W 3 màu	cái	nt								773.910	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								118.637	
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								172.182	
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								267.728	
		Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								338.910	
		Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								488.000	
		Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								543.910	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								295.819	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								159.000	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								443.455	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								603.182	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								748.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	cái	nt								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	cái	nt								500.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	cái	nt								929.637	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	cái	nt								1.032.455	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								594.455	
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.202.728	
		Led chống ẩm (IP65) 12W	cái	nt								958.728	
		Led chống ẩm (IP65) 20W	cái	nt								1.438.546	
		Led chống ẩm (IP65) 30W	cái	nt								1.856.364	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								1.225.000	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								1.566.091	
		Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.576.637	
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								591.637	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								959.273	
		Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								1.222.455	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								125.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								181.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								214.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								261.273	
		Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	cái	nt								314.728	
		Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								168.000	
		Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								207.910	
		Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								300.273	
		Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								373.819	
		Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.131.091	
		Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.781.728	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								199.000	
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								299.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	nt								385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								963.000	
		Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								699.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								2.474.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.149.000	
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.704.000	
		Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								8.250.000	
		Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								18.300.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	cái	nt								1.465.819	
		Led highbay Nhà xưởng 150W	cái	nt								2.252.273	
		Led highbay Nhà xưởng 200W	cái	nt								5.320.364	
		Led highbay Nhà xưởng 240W	cái	nt								6.279.000	
		Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.073.000	
		Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.870.000	
		Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								5.591.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								2.010.273	
		Thiết bị Led PCCC		MPE, Việt Nam									
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	cái	nt									
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Bộ nguồn khẩn cấp	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Quạt hút		MPE, Việt Nam									
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-250 (đường kính quạt 245mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	cái	nt									
		Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường		MPE, Việt Nam									
		Tủ điện âm tường 2-4 kênh	cái	nt								148.091	
		Tủ điện âm tường 5-6 kênh	cái	nt								196.364	
		Tủ điện âm tường 7-10 kênh	cái	nt								305.455	
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	cái	nt								315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	cái	nt								409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	cái	nt								618.546	
		Tủ điện âm tường 11-24 kênh	cái	nt								882.000	
		Tủ điện âm tường 25-32 kênh	cái	nt								1.083.637	
		Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	cái	nt								5.728	
		Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	cái	nt								15.000	
		Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	cái	nt								10.000	
		Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	cái	nt								23.910	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	cái	nt								11.637	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	cái	nt								15.182	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao 1 pha 16A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	cái	nt								143.819	
		Cầu dao 2 pha 63A	cái	nt								213.364	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	cái	nt								511.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	cái	nt								723.000	
		Cầu dao an toàn		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao tự động 10A	cái	nt								54.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cầu dao tự động 15A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 20A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 30A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 40A	cái	nt								54.000	
		Mặt công tắc, ổ cắm		MPE, Việt Nam									
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728	
		Module rời lắp SB	cái	nt								5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Thiết bị rời		MPE, Việt Nam									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	cái	nt								438.910	
		Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	cái	nt								278.273	
		Ổ cắm 2 chấu	cái	nt								29.455	
		Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	nt								74.364	
		Ổ cắm đa năng 1.5 module	cái	nt								62.000	
		Công tắc 1 chiều	cái	nt								18.455	
		Công tắc 2 chiều	cái	nt								30.819	
		Đèn báo xanh	cái	nt								35.273	
		Đèn báo đỏ	cái	nt								35.273	
		Ổ cắm đồng trục TV loại	cái	nt								67.000	
		Cổng HDMI cho mặt seri A60	cái	nt								176.910	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	nt								67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	cái	nt								131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	cái	nt								38.546	
		Cầu chì	cái	nt								20.819	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	cái	nt								831.637	
		Công tắc 2 cực 20A	cái	nt								81.728	
		Ống luồn		MPE, Việt Nam									
		Ống luồn PVC Ø16 320N	Cây (2.92 m)	nt								28.273	
		Ống luồn PVC Ø20 320N	Cây (2.92 m)	nt								36.455	
		Ống luồn PVC Ø25 320N	Cây (2.92 m)	nt								55.455	
		Ống luồn PVC Ø32 320N	Cây (2.92 m)	nt								89.910	
		Ống luồn PVC Ø16 750N	Cây (2.92 m)	nt								31.364	
		Ống luồn PVC Ø20 750N	Cây (2.92 m)	nt								43.364	
		Ống luồn PVC Ø25 750N	Cây (2.92 m)	nt								63.546	
		Ống luồn PVC Ø32 750N	Cây (2.92 m)	nt								101.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống luồn PVC Ø20 1250N	Cây (2.92 m)	nt								57.000	
		Ống luồn PVC Ø25 1250N	Cây (2.92 m)	nt								81.273	
		Ống luồn PVC Ø32 1250N	Cây (2.92 m)	nt								151.546	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								208.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								258.819	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	Cuộn (40m)	nt								297.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	Cuộn (25m)	nt								366.273	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	Cuộn (50m)	nt								208.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	Cuộn (50m)	nt								258.819	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	Cuộn (40m)	nt								297.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	Cuộn (25m)	nt								366.273	
		Máy điều hòa không khí											
		AW-10ID-1 /AW-10OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 2.653 KW,	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát						7.918.182	7.918.182
		(1HP)			R32								
		AW-13ID-1 /AW-13OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW,							9.336.364	9.336.364
		(1.5HP)			R32								
		AW-18ID-1 /AW-18OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 5.380 KW,							15.718.182	15.718.182
		(2HP)			R32								
		AW-24ID-1 /AW-24OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW,							19.381.818	19.381.818
		(2.5HP)			R32								
		Trụ, cột đèn											
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123								15.200.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng	cột			: Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn						29.600.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột									26.500.000	
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng.	cột									14.000.000	
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.948.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						5.016.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.390.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						6.370.000	
		Trụ tròn côn cao 6m, vươn 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn cao 2m, vươn 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.880.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						6.210.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.130.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						11.870.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m	cột			nt						9.600.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột			nt						10.700.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						4.300.000	
		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						7.300.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm											
		Trụ đèn STK cao 6m	Bộ			Cty TNHH Super Thái						8.550.000	
		Trụ đèn STK cao 7m	Bộ									8.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn STK cao 8m	Bộ			Dương						9.150.000	
		Trụ đèn STK cao 9m	Bộ									9.320.000	
13	**VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC**												
		Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)											
		Ø 21x1,6mm (15bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						8.800	
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.400	
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.400	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.000	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									30.100	
		Ø 60x2mm (6bar)	m			nt						31.900	
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m			nt						44.000	
		Ø 90x1,7mm (3bar)	m			nt						40.700	
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						68.900	
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						89.100	
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						97.100	
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						114.300	
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						146.400	
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						191.600	
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						320.000	
		Ø 220x5,1mm (5bar)	m			nt						296.500	
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						381.000	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						497.300	
		Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1986 (hệ inch)											
		D21x1.6mm	m			Cty CP DNP Holding						8.800	
		D27x1.8mm	m									12.400	
		D34x2.0mm	m									17.500	
		D42x2.1mm	m									23.200	
		D42x3.0mm	m									31.800	
		D49x2.4mm	m			nt						30.100	
		D49x3.0mm	m			nt						37.000	
		D60x2.0mm	m			nt						31.900	
		D60x2.8mm	m			nt						44.000	
		D60x3.5mm	m			nt						54.200	
		D90x2.9mm	m			nt						68.900	
		D90x3.8mm	m			nt						89.100	
		D114x3.8mm	m			nt						114.300	
		D114x4.9mm	m			nt						146.400	
		D140x4.1mm	m			nt						164.000	
		D140x7.5mm	m			nt						256.800	
		D168x5.0mm	m			nt						234.900	
		D168x7.3mm	m			nt						320.100	
		D220x6.6mm	m			nt						381.000	
		D220x8.7mm	m			nt						497.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)											
		63x1,6mm (5bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						30.100	
		63x1,9mm (6bar)	m									35.000	
		63x3mm (10bar)	m									53.200	
		75x1,5mm (4 bar)	m									34.100	
		75x2,2mm (6 bar)	m									48.600	
		75x3,6mm (10bar)	m			nt						76.300	
		90x1,5mm (3,2bar)	m			nt						41.000	
		90x2,7mm (6bar)	m			nt						70.800	
		90x4,3mm (10bar)	m			nt						109.100	
		110x1,8m (3,2bar)	m			nt						58.900	
		110x3,2m (6bar)	m			nt						101.600	
		110x5,3mm (10bar)	m			nt						161.800	
		140x4,1mm (6bar)	m			nt						164.000	
		140x6,7mm (10bar)	m			nt						258.300	
		160x4,0mm (4bar)	m			nt						181.900	
		160x4,7mm (6bar)	m			nt						213.200	
		160x7,7mm (10bar)	m			nt						338.600	
		200x5,9mm (6bar)	m			nt						331.900	
		200x9,6mm (10bar)	m			nt						525.600	
		225x6,6mm (6bar)	m			nt						417.200	
		225x10,8mm (10 bar)	m			nt						663.500	
		250x7,3mm (6 bar)	m			nt						513.000	
		250x11,9mm (10 bar)	m			nt						812.000	
		280x8,2mm (6 bar)	m			nt						644.400	
		280x13,4mm (10 bar)	m			nt						1.024.300	
		315x9,2mm (6 bar)	m			nt						811.700	
		315x15mm (10 bar)	m			nt						1.287.100	
		400x11,7mm (6 bar)	m			nt						1.303.500	
		400x19,1mm (10 bar)	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002 (hệ mét)				Cty CP DNP Holding							
		D63x1.9mm	m									35.000	
		D63x3.0mm	m									53.200	
		D75x2.2mm	m									48.600	
		D75x3.6mm	m									76.300	
		D90x2.7mm	m									70.800	
		D90x4.3mm	m			nt						109.100	
		D110x2.7mm	m			nt						94.200	
		D110x4.2mm	m			nt						150.300	
		D125x3.1mm	m			nt						116.400	
		D125x4.8mm	m			nt						175.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		D140x5.0mm	m			nt						194.000	
		D140x5.4mm	m			nt						229.400	
		D160x4.0mm	m			nt						181.900	
		D160x4.9mm	m			nt						222.100	
		D160x6.2mm	m			nt						287.400	
		D160x7.7mm	m			nt						338.600	
		D180x4.4mm	m			nt						222.200	
		D180x6.9mm	m			nt						358.600	
		D200x4.9mm	m			nt						299.800	
		D200x6.2mm	m			nt						348.700	
		D200x7.7mm	m			nt						445.000	
		D200x9.6mm	m			nt						525.600	
		D225x5.5mm	m			nt						365.400	
		D225x8.6mm	m			nt						562.500	
		D225x10.8mm	m			nt						663.500	
		D250x6.2mm	m			nt						480.700	
		D250x7.7mm	m			nt						560.800	
		D250x9.6mm	m			nt						725.000	
		D250x11.9mm	m			nt						812.000	
		D280x6.9mm	m			nt						571.800	
		D280x10.7mm	m			nt						865.300	
		D315x7.7mm	m			nt						717.400	
		D315x9.2mm	m			nt						811.700	
		D315x9.7mm	m			nt						860.800	
		D315x12.1mm	m			nt						1.081.300	
		D315x15.0mm	m			nt						1.287.100	
		D355x10.9mm	m			nt						1.115.000	
		D355x13.6mm	m			nt						1.446.800	
		D355x16.9mm	m			nt						1.779.400	
		D400x12.3mm	m			nt						1.416.500	
		D400x15.3mm	m			nt						1.833.800	
		D400x19.1mm	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)											
		100 x 6,7mm (12bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						213.300	
		150 x 9,7mm (12bar)	m									450.500	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)											
		200 x 9,7mm (10bar)	m									575.600	
		200 x 11,4mm (12,5bar)	m									671.000	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch											
		Ø 21x1,6mm (16bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu						8.909	
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ø 34x2mm (12bar)	m			niên Tiền Phong phía Nam						17.818	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.727	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									31.000	
		Ø 60x2mm (6bar)	m									32.727	
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m									45.182	
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						70.727	
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						91.182	
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						99.545	
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						117.091	
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						150.000	
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						196.091	
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						328.091	
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						390.727	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						509.727	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)											
		60x2.3mm (8 Bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						48.636	
		60x2.9mm (10 Bar)	m									58.727	
		75x2.2mm (6 Bar)	m									49.545	
		75x3.6mm (10 Bar)	m									77.818	
		90x3.5mm (8 Bar)	m									96.091	
		90x4.3mm (10 Bar)	m									111.273	
		110x3.2mm (6 Bar)	m									103.636	
		110x5.3mm (10 Bar)	m			nt						165.545	
		140x4.1mm (6 Bar)	m			nt						167.273	
		140x6.7mm (10 Bar)	m			nt						263.455	
		160x4.7mm (6 Bar)	m			nt						217.455	
		160x7.7mm (10 Bar)	m			nt						345.364	
		200x7.7mm (8 Bar)	m			nt						445.000	
		200x9.6mm (10 Bar)	m			nt						536.091	
		225x6.6mm (6 Bar)	m			nt						425.545	
		225x10.8mm (10 Bar)	m			nt						676.727	
		280x8.2mm (6 Bar)	m			nt						657.273	
		280x13.4mm (10 Bar)	m			nt						1.092.909	
		315x9.2mm (6 Bar)	m			nt						827.909	
		315x15.0mm (10 Bar)	m			nt						1.378.909	
		400x11.7mm (6 Bar)	m			nt						1.329.545	
		400x19.1mm (10 Bar)	m			nt						2.122.636	
		Ống HDPE - PE100				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam							
		32 x 2.0 mm (10 bar)	m									13.182	
		40 x 2.4 mm 10 bar)	m									25.818	
		50 x 3.0 mm (10 bar)	m									30.818	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m									49.273	
		110 x 5.3 mm (8 bar)	m									120.818	
		160 x 7.7 mm (8 bar)	m									255.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		225 x 10.8 mm (8 bar)	m									503.818	
		315 x 15 mm (8 bar)	m			nt						982.455	
		355 x 16.9 mm (8 bar)	m			nt						1.235.455	
		400 x 19.1 mm (8 bar)	m			nt						1.584.364	
		450 x 21.5 mm (8 bar)	m			nt						1.988.727	
		500 x 23.9 mm (8 bar)	m			nt						2.467.091	
		560 x 26.7 mm (8 bar)	m			nt						3.322.727	
		630 x 30.0 mm (8 bar)	m			nt						4.192.000	
		Ống HDPE (ISO 4427:2007)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		16 x 2.0 mm (20 bar)	m									6.100	
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m									7.800	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									9.000	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									10.000	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									11.500	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									14.200	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									13.100	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m			nt						15.500	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.700	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						22.000	
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						16.500	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.700	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.900	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.900	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						34.400	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						25.100	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						37.000	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						30.400	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						44.900	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						53.200	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						39.400	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						48.500	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						58.900	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						71.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						85.000	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						55.600	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						68.400	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						83.400	
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						99.100	
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m			nt						79.800	
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						98.400	
		90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 8.2 mm (16 bar)	m			nt						143.600	
		90 x 10.1 mm (20 bar)	m			nt						172.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE 100 - SUPER PLAS		TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty		CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát							
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m									7.545	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									8.909	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									9.545	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									10.818	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									13.454	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									12.636	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m									15.000	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.091	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						21.364	
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						15.909	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.000	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.182	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.091	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						33.545	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						24.455	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						35.909	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						29.545	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						43.545	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						51.727	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						38.091	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						47.182	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						57.182	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						69.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						83.182	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						54.091	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						66.818	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						81.364	
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						96.818	
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						116.818	
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m			nt						78.091	
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						95.364	
		90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			nt						116.273	
		90 x 8.2 mm (16 bar)	m			nt						140.455	
		90 x 10.1 mm (20 bar)	m			nt						168.636	
		110 x 10 mm 16 bar)	m			nt						208.636	
		125 x 11,4 mm 16 bar)	m			nt						270.455	
		140 x 10,3 mm 12,5 bar)	m			nt						278.091	
		140 x 12,7 mm 16 bar)	m			nt						337.182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		160 x 14,6 mm 16 bar)	m			nt						442.636	
		180 x 14,6 mm 16 bar)	m			nt						559.909	
		200 x 18,2 mm 16 bar)	m			nt						690.455	
		225 x 20,5 mm 16 bar)	m			nt						871.727	
		250 x 22,7 mm 16 bar)	m			nt						1.075.000	
		280 x 25,4 mm 16 bar)	m			nt						1.399.545	
		315 x 28,6 mm 16 bar)	m			nt						1.749.364	
		355 x 32,2 mm 16 bar)	m			nt						2.229.273	
		400 x 36,3 mm 16 bar)	m			nt						2.841.000	
		450 x 40,9 mm 16 bar)	m			nt						3.595.909	
		500 x 45,4 mm 16 bar)	m			nt						4.457.545	
		560 x 50,8 mm 16 bar)	m			nt						6.032.727	
		630 x 57,2 mm 16 bar)	m			nt						7.167.273	
		710 x 64,5 mm 16 bar)	m			nt						9.723.636	
		800 x 72,6 mm 16 bar)	m			nt						12.330.909	
		900 x 81,7 mm 16 bar)	m			nt						15.609.091	
		1000 x 90,2 mm 16 bar)	m			nt						19.163.636	
		1200 x 88,2 mm 12,5 bar)	m			nt						22.924.545	
		Van Cổng Tỵ Chìm Tay quay / Nắp chụp, BS5163, PN16											
		DN50	Cái	Thân gang dẻo, đĩa: gang dẻo bọc EPDM, trục bằng thép không gỉ. Kết nối mặt bích. Điều khiển bằng tay quay			HIỆU VASA TÂY BAN NHA SẢN XUẤT TẠI CHINA			Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH		3.243.000	
		DN65	Cái									4.054.000	
		DN80	Cái									4.685.000	
		DN100	Cái									5.856.000	
		DN125	Cái									8.558.000	
		DN150	Cái									9.820.000	
		DN200	Cái									16.126.000	
		DN250	Cái									24.955.000	
		DN300	Cái									32.972.000	
		DN350	Cái									57.837.000	
		DN400	Cái									71.260.000	
		DN450	Cái									108.197.000	
		DN500	Cái									129.097.000	
		Van Một Chiều cánh lật bọc su 45 độ - BS 5153, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích			nt			Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH		3.153.000	
		D65	Cái									3.874.000	
		D80	Cái									4.595.000	
		D100	Cái									6.036.000	
		D125	Cái									8.739.000	
		D150	Cái									10.270.000	
		D200	Cái									21.351.000	
		D250	Cái									36.035.000	
		D300	Cái									49.999.000	
		DN350	Cái									91.260.000	
		DN400	Cái									122.611.000	
		DN450	Cái									163.511.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DN500	Cái									188.285.000	
		Van Một Chiều cánh lật bọc su 90 độ, có đối trọng, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích								7.658.000	
		D65	Cái									8.829.000	
		D80	Cái									11.712.000	
		D100	Cái									15.045.000	
		D125	Cái									20.450.000	
		D150	Cái									26.756.000	
		D200	Cái				nt			nt		44.684.000	
		D250	Cái									72.972.000	
		D300	Cái									95.674.000	
		DN350	Cái									147.475.000	
		DN400	Cái									191.258.000	
		DN450	Cái									329.905.000	
		DN500	Cái									420.354.000	
		Lọc Y - Y Strainer, BS 2080, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích								2.550.000	
		D65	Cái									3.372.000	
		D80	Cái									4.277.000	
		D100	Cái									5.347.000	
		D125	Cái									8.143.000	
		D150	Cái									10.282.000	
		D200	Cái				nt			nt		17.685.000	
		D250	Cái									30.105.000	
		D300	Cái									44.911.000	
		DN350	Cái									89.329.000	
		DN400	Cái									114.663.000	
		DN450	Cái									186.554.000	
		DN500	Cái									270.454.000	
		Van Xả khí đơn nối ren / Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		DN25	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối ren			nt			nt		1.645.000	
		Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích								5.182.000	
		D65	Cái									5.593.000	
		D80	Cái									7.238.000	
		D100	Cái				nt			nt		8.143.000	
		D125	Cái									19.906.000	
		D150	Cái									19.906.000	
		D200	Cái									23.360.000	
		Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox;								5.758.000	
		D65	Cái									5.922.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		D80	Cái	kết nối Bích			nt			nt		7.650.000	
		D100	Cái									10.940.000	
		D125	Cái									15.628.000	
		D150	Cái									15.628.000	
		Van Giảm Áp thủy lực - PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, pilot và phụ kiện: SS304. Kết nối mặt bích								17.913.000	
		D65	Cái									19.607.000	
		D80	Cái									22.915.000	
		D100	Cái									25.255.000	
		D125	Cái									40.183.000	
		D150	Cái				nt			nt		42.281.000	
		D200	Cái									91.016.000	
		D250	Cái									132.086.000	
		D300	Cái									196.072.000	
		DN350	Cái									213.097.000	
		DN400	Cái									287.573.000	
		Khớp nối cao su chống rung nối bích / PN16											
		D50	Cái	Thân bằng cao su EPDM, kết nối mặt bích. Nhiệt độ làm việc Max: 80°C								1.861.000	
		D65	Cái									2.284.000	
		D80	Cái									2.623.000	
		D100	Cái									3.046.000	
		D125	Cái				nt			nt		4.738.000	
		D150	Cái									5.584.000	
		D200	Cái									8.545.000	
		D250	Cái									11.168.000	
		D300	Cái									12.860.000	
		Ống PP-R (Price list of PP-R Products) ***(Đường kính ngoài - dày)***				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		Ø20 x 1,9mm (10bar)	m									18.100	
		Ø20 x 3,4mm (20bar)	m									26.700	
		Ø25 x 2,3mm (10bar)	m									27.500	
		Ø25 x 4,2mm (20bar)	m									47.300	
		Ø32 x 2,9mm (10bar)	m									50.100	
		Ø32 x 5,4mm (20bar)	m									69.100	
		Ø40 x 3,7mm (10bar)	m									67.200	
		Ø40 x 6,7mm (20bar)	m			nt						107.100	
		Ø50 x 4,6mm (10bar)	m			nt						98.500	
		Ø50 x 8,3mm (20bar)	m			nt						166.500	
		Ø63x 5,8mm (10bar)	m			nt						157.100	
		Ø63 x 10,5mm (20bar)	m			nt						262.800	
		Ø75 x 6,8mm (10bar)	m			nt						219.400	
		Ø75 x 12,5mm (20bar)	m			nt						372.700	
		Ø90 x 8,2mm (10bar)	m			nt						318.400	
		Ø90 x 15mm (20bar)	m			nt						543.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ø110 x 10mm (10bar)	m			nt						509.200	
		Ø110 x 18,3mm (20bar)	m			nt						804.200	
		Ø160 x 14,6mm (10bar)	m			nt						1.058.000	
		Ø160 x 26,6mm (20bar)	m			nt						1.736.500	
		Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)											
		20x2.3mm (10 Bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						26.727	
		20x3.4mm (20 Bar)	m									33.000	
		25x2.8mm (10 Bar)	m									47.545	
		25x4.2mm (20 Bar)	m									57.818	
		32x2.9mm (10 Bar)	m									61.636	
		32x5.4mm (20 Bar)	m									85.091	
		40x3.7mm (10 Bar)	m									82.636	
		40x6.7mm (20 Bar)	m			nt						131.727	
		50x4.6mm (10 Bar)	m			nt						121.273	
		50x8.3mm (20 Bar)	m			nt						204.636	
		63x5.8mm (10 Bar)	m			nt						192.636	
		63x10.5mm (20 Bar)	m			nt						322.636	
		Côn nhựa các loại (Co rút 90^o)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái									3.400	
		Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái									4.500	
		Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái									5.300	
		Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái									7.500	
		Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái									8.600	
		Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái									8.900	
		Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái									10.700	
		Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái			nt						43.200	
		Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)	cái			nt						31.600	
		Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)	cái			nt						35.300	
		Nối rút trơn				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM							
		27x21 dày (15bar)	cái									3.000	
		34x21 dày (15bar)	cái									3.700	
		34x27 dày (15bar)	cái									4.200	
		42x27 dày (15bar)	cái									5.700	
		42x34 dày (15bar)	cái									6.400	
		49x27 dày (15bar)	cái									8.000	
		49x34 dày (15bar)	cái									8.900	
		60x42 dày (12bar)	cái			nt						13.800	
		60x49 dày (12bar)	cái			nt						14.300	
		90x60 dày (12bar)	cái			nt						28.800	
		114x60 dày (9bar)	cái			nt						56.900	
		114x90 dày (9bar)	cái			nt						63.700	
		Cút nhựa các loại (Co 90^o)											
		Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái									3.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						4.800	
		Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái									6.800	
		Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái									10.200	
		Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái									16.200	
		Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái									25.700	
		Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái									64.000	
		Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái			nt						147.700	
		Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						154.200	
		Tê nhựa											
		Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						4.000	
		Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái									6.400	
		Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái									10.500	
		Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái									13.800	
		Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái									20.500	
		Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái									35.100	
		Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái									88.400	
		Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái			nt						180.500	
		Tê nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						222.900	
		Măng sông ren ngoài HDPE											
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						8.800	
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									12.000	
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái									16.800	
		Măng sông ren 40mm x 1"	cái									35.800	
		Măng sông ren 50mm x 2"	cái									52.400	
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									85.500	
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									140.400	
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái									170.500	
		Măng sông ren trong HDPE											
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						9.800	
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									13.300	
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái									18.800	
		Măng sông ren 40mm x 1.1/4"	cái									34.800	
		Măng sông ren 50mm x 1.1/2"	cái									68.000	
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									108.000	
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									150.800	
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái									236.000	
		Măng sông thẳng HDPE											
		Măng sông 20x20mm	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						13.600	
		Măng sông 25x25mm	cái									20.000	
		Măng sông 32x32mm	cái									28.800	
		Măng sông 40x40mm	cái									50.500	
		Măng sông 50x50mm	cái									89.700	
		Măng sông 63x63mm	cái									137.600	
		Măng sông 75x75mm	cái									265.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Măng sông 90x90mm	cái									311.500	
		Măng sông 110x110mm	cái									311.500	
		Bích thép rỗng				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Bích thép rỗng - TCBS DN50, độ dày 10K	cái									71.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN65, độ dày 10K	cái									82.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN100, độ dày 10K	cái									107.800	
		Bích thép rỗng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm	cái									180.400	
		Bích thép đặc											
		Bích thép đặc - TCBS DN50	cái									102.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN65	cái									113.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN100	cái									188.100	
		Bích thép đặc - TCBS DN125	cái									220.000	
		Đai khởi thủy gang cầu				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dãi ống 40-42mm	bộ									55.000	
		Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dãi ống 48-50mm	bộ									6.500	
		Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dãi ống 59-63mm	bộ									75.000	
		Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dãi ống 75-76mm	bộ									125.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 88-90mm	bộ									155.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 110-114mm	bộ									195.000	
		Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)											
		Đai khởi thủy DN110x1"-2"	bộ									350.000	
		Đai khởi thủy DN125x1"-2"	bộ									415.000	
		Đai khởi thủy DN140x1"-2"	bộ									472.000	
		Đai khởi thủy DN160x1"-2"	bộ									500.000	
		Đai khởi thủy DN180x1"-2"	bộ									560.000	
		Đai khởi thủy DN200x1"-2"	bộ									715.000	
		Đai khởi thủy DN250x1"-2"	bộ									930.000	
		Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN50	cái									358.000	
		DN65	cái									408.000	
		DN80	cái									478.000	
		DN100	cái									598.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		DN125	cái									738.000	
		DN140	cái									788.000	
		DN150	cái									898.000	
		Cút gang cầu BB T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100	cái									1.238.000	
		DN150	cái									2.028.000	
		DN200	cái									3.248.000	
		DN250	cái									3.958.000	
		Tê gang cầu FFB T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100	cái									2.138.000	
		DN150	cái									2.758.000	
		DN200	cái									5.178.000	
		DN250	cái									6.778.000	
		Côn gang cầu FF T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100 x 80	cái									1.118.000	
		DN150 x 80	cái									1.418.000	
		DN150 x 100	cái									1.828.000	
		DN200 x 150	cái									2.608.000	
		Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)											
		DN50	cái									4.849.950	
		DN65	cái									5.542.295	
		DN80	cái									6.571.950	
		DN100	cái									7.695.450	
		Đồng hồ đo nước thải (cấp A)				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN50	cái									4.605.300	
		DN65	cái									5.445.300	
		DN80	cái									6.075.300	
		DN100	cái									7.282.800	
		Van cổng ty chìm				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Van cổng ty chìm AUT, DN50	cái									1.328.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN65	cái									1.708.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN80	cái									1.898.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN100	cái									2.568.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN125	cái									3.608.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT				Công ty TNHH XD và TM Hồ							
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN50	cái									1.488.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN65	cái									1.868.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN80	cái									2.288.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN100	cái									3.048.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN125	cái									4.468.000	
		Van xả khí đơn nối ren AUT											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		D25	cái			Hoàng Anh						888.000	
		D32	cái									1.258.000	
		D40	cái									1.818.000	
		D50	cái									2.298.000	
		Nắp hố ga gang											
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						5.600.000	
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650								6.700.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:960x530x50 N:860x430								3.950.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:800x400x50 N:700x300								3.440.000	
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.000.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn										6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn										4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn										4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn										3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn										4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn										6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn										7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn										5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn										7.500.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn										8.500.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE				Công ty TNHH Vinh Gia Phát							
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái									900.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái									1.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái									1.500.000	
		Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa											
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.000	8.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			8.600	8.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	nt	nt	nt	nt			14.000	14.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			13.300	13.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			18.500	18.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			16.600	16.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			21.500	21.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			24.500	24.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			30.300	30.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			32.600	32.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			44.100	44.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			33.300	33.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			50.600	50.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			46.200	46.200
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			72.500	72.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			39.700	39.700

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			67.300	67.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			103.700	103.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.600	96.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			153.800	153.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			69.800	69.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			135.000	135.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			147.800	147.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			200.700	200.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			289.700	289.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			246.700	246.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			327.900	327.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			469.900	469.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			771.400	771.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			973.100	973.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.222.800	1.222.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	nt	nt	nt	nt			1.059.300	1.059.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.697.900	1.697.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.089.900	2.089.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			3.201.300	3.201.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.631.400	2.631.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			4.011.700	4.011.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			3.320.800	3.320.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			5.062.800	5.062.800
		Ống nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát. *Đc: Số T151, lô đất H4 khu đấu giá 31ha, Trâu Quỳ, Gia Lâm, thành phố Hà Nội*)											
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			7.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			8.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 1,8mm	nt	nt	nt	nt			9.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			9.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			10.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			13.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x 1,9mm	nt	nt	nt	nt			11.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			12.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,4mm	nt	nt	nt	nt			15.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			18.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,6mm	nt	nt	nt	nt			21.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x1,8mm	nt	nt	nt	nt			15.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			15.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			19.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			23.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			28.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			33.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			21.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			24.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			29.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			35.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x4,6mm	nt	nt	nt	nt			43.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			51.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,5mm	nt	nt	nt	nt			33.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			38.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,8mm	nt	nt	nt	nt			47.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x4,7mm	nt	nt	nt	nt			57.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x5,8mm	nt	nt	nt	nt			69.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x7,1mm	nt	nt	nt	nt			83.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,9mm	nt	nt	nt	nt			46.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,6mm	nt	nt	nt	nt			54.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			66.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			81.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x6,8mm	nt	nt	nt	nt			96.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x8,4mm	nt	nt	nt	nt			116.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x3,5mm	nt	nt	nt	nt			75.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x4,3mm	nt	nt	nt	nt			78.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			95.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			116.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x8,2mm	nt	nt	nt	nt			140.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x10,1mm	nt	nt	nt	nt			168.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,2mm	nt	nt	nt	nt			97.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x5,3mm	nt	nt	nt	nt			116.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x6,6mm	nt	nt	nt	nt			142.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x8,1mm	nt	nt	nt	nt			173.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x10,0mm	nt	nt	nt	nt			208.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x12,3mm	nt	nt	nt	nt			256.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,8mm	nt	nt	nt	nt			125.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,0mm	nt	nt	nt	nt			149.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x7,4mm	nt	nt	nt	nt			182.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x9,2mm	nt	nt	nt	nt			222.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x11,4mm	nt	nt	nt	nt			270.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x14mm	nt	nt	nt	nt			329.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			157.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			186.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x8,3mm	nt	nt	nt	nt			229.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x10,3mm	nt	nt	nt	nt			278.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x12,7mm	nt	nt	nt	nt			337.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x15,7mm	nt	nt	nt	nt			411.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,2mm	nt	nt	nt	nt			206.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			244.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x9,5mm	nt	nt	nt	nt			299.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x11,8mm	nt	nt	nt	nt			363.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x14,6mm	nt	nt	nt	nt			442.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x17,9mm	nt	nt	nt	nt			540.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,9mm	nt	nt	nt	nt			258.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			309.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			379.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x13,3mm	nt	nt	nt	nt			463.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x16,4mm	nt	nt	nt	nt			559.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x20,1mm	nt	nt	nt	nt			683.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			321.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			383.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			465.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x14,7mm	nt	nt	nt	nt			565.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x18,2mm	nt	nt	nt	nt			690.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x22,4mm	nt	nt	nt	nt			849.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			402.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x10,8mm	nt	nt	nt	nt			481.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			593.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			718.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x20,5mm	nt	nt	nt	nt			871.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x25,2mm	nt	nt	nt	nt			1.051.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			499.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			589.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x14,8mm	nt	nt	nt	nt			727.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x18,4mm	nt	nt	nt	nt			885.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x22,7mm	nt	nt	nt	nt			1.075.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x27,9mm	nt	nt	nt	nt			1.297.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			618.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			768.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			950.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x20,6mm	nt	nt	nt	nt			1.148.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x25,4mm	nt	nt	nt	nt			1.399.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x31,3mm	nt	nt	nt	nt			1.660.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x12,1mm	nt	nt	nt	nt			789.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x15,0mm	nt	nt	nt	nt			965.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x18,7mm	nt	nt	nt	nt			1.203.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x23,2mm	nt	nt	nt	nt			1.453.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x28,6mm	nt	nt	nt	nt			1.749.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x35,2mm	nt	nt	nt	nt			2.112.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x13,6mm	nt	nt	nt	nt			1.002.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x16,9mm	nt	nt	nt	nt			1.235.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x21,1mm	nt	nt	nt	nt			1.516.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x26,1mm	nt	nt	nt	nt			1.837.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x32,2mm	nt	nt	nt	nt			2.229.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x39,7mm	nt	nt	nt	nt			2.681.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x15,3mm	nt	nt	nt	nt			1.264.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.584.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x23,7mm	nt	nt	nt	nt			1.926.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x29,4mm	nt	nt	nt	nt			2.326.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x36,3mm	nt	nt	nt	nt			2.841.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x44,7mm	nt	nt	nt	nt			3.412.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x17,2mm	nt	nt	nt	nt			1.615.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x21,5mm	nt	nt	nt	nt			1.988.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x26,7mm	nt	nt	nt	nt			2.433.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x33,1mm	nt	nt	nt	nt			2.941.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x40,9mm	nt	nt	nt	nt			3.595.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x50,3mm	nt	nt	nt	nt			4.310.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.967.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x23,9mm	nt	nt	nt	nt			2.467.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x29,7mm	nt	nt	nt	nt			3.026.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x36,8mm	nt	nt	nt	nt			3.660.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x45,4mm	nt	nt	nt	nt			4.457.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x55,8mm	nt	nt	nt	nt			5.342.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x21,4mm	nt	nt	nt	nt			2.702.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x216,7mm	nt	nt	nt	nt			3.332.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x33,2mm	nt	nt	nt	nt			4.091.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x41,2mm	nt	nt	nt	nt			4.994.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x50,8mm	nt	nt	nt	nt			6.032.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x24,1mm	nt	nt	nt	nt			3.424.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x30,0mm	nt	nt	nt	nt			4.210.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x37,4mm	nt	nt	nt	nt			5.182.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x46,3mm	nt	nt	nt	nt			6.312.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			7.167.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x27,2mm	nt	nt	nt	nt			4.360.000	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x33,9mm	nt	nt	nt	nt			5.369.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x42,1mm	nt	nt	nt	nt			6.586.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x52,2mm	nt	nt	nt	nt			8.031.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x64,5mm	nt	nt	nt	nt			9.723.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x30,6mm	nt	nt	nt	nt			5.521.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x38,1mm	nt	nt	nt	nt			6.805.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x47,4mm	nt	nt	nt	nt			8.351.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x58,8mm	nt	nt	nt	nt			8.578.182	
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x72,6mm	nt	nt	nt	nt			12.330.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x34,4mm	nt	nt	nt	nt			6.983.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x42,9mm	nt	nt	nt	nt			8.610.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x53,3mm	nt	nt	nt	nt			10.564.545	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x66,2mm	nt	nt	nt	nt			12.907.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x81,7mm	nt	nt	nt	nt			15.609.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x38,2mm	nt	nt	nt	nt			8.617.273	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x47,7mm	nt	nt	nt	nt			10.639.091	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x59,3mm	nt	nt	nt	nt			13.056.364	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x72,5mm	nt	nt	nt	nt			15.720.909	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x90,2mm	nt	nt	nt	nt			19.163.636	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x45,9mm	nt	nt	nt	nt			12.411.818	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			15.312.727	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x67,9mm	nt	nt	nt	nt			17.985.455	
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x88,2mm	nt	nt	nt	nt			22.924.545	
		CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk											
		ỐNG NHỰA UPVC											
		Ống Ø21											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.418	
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			7.582	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			8.800	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			14.700	
		Ống Ø27				nt	nt	nt	nt				
		1,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			9.673	
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			10.955	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			12.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.400	
		Ống Ø34				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			11.655	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			17.400	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			24.600	
		Ống Ø42				nt	nt	nt	nt				
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.927	
		2,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.800	
		Ống Ø49				nt	nt	nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			18.418	
		1,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.882	
		2,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.100	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.227	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			37.000	
		Ống Ø60				nt	nt	nt	nt				
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.773	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.418	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.900	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			38.445	
		2,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.000	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			46.400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.582	
		Ống Ø76				nt	nt	nt	nt				
		2,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.627	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			48.691	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.018	
		Ống Ø90				nt	nt	nt	nt				
		1,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			40.700	
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			47.882	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			59.418	
		2,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			68.900	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			69.600	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			80.982	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		89.100	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			127.191	
		Ống Ø114				nt	nt	nt	nt				
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			61.518	
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			79.682	
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			92.400	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			97.100	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			99.573	
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			114.300	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			146.400	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			149.291	
		Ống Ø110				nt	nt	nt	nt				
		2,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			94,200	
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			101,600	
		3,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			107,100	
		4,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			150,300	
		5,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			161,800	
		Ống Ø130				nt	nt	nt	nt				
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			128.482	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			167.200	
		Ống Ø140				nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			106,400	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			134,091	
		4.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156,000	
		4.1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			164,000	
		4.3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			171,500	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			199,036	
		5.4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			229,400	
		6.7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			258,300	
		7.5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			293,445	
		8.3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			345,300	
		Ống Ø168				nt	nt	nt	nt				
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			147.355	
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.136	
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			191.600	
		4,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			202.891	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			228.373	
		6,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			279.080	
		7,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			313.836	
		7,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			320.000	
		9.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			430.620	
		11.0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			537.882	
		Ống Ø160				nt	nt	nt	nt				
		4,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			213,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			222,100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		6,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			287,400	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			338,600	
		Ống Ø180				nt	nt	nt	nt				
		5,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			280.700	
		Ống Ø200				nt	nt	nt	nt				
		3.2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			236,500	
		3,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			248,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			299,800	
		5,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			331,900	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			445,000	
		9,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			525,600	
		Ống Ø220				nt	nt	nt	nt				
		5,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			296.500	
		6,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			381.000	
		8,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			497.300	
		PHỤ KIỆN UPVC											
		Cút				Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			16.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			25.700	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			26.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			55.700	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			154.200	
		Cút thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			7.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.473	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			20.055	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M	nt	nt	nt	nt			27.445	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			16.600	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.600	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			35.300	
		Co ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Co ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 X 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 X 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Côn thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.400	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.700	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.600	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.900	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			9.500	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			4.554	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			13.200	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			5.709	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			4.100	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			14.300	
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.545	
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.400	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			13.636	
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			23.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			23.700	
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	nt	nt	nt	nt			77.700	
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D	nt	nt	nt	nt			169.500	
		Măng sông				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			3.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			11.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			6.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			15.800	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			37.600	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			23.000	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			74.600	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			90.000	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.364	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.200	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			16.400	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			36.300	
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			2.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D	nt	nt	nt	nt			5.000	
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.100	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.200	
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			9.000	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			13.300	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D	nt	nt	nt	nt			59.000	
		Măng sông ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			14.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			9.200	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			18.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			43.573	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Măng sông ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			21.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			21.964	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			24.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			44.927	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			46.155	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			114.136	
		Tê				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			20.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			14.600	
		60D	Cái	ISO 9001:2015	60D	nt	nt	nt	nt			35.100	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			42.500	
		90D	Cái	ISO 9001:2015	90D	nt	nt	nt	nt			88.400	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			76.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			222.900	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x21 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			15.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			16.500	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			18.500	
		60 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 21 D	nt	nt	nt	nt			22.000	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			12.700	
		60 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 D	nt	nt	nt	nt			24.400	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			22.700	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			25.500	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		90 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 D	nt	nt	nt	nt			54.200	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			27.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			38.100	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			9.973	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		Tê ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			15.500	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			21.800	
		Tê ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			19.600	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			38.200	
		T cong				nt	nt	nt	nt				
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			51.000	
		114M	Cái	ISO 9001:2015	114M	nt	nt	nt	nt			92.300	
		Chếch				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			89.000	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			13.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			9.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			20.800	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			22.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			49.100	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			43.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			99.900	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			163.700	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			12.300	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			61.900	
		Nút bịt ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Nút bịt ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Y				nt	nt	nt	nt				
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			23.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			57.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			56.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			137.300	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			255.145	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			465.900	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D	nt	nt	nt	nt			289.600	
		Y thu				nt	nt	nt	nt				
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			14.904	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.212	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			54.972	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			82.188	
		Bít xả thông tắc				nt	nt	nt	nt				
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			22.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			71.500	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			113.600	
		Van				nt	nt	nt	nt				
		21	Cái	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			19.400	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			22.700	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			38.400	
		Bích đơn				nt	nt	nt	nt				
		49 D	Bộ	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			45.400	
		60 D	Bộ	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			55.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			92.800	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			128.200	
		Đai Khởi thủy				nt	nt	nt	nt				
		114 x 49 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 x 49 D	nt	nt	nt	nt			99.700	
		168 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	168 x 60 D	nt	nt	nt	nt			150.500	
		220 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	220 x 60 D	nt	nt	nt	nt			180.800	
		Si Phông				nt	nt	nt	nt				
		60 M	Bộ	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			44.300	
		90 M	Bộ	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			69.200	
		Tứ thông				nt	nt	nt	nt				
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			62.900	
		114	Cái	ISO 9001:2015	114	nt	nt	nt	nt			132.900	
		Zắc co				nt	nt	nt	nt				
		21	Bộ	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			10.100	
		27	Bộ	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			14.100	
		34	Bộ	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			19.900	
		42	Bộ	ISO 9001:2015	42	nt	nt	nt	nt			24.400	
		49	Bộ	ISO 9001:2015	49	nt	nt	nt	nt			40.900	
		60	Bộ	ISO 9001:2015	60	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Keo dán				nt	nt	nt	nt				
		25gr	Tuýp	ISO 9001:2015	25gr	nt	nt	nt	nt			5.200	
		50gr	Tuýp	ISO 9001:2015	50gr	nt	nt	nt	nt			8.900	
		100gr	Tuýp	ISO 9001:2015	100gr	nt	nt	nt	nt			16.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		200gr	Lon	ISO 9001:2015	200gr	nt	nt	nt	nt			42.000	
		500gr	Lon	ISO 9001:2015	500gr	nt	nt	nt	nt			76.300	
		1kg	Lon	ISO 9001:2015	1kg	nt	nt	nt	nt			142.500	
		ỐNG NHỰA PP-R				nt	nt	nt	nt				
		Ống PPR PN10											
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.500	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.600	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.000	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			97.000	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			154.091	
		Ø 75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			214.818	
		Ø 90 x 8.2mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			312.000	
		Ø 110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			499.273	
		Ø 125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			618.636	
		Ống PPR PN20											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.364	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.091	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.727	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		105.182	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			163.364	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			257.727	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			359.091	
		Ø 90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			532.636	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			754.545	
		Ø 125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.011.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ø 140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.282.273	
		Ống PPR UV (PN20)											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.636	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.273	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			81.273	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			126.182	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			196.000	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			309.273	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			448.909	
		Ø 90 x 15mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			665.818	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thàn	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			943.182	
		PHỤ KIỆN PP-R											
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thà	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.146	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt			1.909	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt			2.946	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt			4.691	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt			8.418	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt			16.909	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt			28.000	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			47.564	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt			76.909	
		Cút				nt	nt	nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt			2.127	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt			2.807	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt			4.891	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt			8.036	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt			14.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt			43.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt			56.182	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			87.273	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt			167.709	
		Tê				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		2.491	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		3.854	

Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		6.364	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		9.891	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		19.454	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		47.818	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		66.564	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		104.182	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		171.818	
		Lơi				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.753	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		2.818	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		4.182	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		8.436	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		14.982	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		36.909	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		55.818	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		67.454	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		117.273	
		Ống tránh				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		5.454	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		Côn thu				nt	nt	nt	nt	nt			
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		1.749	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		2.476	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		2.513	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		3.946	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		4.054	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.891	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		7.000	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		7.146	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		7.254	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		13.327	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		13.454	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		13.818	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		14.054	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		23.273	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		23.636	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		24.182	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		24.727	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		34.436	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		37.818	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		38.546	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		66.727	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		89.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		89.818	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		90.546	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt	nt			
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.746	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		6.873	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		14.836	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		14.982	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		15.164	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		26.036	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		26.400	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		26.618	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		27.091	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		45.673	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		46.146	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		46.364	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		47.091	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		62.909	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		67.200	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		97.854	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		101.491	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		106.764	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		165.982	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		166.346	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		166.709	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		13.891	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		18.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		30.764	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		101.164	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		20.218	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.418	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		36.073	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		104.909	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		131.091	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.346	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.491	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		23.491	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		43.527	
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		21.673	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		24.509	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		28.982	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		46.000	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		15.454	
		20 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	20 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		22.920	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		16.546	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		24.109	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		52.727	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		19.109	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		20.800	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		25.273	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		52.727	
		Zắc co ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		32.927	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		52.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		77.273	
		Zắc co ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		35.109	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		53.654	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		86.836	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		80.182	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		220.364	
		Zắc co hàn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		13.836	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		20.546	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		29.454	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		33.636	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		55.600	
		Van cửa mở 100%				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		72.636	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		102.000	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		120.146	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		314.800	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		485.200	
		Van chặn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		63.454	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		79.018	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		102.673	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		131.491	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		217.636	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.058	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		1.836	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		2.382	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		3.571	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		6.764	
		ỐNG NHỰA HDPE				nt	nt	nt	nt	nt			
		Ống HDPE 100 D20				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.500	
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.400	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.100	
		Ống HDPE 100 D25				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.900	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		2.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		11.636	
		2.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.536	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		14.364	
		Ống HDPE 100 D27				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.545	
		Ống HDPE 100 D29				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.909	
		Ống HDPE 100 D32				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.636	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.091	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		15.455	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		18.727	
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		22.545	
		Ống HDPE 100 D40				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		16.545	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		19.727	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		24.091	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		28.909	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		34.545	
		Ống HDPE 100 D50				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		25.182	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		30.545	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		37.000	
		4.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		45.364	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		53.273	
		Ống HDPE 100 D63				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		39.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		3.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		48.636	
		4.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		59.000	
		5.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		71.364	
		7.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		85.455	
		Ống HDPE 100 D75				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		56.455	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		69.091	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		84.091	
		6.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		100.182	
		8.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		Ống HDPE 100 D90				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		81.000	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		98.636	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		8.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		144.182	
		10.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		173.182	
		Ống HDPE 100 D110				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		96.818	
		5.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.455	
		6.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		148.182	
		8.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		178.636	
		10 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		214.091	
		12.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		262.636	
		Ống HDPE 100 D125				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		125.000	
		6.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		154.091	
		7.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		188.364	
		9.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		229.636	
		11.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		276.818	
		14 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		336.636	
		Ống HDPE 100 D140				nt	nt	nt	nt	nt			
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		156.818	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		192.455	
		8.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		235.364	
		10.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		286.909	
		12.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		15.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		422.727	
		Ống HDPE 100 D160				nt	nt	nt	nt	nt			
		6.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		206.273	
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		253.273	
		9.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		308.636	
		11.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		374.909	
		14.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		453.636	
		17.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		555.000	
		Ống HDPE 100 D180				nt	nt	nt	nt	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		6.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		257.182	
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		318.091	
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		389.545	
		13.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		476.727	
		16.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		571.818	
		20.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		698.182	
		Ống HDPE 100 D200				nt	nt	nt	nt	nt			
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		319.182	
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		395.727	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		483.727	
		14.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		583.182	
		18.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		707.273	
		22.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		868.182	
		Ống HDPE 100 D225				nt	nt	nt	nt	nt			
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		401.000	
		10.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		498.000	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		606.182	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		739.545	
		20.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		893.636	
		25.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.073.636	
		Ống HDPE 100 D250				nt	nt	nt	nt	nt			
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		496.091	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		608.364	
		14.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		746.818	
		18.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		909.000	
		22.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000	
		27.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.325.455	
		Ống HDPE 100 D280				nt	nt	nt	nt	nt			
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		617.364	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		773.909	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		933.636	
		20.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.145.364	
		25.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.377.273	
		31.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.659.091	
		Ống HDPE 100 D315				nt	nt	nt	nt	nt			
		12.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		787.727	
		15.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		968.909	
		18.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.186.364	
		23.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.444.091	
		28.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.742.727	
		35.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.113.636	
		Ống HDPE 100 D355				nt	nt	nt	nt	nt			
		13.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		992.727	
		16.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.220.000	
		21.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.503.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		26.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.829.091	
		32.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.210.000	
		39.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.909	
		Ống HDPE 100 D400				nt	nt	nt	nt	nt			
		15.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.259.091	
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.554.545	
		23.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		29.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.319.091	
		36.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.807.273	
		44.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.415.455	
		Ống HDPE 100 D450				nt	nt	nt	nt	nt			
		17.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.591.818	
		21.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.965.455	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.407.273	
		33.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.938.182	
		40.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.553.636	
		50.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.316.364	
		Ống HDPE 100 D500				nt	nt	nt	nt	nt			
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.963.636	
		23.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.425.455	
		29.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.974.545	
		36.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.625.455	
		45.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.384.545	
		55.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.339.091	
		Ống HDPE 100 D560				nt	nt	nt	nt	nt			
		21.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.703.636	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.636	
		33.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.092.727	
		41.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.995.455	
		50.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.033.636	
		Ống HDPE 100 D630				nt	nt	nt	nt	nt			
		24.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.425.455	
		30.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.211.818	
		37.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.183.636	
		46.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.313.636	
		57.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.168.182	
		Ống HDPE 100 D710				nt	nt	nt	nt	nt			
		27.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.360.909	
		33.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.370.000	
		42.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.587.273	
		52.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.032.727	
		64.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		9.724.545	
		Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt NamCông Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt Nam											
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D20 x 2.0mm							7.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D20 x 2.3mm							9.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D25 x 2.0mm							9.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D25 x 2.3mm							11.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D25 x 3.0mm							13.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D32 x 2.0mm							13.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D32 x 2.4mm							15.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D32 x 3.0mm							18.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D32 x 3.6mm							22.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D40 x 2.0mm							16.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D40 x 2.4mm							19.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D40 x 3.0mm							23.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D40 x 3.7mm							28.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D40 x 4.5mm							34.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D50 x 2.4mm							25.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D50 x 3.0mm							30.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D50 x 3.7mm							37.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D50 x 4.6mm							44.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D50 x 5.6mm							53.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D63 x 3.0mm							39.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D63 x 3.8mm							48.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D63 x 4.7mm							58.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D63 x 5.8mm							71.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D63 x 7.1mm							85.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D75 x 3.6mm							55.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D75 x 4.5mm							68.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D75 x 5.6mm							83.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D75 x 6.8mm							99.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D75 x 8.4mm							119.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D90 x 4.3mm							79.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D90 x 5.4mm							98.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D90 x 6.7mm							119.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D90 x 8.2mm							143.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D90 x 10.1mm							172.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D110 x 4.2mm							96.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D110 x 5.3mm							119.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D110 x 6.6mm							146.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D110 x 8.1mm							177.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D110 x 10.0mm							213.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D110 x 12.3mm							262.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D125 x 4.8mm							124.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D125 x 6.0mm							156.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D125 x 7.4mm							186.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D125 x 9.2mm							228.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D125 x 11.4mm							276.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D125 x 14.0mm							336.200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D140 x 5.4mm							156.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét	TCVN 7305-2:2008	PN8 - D140 x 6.7mm							191.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D140 x 8.3mm							234.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D140 x 10.3mm							285.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D140 x 12.7mm							344.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN20 - D140 x 15.7mm							420.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D160 x 6.2mm							205.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D160 x 7.7mm							251.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D160 x 9.5mm							306.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D160 x 11.8mm							373.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D160 x 14.6mm							452.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D180 x 6.9mm							256.000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D180 x 8.6mm							315.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D180 x 10.7mm							387.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D180 x 13.3mm							473.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D180 x 16.4mm							571.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D200 x 7.7mm							317.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D200 x 9.6mm							391.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D200 x 11.9mm							477.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D200 x 14.7mm							580.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D200 x 18.2mm							704.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D225 x 8.6mm							398.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D225 x 10.8mm							494.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D225 x 13.4mm							605.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D225 x 16.6mm							737.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D225 x 20.5mm							889.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D250 x 9.6mm							494.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D250 x 11.9mm							605.100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D250 x 14.8mm							742.400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D250 x 18.4mm							908.300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D250 x 22.7mm							1,097,100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D280 x 10.7mm							616.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D280 x 13.4mm							763.800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D280 x 16.6mm							932.700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D280 x 20.6mm							1,138,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D280 x 25.4mm							1,375,400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D315 x 12.1mm							785.500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D315 x 15.0mm							959.900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D315 x 18.7mm							1,181,200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D315 x 23.2mm							1,442,300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D315 x 28.6mm							1,741,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D355 x 13.6mm							992.600	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D355 x 16.9mm							1,218,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D355 x 21.1mm							1,503,200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D355 x 26.1mm							1,828,500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D355 x 32.2mm							2,209,900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D400 x 15.3mm							1,258,800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D400 x 19.1mm							1,554,100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D400 x 23.7mm							1,899,900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D400 x 29.4mm							2,319,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D400 x 36.3mm							2,805,900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D450 x 17.2mm							1,591,500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D450 x 21.5mm							1,965,400	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D450 x 26.7mm							2,407,100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D450 x 33.1mm							2,937,500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D450 x 40.9mm							3,553,100	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D500 x 19.1mm							1,963,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D500 x 23.9mm							2,425,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D500 x 29.7mm							2,974,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D500 x 36.8mm							3,625,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D500 x 45.4mm							4,384,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D560 x 21.4mm							2,702,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D560 x 26.7mm							3,332,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D560 x 33.2mm							4,091,800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D560 x 41.2mm							4,994,500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D560 x 50.8mm							6,032,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D630 x 24.1mm							3,424,500	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D630 x 30.0mm							4,210,900	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D630 x 37.4mm							5,182,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D630 x 46.3mm							6,312,700	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D630 x 57.2mm							7,167,200	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN6 - D710 x 27.2mm							4,360,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN8 - D710 x 33.9mm							5,369,000	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN10 - D710 x 42.1mm							6,586,300	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN12.5 - D710 x 52.2mm							8,031,800	
		Ống cấp thoát nước HDPE	mét		PN16 - D710 x 64.5mm							9,723,600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D21 x 1.5mm							8.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D27 x 1.6mm							11.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D34 x 1.5mm							12.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D34 x 1.7mm							14.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D34 x 2.0mm							17.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D42 x 1.5mm							16.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D42 x 1.7mm							19.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D42 x 2.0mm							22.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D42 x 2.5mm							26.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D48 x 1.6mm							20.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D48 x 1.9mm							23.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D48 x 2.3mm							27.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D48 x 2.9mm							34.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D60 x 1.9mm							31.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D60 x 2.3mm							36.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D60 x 2.9mm							46.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D60 x 3.6mm							59.200	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D75 x 2.3mm							48.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D75 x 2.9mm							55.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D75 x 3.6mm							68.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D75 x 4.5mm							86.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D90 x 2.8mm							68.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D90 x 3.5mm							79.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D90 x 4.3mm							99.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D90 x 5.4mm							123.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D110 x 3.4mm							96.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D110 x 4.2mm							124.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D110 x 5.3mm							149.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D110 x 6.6mm							184.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D140 x 4.1mm							159.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D140 x 5.4mm							209.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D140 x 6.7mm							258.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D140 x 8.6mm							308.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D160 x 4.9mm		Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt NamCông Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt Nam					213.200	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D160 x 6.2mm							274.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D160 x 7.7mm							338.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D160 x 9.5mm							390.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D200 x 6.2mm				Vận chuyển đến chân công trình			331.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D200 x 7.7mm							428.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D200 x 9.6mm							525.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D200 x 11.9mm							610.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét	TCVN 8491-2:2011	PN6 - D225 x 6.9mm							417.200	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D225 x 8.6mm							507.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D225 x 10.8mm							631.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D225 x 13.4mm							772.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D250 x 7.7mm							513.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D250 x 9.6mm							700.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D250 x 11.9mm							812.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D250 x 14.8mm							949.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D110 x 2.7mm							81.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D110 x 3.4mm							92.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D110 x 4.2mm							130.100	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D110 x 5.3mm							155.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D140 x 3.5mm							145.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D140 x 4.3mm							171.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D140 x 5.4mm							229.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D140 x 6.7mm							280.900	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D160 x 4.0mm							192.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D160 x 4.9mm							222.100	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D160 x 6.2mm							287.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D160 x 7.7mm							364.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D200 x 4.9mm							299.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D200 x 6.2mm							348.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D200 x 7.7mm							445.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D200 x 9.6mm							570.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D225 x 5.5mm							365.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D225 x 6.9mm							433.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D225 x 8.6mm							562.500	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D225 x 10.8mm							721.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN6 - D250 x 6.2mm							480.700	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN8 - D250 x 7.7mm							560.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN10 - D250 x 9.6mm							725.000	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12.5 - D250 x 11.9mm							916.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D60 x 2.5mm							43.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D60 x 3.1mm							52.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D90 x 3.5mm							87.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D90 x 4.6mm							114.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D114 x 4.5mm							142.100	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D114 x 6.0mm							189.300	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D168 x 6.6mm							315.800	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D168 x 8.8mm							405.400	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN9 - D220 x 7.8mm							494.600	
		Ống cấp thoát nước uPVC	mét		PN12 - D220 x 10.3mm							615.800	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN15 (21.4 x 2.77)							65.400	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN20 (26.7 x 2.87)							87.600	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN25 (33.4 x 3.38)							127.800	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN32 (42.2 x 3.56)							174.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN40 (48.2 x 3.68)							207.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN50 (60.3 x 3.91)							275.400	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN65 (73 x 5.16)							438.600	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN80 (88.9 x 5.49)							570.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN100 (114.3 x 6.02)							810.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN125 (141.3 x 6.55)							1,086,000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN150 (168.3 x 7.11)							1,356,000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH40 - DN200 (219.1 x 8.18)							2,154,000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét	STM F441/F441M-(	SCH80 - DN15 (21.4 x 3.73)							80.400	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN20 (26.7 x 3.91)							110.400	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN25 (33.4 x 4.55)							163.200	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN32 (42.2 x 4.85)							227.400	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN40 (48.2 x 5.08)							273.600	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN50 (60.3 x 5.54)							376.200	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN65 (73 x 7.01)							570.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN80 (88.9 x 7.62)							768.000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN100 (114.3 x 8.56)							1,128,000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN125 (141.3 x 9.52)							1,524,000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN150 (168.3 x 10.97)							2,040,000	
		Ống cấp thoát nước công nghiệp CPVC	mét		SCH80 - DN200 (219.1 x 12.7)							3,252,000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		320N - D16mm							16.300	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		320N - D20mm							21.600	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		320N - D25mm							32.200	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		320N - D32mm							61.800	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D16mm							19.600	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D40mm							108.800	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - D50mm							145.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu đỏ - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu cam - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh lá - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu xanh dương - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu vàng - D20mm							27.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu vàng - D25mm							36.900	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		750N - màu vàng - D32mm							76.700	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D16mm							24.300	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D20mm							33.300	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D25mm							47.500	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D32mm							96.000	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D40mm							123.500	
		Ống luồn dây diện PVC	cây (2.92m)		1250N - D50mm							150.000	
		Khớp nối trơn	cái		D16mm							880	
		Khớp nối trơn	cái		D20mm							960	
		Khớp nối trơn	cái		D25mm							1.570	
		Khớp nối trơn	cái		D32mm							2.160	
		Khớp nối giảm	cái		D20 x 16mm							2.160	
		Hộp chia 1 ngả (loại thấp)	cái		D16mm							5.800	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại thấp)	cái		D16mm							5.800	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại thấp)	cái		D16mm							5.800	
		Hộp chia 3 ngả (loại thấp)	cái		D16mm							5.800	
		Hộp chia 1 ngả (loại thấp)	cái		D20mm							5.980	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại thấp)	cái		D20mm							5.980	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại thấp)	cái		D20mm							5.980	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hộp chia 3 ngả (loại thấp)	cái		D20mm							5.980	
		Hộp chia 4 ngả (loại thấp)	cái		D20mm							5.980	
		Hộp chia 1 ngả (loại thấp)	cái		D25mm							6.740	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại thấp)	cái		D25mm							6.740	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại thấp)	cái		D25mm							6.740	
		Hộp chia 3 ngả (loại thấp)	cái		D25mm							6.740	
		Hộp chia 4 ngả (loại thấp)	cái		D25mm							6.740	
		Hộp chia 1 ngả (loại cao)	cái		D16mm							5.980	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại cao)	cái		D16mm							5.980	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại cao)	cái		D16mm							5.980	
		Hộp chia 3 ngả (loại cao)	cái		D16mm							5.980	
		Hộp chia 4 ngả (loại cao)	cái		D16mm							5.980	
		Hộp chia 1 ngả (loại cao)	cái		D20mm							6.180	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại cao)	cái		D20mm							6.180	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại cao)	cái		D20mm							6.180	
		Hộp chia 3 ngả (loại cao)	cái		D20mm							6.180	
		Hộp chia 4 ngả (loại cao)	cái		D20mm							6.180	
		Hộp chia 1 ngả (loại cao)	cái		D25mm							6.960	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại cao)	cái		D25mm							6.960	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại cao)	cái		D25mm							6.960	
		Hộp chia 3 ngả (loại cao)	cái		D25mm							6.960	
		Hộp chia 4 ngả (loại cao)	cái		D25mm							6.960	
		Hộp chia 1 ngả (loại cao)	cái		D32mm							9.610	
		Hộp chia 2 ngả thẳng (loại cao)	cái		D32mm							9.610	
		Hộp chia 2 ngả vuông góc (loại cao)	cái		D32mm							9.610	
		Hộp chia 3 ngả (loại cao)	cái		D32mm							9.610	
		Hộp chia 4 ngả (loại cao)	cái		D32mm							9.610	
		Nắp đậy hộp chia ngả	cái		D-mm							1.570	
		Khớp nối ren	cái		D20mm							2.270	
		Khớp nối ren	cái		D25mm							2.890	
		Khớp nối ren	cái		D32mm							4.810	
		Kẹp ống	cái		D16mm							1.040	
		Kẹp ống	cái		D20mm							1.140	
		Kẹp ống	cái		D25mm							2.160	
		Kẹp ống	cái		D32mm							2.370	
		Tê nối (có nắp)	cái		D20mm							6.710	
		Co nối (có nắp)	cái		D20mm							4.760	
		Co nối (có nắp)	cái		D25mm							7.840	
		Co nối (có nắp)	cái		D32mm							11.370	
		Đế âm chữ nhật - 157	cái		D107x65x39.8mm							9.500	
		Đế âm chữ nhật đôi - 157	cái		D132x107x39mm							13.500	
		Đế âm vuông	cái		D81.5x81.5x39.2mm							7.500	
		Đế âm chữ nhật đôi - 257	cái		D135x75x50.2mm							13.000	
		Hộp nối âm tường (loại có lỗ chờ sẵn)	cái		D83.8x83.8x51.2mm							13.900	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D81x81x54mm							13.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D107.5x107.5x54mm							17.800	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D160x160x53mm							36.800	
		Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr	cái		D234.5x234.5x84.5mm							101.800	
14	**MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN**												
		GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe		7.782.727	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN											
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.039.091	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm	md									1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md									1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md									1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md									1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md									2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.	md									2.973.636	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md									4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md									4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md									5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md									5.383.636	
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.357.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m									3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THĂM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CỐNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)											
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	bộ			Nam						12.702.727	
		Ống bê tông cốt thép ly tâm											
		Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương, miệng bát				Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột							
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								420.000		
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								455.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								570.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m								965.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m								1.400.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m								2.210.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m								2.835.000		
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								3.885.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								4.535.000		
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								445.000		
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								480.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								635.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m								1.010.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m								1.605.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m								2.385.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m								3.235.000		
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								4.320.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								5.015.000		
		Cọc ván bê tông ứng lực											
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng tỉnh Phú Yên (cũ)		2.996.805	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW500A	nt	nt	nt	nt			3.406.088	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW600A	nt	nt	nt	nt			3.687.268	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW740A	nt	nt	nt	nt			4.144.140	
		Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gối cống)											
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk***											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.010.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.380.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	6.436.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	8.345.455		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	520.227		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	1.431.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	550.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	610.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	3.970.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. ***Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk***											
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	580.545		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	831.491		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.360.536		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.004.391		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
		Công ty TNHH Thành Công Danh. ***Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L=	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
		Công ty cổ phần Miền Trung											
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300						336.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300						400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						450.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						500.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	550.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300						600.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300						700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300						800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300						1.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300						1.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300						1.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300						2.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300						2.600.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300						3.000.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300						3.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300						3.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300						6.500.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300						7.500.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200						188.370		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200						228.942		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200						221.550		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200						268.548		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200						344.862		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200						389.298		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200						474.306		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200						490.728		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200						651.084		
		Cừ ván các loại											
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	1.575.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m						2.572.500		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m						2.205.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m						3.097.500		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						945.000		
		Cọc BTCT các loại											
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.205.000		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400						2.257.500		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400						2.677.500		
		Cống hộp các loại											
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						4.231.500		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						5.544.000		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						8.032.500		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						13.230.000		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m						25.357.500		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, Phú Hoà,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		564.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		814.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		1.336.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		2.012.037		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		3.379.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		583.333		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		879.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		1.388.889		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		2.166.667		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		3.611.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		606.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.033.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.627.778		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		2.481.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		3.981.481		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		239.815		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		280.556		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		361.111		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		408.333		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		481.481		
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD Phú Xuân				(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km/m3.		1.280.000	
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3									1.330.000	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.400.000	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.470.000	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.540.000	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.610.000	
		Mark 400 đá 1 x 2cm										1.680.000	
		Mark 450 đá 1 x 2cm	m^3									1.750.000	
	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN												
		Ống cống bê tâm ly tâm đầu loe								1 chuyến 2.000.000đ trong trung tâm BMT. Ngoài phạm			
		D = 1500, L = 3M, H10	m								2.300.000		
		D = 1500, L = 3M, H30	m								2.650.000		
		D = 1200, L = 3M, H10	m								1.810.000		
		D = 1200, L = 3M, H30	m								2.030.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		D = 1000, L = 4M, H10	m	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH XD Phú Xuân				vi trên phụ thuộc vào km, số lượng đặt hàng	1.180.000		
		D = 1000, L = 4M, H30	m								1.300.000		
		D = 800, L = 4M, H10	m								870.000		
		D = 800, L = 4M, H30	m								980.000		
		D = 600, L = 4M, H10	m								550.000		
		D = 600, L = 4M, H30	m								600.000		
		D = 400, L = 4M, H10	m								450.000		
		D = 400, L = 4M, H30	m								470.000		
		Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. ***Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yễn (cũ)***											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.125.830		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.069.885		
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. ***Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk***											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên*** **(cũ)**											
		Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, hú Hoà	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852		
		Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.741		
		Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.037.037		
		Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.083.333		
		Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.129.630		
		Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.222.222		
15	**THIẾT BỊ PCCC**												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái			Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						8.750.000	
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái									9.750.000	
		Trụ cứu hoả 2 họng: D65	cái			Cty Sông Hồng Ban Mê						1.800.000	
		Tiếp nước 2 họng D65	cái									1.750.000	
		Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái									300.000	
		Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái									350.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái									390.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái									1.500.000	
		Kệ đặt bình chữa cháy	cái									200.000	
		Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái									75.000	
		Lăng phun B (D50)	cái									120.000	
		Lăng phun A (D65)	cái									150.000	
		Khớp nối vòi D50	cái									80.000	
		Khớp nối vòi D65	cái									90.000	
		Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn									650.000	
		Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn									550.000	
		Bình chữa cháy MFZ8	cái									500.000	
		Bình chữa cháy MFZ4	cái									400.000	
		Bình chữa cháy MT3	cái									550.000	
		Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái									2.200.000	
16	**NTHIẾT BỊ VỆ SINH**												
		Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm	bộ			Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.090.909	
		Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ									1.054.545	
		Xí bệt 2 khối Lumex LT202	bộ									2.272.727	
		Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ									1.181.818	
		Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome	bộ									1.454.545	
		Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ									409.091	
		Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ									472.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phông thoát nước A-675PV	bộ			Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam						0	
		Xí bệt Inax C-117VA	bộ									2.054.545	
		Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ									0	
		Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ									445.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp									91.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp									482.000	
		Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái									709.000	
		Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp									118.000	
		Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp									709.000	
		Thanh treo khăn H-485V	cái									255.000	
		Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái									1.364.000	
		Gương soi KF-4560VA	cái									709.000	
17	**SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY**												
		Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Nga sản xuất từ từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải và đáp ứng theo yêu cầu của TCVN 10544:2014				Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO							
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm											
		Neoweb 330-50	m^2	TCVN 10544:2014		Công ty TNHH PRESTORUS 399071	Nga			Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park,		150.373	
		Neoweb 330-75	m^2									213.510	
		Neoweb 330-100	m^2									288.455	
		Neoweb 330-120	m^2									360.027	
		Neoweb 330-150	m^2									417.863	
		Neoweb 330-200	m^2									592.816	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Neoweb 356-50	m^2	TCVN 10544:2014		– 359071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»				Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		142.661	
		Neoweb 356-75	m^2									200.015	
		Neoweb 356-100	m^2									274.960	
		Neoweb 356-120	m^2									342.676	
		Neoweb 356-150	m^2									398.102	
		Neoweb 356-200	m^2									549.198	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm					Nga						
		Neoweb 445-50	m^2	TCVN 10544:2014						Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		126.757	
		Neoweb 445-75	m^2									196.882	
		Neoweb 445-100	m^2									243.392	
		Neoweb 445-120	m^2									304.119	
		Neoweb 445-150	m^2									353.039	
		Neoweb 445-200	m^2									487.025	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm											
		Neoweb 660-50	m^2	TCVN 10544:2014			Nga					89.645	
		Neoweb 660-75	m^2									127.720	
		Neoweb 660-100	m^2									172.302	
		Neoweb 660-120	m^2									215.438	
		Neoweb 660-150	m^2									250.621	
		Neoweb 660-200	m^2									344.845	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm											
		Neoweb 712-50	m^2	TCVN 10544:2014						Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park,		74.463	
		Neoweb 712-75	m^2									106.032	
		Neoweb 712-100	m^2									143.143	
		Neoweb 712-120	m^2									178.809	
		Neoweb 712-150	m^2									207.726	
		Neoweb 712-200	m^2									285.805	
		Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái				Việt Nam					7.504	
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy		**Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn**									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS50 - Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	**Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd**	**Trung Quốc**		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu			25.000	
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS100 - Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m - Kích thước mắt lưới: 12.5x12.5mm - Kích thước cuộn: 5x50m							35.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord											
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-100	m2	TCVN 10544:2014	Geocord 356-100: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	**PRESTORUS, LLC**	**LB Nga**					220.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-120	m2		Geocord 356-120: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							274.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-150	m2		Geocord 356-150: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							318.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-100	m2		Geocord 445-100: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							195.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-120	m2		Geocord 445-120: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							243.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-150	m2		Geocord 445-150: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							282.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-100	m2		Geocord 660-100: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							138.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-120	m2		Geocord 660-120: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							172.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-150	m2		Geocord 660-150: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							200.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep		**Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn**									
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-100	m2		Geostep 356-100: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							176.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-120	m2		Geostep 356-120: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							218.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-150	m2		Geostep 356-150: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							254.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-100	m2		Geostep 445-100: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							156.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Geostep 445-120: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.	**PRESTORUS, LLC**	**LB Nga**					194.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-150	m2		Geostep 445-150: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							226.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-100	m2		Geostep 660-100: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							110.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-120	m2		Geostep 660-120: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							138.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-150	m2		Geostep 660-150: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							160.000	
		Đầu neo clip	cái		**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh**	Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn	Việt Nam					**7.000**	
18	**NHIÊN LIỆU**												
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít			Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk				Áp dụng từ 15h00 ngày 10/7/2025 đến khi có thông báo mới hoặc áp dụng theo Thông cáo báo chí của		19.564	
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít									18.518	
		Dầu Diezel 0,05S	lít									17.336	
		Dầu Hoả	lít									17.191	
		Dầu mazut N^{o}2B (3,5S)	kg									14.027	
19	**VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột	Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn	Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)		3,920,000	
		Carboncor Asphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,920,000	
		CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,180,000	
		Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Tuy Hoà	Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn	Địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3,930,000	
		Carboncor Asphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,930,000	
		CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao		Việt Nam					3,110,000	
		Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn *Trụ sở: 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 8, Tuy Hòa, Liên hệ: 0257.382.9057*											
		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn							
		Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.107.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.658.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.067.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.157.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						385.000	
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						1.901.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						2.720.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.392.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.539.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm			nt						619.000	
		Cột đỡ tấm sóng				nt							
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.463.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.561.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột			nt						1.784.000	
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.023.000	
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.161.000	
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.649.000	
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				nt							
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						301.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						321.000	
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						408.000	
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						435.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						535.000	
		Bản đệm 70x300x5mm	hộp			nt						65.000	
		Mắt phản quang				nt							
		Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						15.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						38.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						41.000	
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						45.000	
		Bu lông				nt							
		Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ			nt						8.300	
		Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ			nt						15.000	
		Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ			nt						29.000	
		Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ			nt						34.000	
		Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ			nt						38.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						13.200	
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						561.000	
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						891.000	
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						837.100	
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						1.364.000	
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m^2			nt						2.115.000	
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m^2			nt						2.898.000	
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						781.000	
		Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.450.000	
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt							
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						170.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						193.000	
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						260.000	
		Gương cầu lồi Inox				nt							
		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						6.170.000	
		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						7.710.000	
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT				nt							
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						27.800	
		Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng	kg			nt						85.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L.Q JoTon						94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						33.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						46.500	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt						153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt						190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt						212.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt						28.182	
		Jothiner Joway	05lit/ lon			nt						96.364	
		Song chắn rác bằng gang				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Song chắn rác có gân chịu lực	kg			nt						35.000	
		Song chắn rác và khung	kg			nt						35.000	
		Khe co giãn cầu				nt							
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt						5.545.000	
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt						4.727.000	
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt						1.050.000	
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt						1.330.000	
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt						1.520.000	
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt						1.850.000	
		Biển báo tròn D70	Biển			nt						2.800.000	
		Biển báo tròn D90	Biển			nt						3.100.000	
		Biển báo tròn D130	Biển			nt						6.700.000	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	
		Trụ đỡ biển báo				nt							
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m			nt						570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột			nt						1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột			nt						1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột			nt						781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng				nt							
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột			nt						1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóngp D141*4,5*2500	cột			nt						1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột			nt						1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột			nt						1.187.552	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột			nt						1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột			nt						1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột			nt						977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột			nt						768.416	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	kg			nt						58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái			nt						25.000	
		Thép đệm 196x178x200x4,5mm	cái			nt						200.000	
		Thép đệm 624x389x200x4mm	cái			nt						510.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái			nt						60.000	
		Tiêu phản quang tam giác dày 2mm dán đề can phản quang 3M-3900	cái			nt						18.000	
		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm				nt							
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tấm			nt						2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tấm			nt						1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tấm			nt						1.143.795	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tấm			nt						727.672	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tấm			nt						1.808.286	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tấm			nt						460.620	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tấm			nt						5.499.371	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tấm			nt						3.759.064	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tấm			nt						2.018.756	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tấm			nt						697.255	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt						8.000	
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt						689.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						840.000	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	cái			nt						1.980.000	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000	
		Cột ống thép mã kẽm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.272.600	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.356.600	
		Cột thép mã kẽm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000	
		Cột thép mã kẽm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000	
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nối + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173	
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gân cột, tai cột)	cột			nt						312.000	
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm			nt						992.187	
		Hộ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm			nt						3.820.187	
		Hàng rào lưới				nt							
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái) L=50mm	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mmmm, (ô mắt 63x63mm)	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						338.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thanh gim D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tấm			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tấm			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	
		Bu lông liên kết ren lửng M20x165	bộ			nt						37.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000	
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						5.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						7.000	
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ			nt						60.000	
		Bu lông đầu dù M16*35	bộ			nt						7.000	
		Bu lông đầu dù M20*180	bộ			nt						28.000	
		Bu lông đầu dù M18*40	bộ			nt						10.000	
		Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ			nt						51.000	
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000	
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000	
		Áo phản quang	cái			nt						168.000	
		Đèn xoay giao thông năng lượng	cái			nt						210.000	
		PHẦN CẦU				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối cao su cố định	cái			nt						850.000	
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000	
		Gối cao su cố định	cái			nt						5.000.000	
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000	
		Gối cao su cố định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000	
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000	
		Gối cao su cố định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000	
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000	
		Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000	
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000	
		Gối chậu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000	
		Gối chậu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000	
		Gối chậu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000	
		Gối chậu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000	
		Gối chậu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000	
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000	
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000	
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000	
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500	
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500	
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000	
		Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			nt						20.000.000	
		Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			nt						18.500.000	
		Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			nt						16.000.000	
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000	
		Cột				nt							
		Cột cần vươn	kg						BMT			65.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Giá long môn	kg			CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN			BMT			65.000	
		Hàng rào thép gai	md										
		Dây thép gai 2.5x2mm	m									8.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột									840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột									870.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái									60.000	
		Móc thép ø8	cái									15.000	
		Hàng rào B40				nt							
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						2.567.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						761.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000	
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000	
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000	
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000	
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt							
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273	
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318	
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855	
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091	
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						176.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						189.000	
		Hộ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.507.273	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						350.000	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.915.557	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.338.582	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.153.950	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						807.765	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						403.883	
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						471.196	
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						3.820.187	
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm	tấm			nt						2.051.582	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						5.588.792	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.935.884	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504	
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960	
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848	
		Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920	
		Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						190.032	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000	
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000	
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000	
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000	
		Ụ chống xô va L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000	
		Sản phẩm của Công ty Indecons Vina *Trụ sở: Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hiếu, sđt: 0945.789.555*								Giao tại công trình			
		Biển báo hiệu đường bộ				Công ty Indecons Vina							
		Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								678.000	
		Biển báo tròn D=0.7m	biển									945.000	
		Biển báo tam giác cạnh 0.9m	biển									815.000	
		Biển báo tròn D=0.9m	biển									1.327.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									2.670.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước 1 - 1,6 m2)	m2									2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Biển báo tam giác A90	biển	QCVN 41:2019/BGTVT		Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội.						1.290.500	
		Biển báo tam giác A130	biển									1.451.000	
		Biển báo tam giác A140	biển									1.805.000	
		Biển báo tròn D90	biển									3.085.000	
		Biển báo tròn D130	biển									6.500.000	
		Biển báo tròn D1400mm	biển									8.290.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									4.153.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <5m2)	m2									5.589.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước >5m2)	m2									6.923.000	
		Đai ôm D90, T=2mm	cái									50.000	
		Màng phản quang loại 11	m2	TCVN 7887:2018		nt						1.740.000	
		Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm	m	Indecons Vina		nt						549.000	
		Cột thép mạ kẽm D120 biển báo đường thủy	m	nt		nt						750.000	
		Bu lông D10x25mm + vòng đệm dày 2mm	bộ	nt		nt						2.500	
		Bu lông D16x250mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						50.000	
		Bu lông D16x65mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						17.000	
		Nắp chụp (Mạ kẽm nhúng nóng)	cái	nt		nt						14.000	
		Sơn kẻ dẻo nhiệt				nt							
		Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	nt		nt						25.000	
		Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	nt		nt						26.000	
		Sơn lót	kg	nt		nt						83.000	
		Tôn lượn sóng		Indecons Vina		nt							
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 460	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						985.000	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310	tấm			nt						615.000	
		Tấm sóng cong 594x350x4	tấm			nt						786.200	
		Tiêu phản quang	cái			nt						9.000	
		Tôn lượn sóng đơn 4330x310x4mmm	m			nt						597.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2335x310x4mmm	m			nt						608.500	
		Tôn lượn sóng đơn 2006x310x4mmm	m			nt						610.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn lượn sóng đơn 1336x310x4mmm	m			nt						620.000	
		Tôn lượn sóng đơn 697x310x4mm	m			nt						1.115.000	
		Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm	m			nt						599.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2320x310x4mmm	m			nt						609.000	
		Tôn lượn sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						1.010.000	
		Tôn sóng nối sóng đơn và sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						685.000	
		Tôn lượn sóng	m			nt						601.760	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						1.519.000	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cột			nt						1.727.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.445m	cột			nt						1.689.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.45m	cột			nt						1.692.950	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.675m	cột			nt						1.848.430	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.7m	cột			nt						1.213.080	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.36m	cột			nt						980.070	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.08m	cột			nt						785.920	
		Trụ đỡ tôn sóng D150, T=4.5mm, L=1400mm	cột			nt						1.021.750	
		Cột thép D168.34x4.78mm, L=0.4m	cột	nt		nt						635.000	
		Nắp chụp D146x20mm	cái	nt		nt						50.000	
		Mũ che D142x4mm	cái	nt		nt						50.000	
		Thép đệm 196x178x200x4.5mm	cái	nt		nt						880.000	
		Thép đệm 4x389x624mm	cái	nt		nt						689.900	
		Thép đệm 603x50x4mm	cái	nt		nt						85.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái	nt		nt						49.000	
		Thép đệm 624x389x4.3mm	cái	nt		nt						722.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm,	cái	nt		nt						34.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm, L=52mm	cái	nt		nt						12.500	
		Bulông D16x35	cái	nt		nt						9.000	
		Bulông D20x180	cái	nt		nt						40.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bulông D18x40	cái	nt		nt						12.000	
		Bulông D18x33	cái	nt		nt						11.200	
		Tường chống ồn		Indecons Vina		nt							
		Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	Tấm chống ồn KT 1960x500 (520)x100mm - Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu - Móng mũi neo bằng thép ống P75.6x3.25mm, dài 1.5m - 2.0m		nt						34.150.000	
		Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md			nt						30.190.000	
		Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md			nt						23.800.000	
		Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md			nt						21.450.000	
		Hàng rào		Indecons Vina		nt							
		Hàng rào lưới B40				nt							
		Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm	cái	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						2.826.950	
		Ống thép D60, dày 3mm, L= 1440mm	m2			nt						670.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	cái			nt						663.000	
		Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ô	cái			nt						3.095.100	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhung nóng	cái			nt						475.000	
		Thanh gim D12x500m	cái			nt						22.000	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kẽm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						5.500	
		Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm	cái			nt						790.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc D12,	cái			nt						721.200	
		Các hạng mục khác				nt							
		Cột cần vươn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						49.700	
		Giá long môn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						51.500	
		Đinh phản quang loại 1	cái	(KT 130x110x25mm bằng nhôm có chân dài 75, 2 mặt phản quang		nt						159.500	
		Trụ chống va	cái			nt						7.800.000	
		Dải phân cách giữa di động	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						9.090.000	
		Lưới chống chói	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						884.000	
		Chỉ hướng mũi tên (đảo xếp bằng thép)	bộ	Indecons Vina		nt						735.000	
		Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng *Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468*											
		Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi											
		Neo thép D32	m				Hãng Maccaferri			Giao tại chân công trình		134.181	
		Lưới sức kháng cao	m2									1.205.000	
		Tấm đế neo	cái									384.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D8	cái									54.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D16	cái									259.000	
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái									16.000	
		Cáp biên D16	m									128.000	
		Lưới chống xói 3 trục HDPE	m2									249.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tường chống ồn loại tiêu âm bao gồm khung tấm chống ồn, dây an toàn, khóa cáp, bulon, khớp kim					Hàn Quốc					8.540.000	
		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	tấn				Malaysia					30.500.000	
		Neo dự ứng lực ZM.M13A-12	Bộ				Trung Quốc					2.250.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động	Chiếc			Cty Vĩnh Hưng						31.500.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động	Chiếc									33.500.000	
		Khe co giãn dạng răng lược chuyển vị 100mm (VHF-C100)	met									19.200.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 150x250x35mm	Chiếc			nt						800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 150x250x35mm	Chiếc			nt						950.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 300x400x67mm	Chiếc			nt						4.800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 300x400x67mm	Chiếc			nt						5.800.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 400x450x78mm	Chiếc			nt						8.400.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 400x450x78mm	Chiếc			nt						10.150.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB-11,5FS	Chiếc			nt						298.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB- 11.5GS	Chiếc			nt						390.000.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB- 8FS	Chiếc			nt						180.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB- 8GS	Chiếc			nt						270.000.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB- 1,2FS	Chiếc			nt						24.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1,2GS	Chiếc			nt						26.000.000	
		Cáp DƯL 12,7mm	kg			nt						30.500	
		Cáp DƯL 15,2mm	kg			nt						30.500	
		Neo cáp 3T15.2	bộ			nt						500.000	
		Neo cáp loại 12T12,7	bộ			nt						1.800.000	
		Neo cáp loại 15T12,7	bộ			nt						2.250.000	
		Neo cáp loại 19T15.2mm	bộ			nt						2.850.000	
		Neo công cụ	bộ			nt						500.000	
		Ống ghen 65/72	m			nt						35.000	
		Ống ghen 80/87	m			nt						40.000	
		Ống ghen 90/97	m			nt						45.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	m			nt						15.000.000	
		Khe co dãn răng lược 100mm	m			nt						18.000.000	
		Khe co dãn răng lược 150mm	m			nt						22.000.000	
		Khe co dãn Feba 50mm	m			nt						14.000.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái			nt						8.730.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x72	bộ			nt						8.230.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đơn hướng tải trọng 1200kN dùng cho dầm Super T	bộ			nt						26.000.000	
		Lớp phòng nước dạng phun	m2			nt						140.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2			nt						1.275.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh								Giao tại chân công trình			
		Cáp DƯL	kg									30.500	
		Neo 12 toan 12.7mm	cái									2.030.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động song hướng	Bộ									29.500.000	
		Gối chậu cho dầm Super T cố định	Bộ									31.500.000	
		Khe co giãn dạng răng lược D=50mm	m									15.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khe co giãn dạng răng lược D=100mm	m									18.000.000	
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									230.000	
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									165.000	
		Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. *Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.*											
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn		Tianjin NTS hoặc Henan Hẽnging - Trung Quốc					Giao tại kho bên mua trên địa bàn tỉnh		30.500.000	
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn			Thaiwire/Siam - Thái Lan						30.500.000	
		Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)	Bộ				achinery Co.,			nt		430.000	
		Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-12)	Bộ									1.600.000	
		Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-15)	Bộ							nt		1.950.000	
		Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.M15TA-19)	Bộ									2.500.000	
		Neo công cụ	Bộ							nt		420.000	
		Ống ghen 25/90mm	mét				Việt Nam					35.000	
		Ống ghen 65/72mm	mét							nt		38.000	
		Ống ghen 80/87mm	mét									50.000	
		Ống ghen 90/97mm	mét							nt		55.000	
		Ống ghen 100/107mm	mét									65.000	
		Ống nối D55/60	mét							nt		35.000	
		Ống nối D65/72	mét									37.000	
		Lắp đặt gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm)	cái				Liuzhou OVM Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc			nt		7.800.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái									8.500.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x27	cái							nt		8.150.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	mét				Xinjin Tengzhong Road Contruction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc					16.000.000	
		Khe co giãn răng lược 100mm	mét							nt		19.500.000	
		Khe co giãn răng lược 150mm	mét									24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		19.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	cái									20.500.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		21.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối chậu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T	cái									22.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2				Việt Nam			nt		800.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2									1.200.000	
		PHỤ GIA								Giao tại chân công trình			
		Phụ gia chống thấm Cty TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN											
		Kovi seal 102 (màu xám)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng	Công ty TNHH Kovipaint Phân phối: CÔNG TY TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN	Việt Nam		Khu vực Buôn Ma Thuột - Miễn phí vận chuyển 10km từ trung tâm phố		62.500		
		Kovi seal 102 (màu đen)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng		Việt Nam				77.500		
		Kovi seal 105	kg	BS EN 14891:2007	35kg/ bộ		Việt Nam				45.700		
		Kovi AC	kg	TCVN	20kg/ thùng		Việt Nam				130.000		
		Kovi AC W	kg	9013: 2011	17kg/ thùng		Việt Nam				133.000		
		Kovi Anti Heat	kg	TCVN	16kg/ thùng		Việt Nam				213.000		
		Kovi W Primer	kg	9013: 2011	18kg/ thùng		Việt Nam				133.000		
		Kovi PU Guard	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	18kg/ thùng		Việt Nam				166.000		
		Kovi Pu Plus	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	20kg/ thùng		Việt Nam				135.000		
		Kovi Membrane	kg		17kg/ thùng		Việt Nam				67.000		
		Kovithane Primer 1K	kg		14kg/ thùng		Việt Nam				193.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				155.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu xám)	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				166.000		
		Kovithane Topcoat 2k	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				299.000		
		Kovithane 1k Clear Coat	kg		16kg/ bộ		Việt Nam				206.000		
		Kovithane 1k Exposed	kg		18kg/ bộ		Việt Nam				136.000		
		Kovi Grount M60	kg		25kg/ bộ		Việt Nam				11.200		
		Kovi Latex	lít		25lít/ can		Việt Nam				63.000		
		KoviSeal Ms332	Thỏi		600ml/ thỏi		Việt Nam				240.000		
		Lưới góc dệt Polyester	Cuộn		0.15x100m / cuộn		Việt Nam				250.000		
		Lưới thủy tinh chống thấm 3x3	Cuộn		1x50m / cuộn		Việt Nam				370.000		
		Lưới mat100	Cuộn		1.35x208 m / cuộn		Việt Nam				2.900.000		
		Thanh trương nở DB2015	Cuộn		5m / cuộn		Việt Nam				400.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Màng Pasmax	Cuộn		1x10m / Cuộn		Việt Nam				1.200.000		
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Đài Loan					69.091	
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Hàn Quốc					70.000	
		Phụ gia chống lún SBS 3501	kg			Cty CP TM và Quốc tế Nam Bảo Hưng	Đài Loan					71.818	
		Phụ gia Sika Sigunit D54-AF	kg			Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai						38.000	
		Phụ gia đông kết nhanh (Sika Sigunit L53 MY)	Lit									47.000	
		Phụ gia dẻo hóa PCB40	Lit									36.000	
		Phụ gia siêu dẻo PCB40	Lit									36.000	
		Poly (XM PCB40)	kg									34.500	
		Sikament 2000AT	Lit									43.500	
		Sikagrout 214-11	kg									14.500	
		Sika Viscocrete 3000-20M	Lit									38.000	
		Intraplast Z – HV	kg									131.000	
		Sika Sigunit L1453AF	Kg									35.100	
		Sika Plast 394	Lit									24.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH phân phối Sở Trường Phương Nam		Phụ gia SBS Global Prene 3501									
		Phụ gia SBS										74.000	
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CÓ CỐT VSOL*Sản phẩm của Cty TNHH VSL Việt Nam*											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		99.550	
		Dải gia cường Fasten FW 70KN	m									105.500	
		Chốt cầu	cái									29.600	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									30.500	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									32.800	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									35.100	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CỐ CỐT *Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng Trung Bắc*											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		105.000	
		Chốt cầu	cái									35.000	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									33.000	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									35.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CÓ CỐT *Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BIM*											
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m									108.160	
		Chốt cẩu	cái									31.800	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									32.900	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									36.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									46.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẤM THẤU ***Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng và đầu tư BETA***											
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính trong 15mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa - Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút - Ống dài 50m	m				Hàn Quốc			Giao tại chân công trình		565.000	
		Đầu thu nước thấm thấu - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.120.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẤM THẤU ***Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng đầu tư xây dựng Miền Bắc***											
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa	m				Hàn Quốc					610.000	
		Đầu thu nước thấm thấu D43 - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.500.000	
		Nhựa đường											
		Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn	kg	TCVN 7493:2005						Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70 - Xá, phuy		13.800	
		Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy	kg	TCVN 7493:2005								15.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk (tối thiểu 16 tấn/chuyến)		13.400	
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.900	
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg									21.500	
		Thuốc nổ, mồi nổ, dây nổ, kíp nổ											
		Thuốc nổ Anfo - D90	Kg			Công ty hóa chất mỏ Tây Nguyên				Giá giao tại kho bên bán ở Gia Lai.		42.000	
		Thuốc nổ Amonit (AĐ1) - D32-:-D90	Kg									54.200	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32	Kg									49.800	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32-D80	Kg									49.600	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D90-D180	Kg									48.900	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ D32	Kg									60.500	
		Mồi nổ											
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 175g/quả	Quả									62.800	
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 250g/quả	Quả									81.500	
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 400g/quả	Quả									115.400	
		Dây nổ											
		Dây nổ (10g/m)	m	nt								11.430	
		Dây nổ (12g/m)	m			Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CNQP - Chi nhánh VLN Miền Nam						13.200	
		Kíp nổ											
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			nt						15.620	
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			nt						21.070	
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			nt						24.320	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			nt						46.000	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			nt						51.600	
20	**VẬT TƯ HẦM**												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Mũi khoan, cần khoan											
		Mũi khoan Ø 42mm	Cái									80.000	
		Mũi khoan Ø 45mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 51mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 76mm	Cái									260.000	
		Mũi khoan Ø 102mm	Cái									450.000	
		Mũi khoan Ø 105mm	Cái									450.000	
		Mũi dẫn hướng Ø 40mm	Cái									23.000	
		Cần khoan Ø 32, L=1,5mmm	Cái									800.000	
		Cần khoan Ø 32, L=0,7mmm	Cái									450.000	
		Cần khoan Ø 38, L=4,32mmm	Cái									1.350.000	
		Cần khoan Ø 38, L=3,73mm	Cái									1.350.000	
		Cần khoan Ø 89, L=0,96mm	Cái									900.000	
		Quả đập khí nén Ø 105mm	Cái									3.500.000	
		Đuôi choòng Ø 38mm	Cái									65.000	
		Đầu nối cần khoan	Cái									265.000	
		Cần khoan ϕ32mm, L=0,70m	cái			C.ty TNHH Một thành viên TM&DV Thuận Phú An	Mitsubishi					2.440.000	
		Cần khoan ϕ32mm, L=1,5m	cái				Mitsubishi					2.980.000	
		Cần khoan ϕ38, L=3,73m	cái				Mitsubishi					7.260.000	
		Cần khoan ϕ89mm, L=0,96m	cái				Mitsubishi					2.510.000	
		Cần khoan L=1.22mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái				Mitsubishi					335.000	
		Cần khoan L=1.83mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái				Mitsubishi					495.000	
		Đầu nối cần khoan	cái				Mitsubishi					1.210.000	
		Mũi dẫn hướng ϕ40mm	cái				Mitsubishi					5.220.000	
		Mũi khoan ϕ105mm	cái				Mitsubishi					4.710.000	
		Mũi khoan ϕ42mm	cái				Mitsubishi					1.320.000	
		Mũi khoan ϕ45mm	cái				Mitsubishi					1.320.000	
		Mũi khoan ϕ51mm	cái				Mitsubishi					1.910.000	
		Cần khoan ϕ38, L=4,32m	cái				Mitsubishi					8.715.000	
		Đuôi choòng ϕ38	cái			Công ty Utracon	Đài Loan					6.775.000	
		Mũi khoan ϕ76mm	cái				Đài Loan					2.538.000	
		Mũi khoan ϕ102mm	cái				Đài Loan					4.280.000	
		Quả đập khí nén ϕ105mm	cái				Đài Loan					4.555.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng sản xuất thương mại Nam Tiến											
		*** Màng chống thấm PVC 2.0MM-**	m2				Thổ Nhĩ Kỳ					386.000	
		* Vải địa kỹ thuật không dệt PH500-	m2				Việt Nam					48.000	
		* Đĩa nhựa ghim vải địa và màng ch	cái				Việt Nam					14.500	
		Đinh ghim	cái									700	
		Vải địa kỹ thuật vỏ hầm	m2			Công ty TNHH Vũ Ngọc Song						80.000	
		Lớp màng chống thấm EVA	m2									450.000	
		Màng HDPE	m2									178.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đĩa nhựa, Đinh ghim	cái			Anh							
		Lớp màng chống thấm PVC	m2			nt						630.000	
		Vải địa kỹ thuật chống thấm vỏ hầm	m2			nt						80.000	
		Màng HDPE chống thấm	m2			nt						178.000	
		Lưới thép E6	m2			Công ty Cổ phần Thương						93.500	
		Lưới thép E7	m2									129.000	
		Neo IBO 200KN, L=3m	bộ									4.400.000	
		Neo IBO 200KN, L=4m	bộ			Công ty Utracon						5.720.000	
		Neo IBO 200KN, L=6m	bộ									7.800.000	
		Neo IBO 200KN, L=8m	bộ									10.400.000	
		Neo SN D25 200KN, L=3m	bộ									805.000	
		Neo SN D25 250KN, L=3,0m	bộ			Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Quốc tế Thiên Hoàng						940.000	
		Neo SN D25 200KN, L=4m	bộ									930.000	
		Neo SN D25 250KN, L=4,0m	bộ			Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long						1.093.000	
		Neo SN D25 200KN, L=6m	bộ									998.000	
		Neo SN D25 250KN, L=6,0m	bộ									1.150.000	
		Neo SN D28 250KN, L=6m	bộ									1.500.000	
		Neo SN D25 200KN, L=8,0m	bộ									1.210.000	
		Neo SN D25 250KN, L=8,0m	bộ									1.385.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x12,1mm	m			Công ty SJK						1.255.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x15mm	m									1.475.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x18,7mm	m									1.900.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x23,2mm	m									2.090.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x28,6mm	m									2.480.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x4,2mm	m									525.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x5,3mm	m									555.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x6,6mm	m									598.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x8,1mm	m									630.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x10,0mm	m									675.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x12,3mm	m									768.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 4,0m	m									695.000	
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 8,0m	m									775.000	
		Ống thông gió D1000	m			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu						650.000	
		Ống thông gió D1500	m									950.000	
		Quạt thông gió Q1, 31,3kW	cái									410.000.000	
		Quạt thông gió Q2, 115kW	cái									690.000.000	
		Máng cáp W400xH50	m									817.541	
		Máng cáp W300xH50	m									612.265	
		Máng cáp W200xH50	m									418.273	
		Kết nối góc W400xH50	cái									745.598	
		Kết nối góc W300xH50	cái									548.542	
		Kết nối góc W200xH50	cái									356.091	
		Tấm nắp gang đúc D926	bộ									10.910.080	
		Tấm nắp thép Gratting (790x790x56)mm	bộ			nt						5.730.983	
		Tấm nắp thép Grating (576x376x60)mm	bộ			nt						2.130.828	
		Tấm nắp thép Grating (1090x1090x56)mm	bộ			nt						10.910.080	
		Thiết bị đo nồng độ khí hầm	bộ			nt						100.000.000	
		Thiết bị đo tầm nhìn trong hầm	bộ			nt						550.000.000	
		Thiết bị đo tốc độ, hướng gió trong hầm	bộ			nt						350.000.000	
		Thiết bị đo gió ngoài trời	bộ			nt						132.500.000	
		Thiết bị đo ánh sáng	bộ			nt						405.500.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 220W	bộ			nt						43.000.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 150W	bộ			nt						37.800.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 80W	bộ			nt						22.300.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 50W	bộ			nt						20.600.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 40W	bộ			nt						18.400.000	
		Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội***											
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		45.540	45.540
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt		28.520	28.520
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt		16.560	16.560
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt		24.840	24.840
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt		35.880	35.880
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt		47.840	47.840

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt		53.360	53.360
22	**VẬT TƯ TUYẾN**												
		Biển báo											
		Biển báo tròn D70, màng PQ	cái			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương						1.508.228	
		Biển báo tròn D90, màng PQ	cái									1.939.150	
		Biển báo tròn D126, màng PQ	cái									4.615.177	
		Biển báo tròn D140, màng PQ	cái									5.127.974	
		Biển báo tam giác L70, màng	cái									1.538.942	
		Biển báo tam giác L90, màng	cái			nt						1.978.640	
		Biển báo tam giác L126, màng PQ	cái			nt						4.155.144	
		Biển báo tam giác L140, màng PQ	cái			nt						4.709.163	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S≤1m	m2			nt						3.462.330	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S<5m2	m2			nt						4.200.000	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S>5m2	m2			nt						4.400.000	
		Cột biển báo + thanh đỡ D90mm dày 4mm	md			nt						899.413	
		Cột cần vươn	kg			nt						51.280	
		Giá long môn	kg			nt						53.880	
		Hàng rào thép gai	md			nt						400.000	
		Hàng rào lưới thép B40	md			nt						2.072.000	
		Sơn				nt						0	
		Sơn giao thông lót	kg			nt						75.000	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						36.000	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						38.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						22.700	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						23.800	
		Đinh, tiêu phản quang	cái			nt						240.300	
		Hộ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.523.313	
		Tôn 2 sóng L=0.61m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						629.433	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn 2 sóng L=4.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.642.857	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.031.084	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.434.606	
		Tôn 2 sóng L=2.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.419.312	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.222.321	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						847.305	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						406.217	
		Tôn 3 sóng L=4.330m T=4mm, W=460mm	tấm			nt						3.775.720	
		Tôn sóng L=4.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						3.980.922	
		Tôn sóng L=2.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						2.142.159	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						6.709.021	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						3.524.359	
		Cột thép D140x4.5mm, L=2.150m	cột			nt						1.336.880	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.150.339	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						963.798	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						932.707	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						808.346	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						783.474	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						652.895	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						628.023	
		Cột thép D140x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						435.263	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.579.384	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.500m	cột			nt						1.554.512	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.551.403	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.274.700	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.044.632	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						982.452	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						979.343	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						715.076	
		Cột thép D102x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						680.876	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=2.994m	cột			nt						1.705.000	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=5.994m	cột			nt						3.413.000	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						193.000	
		Tiêu phản quang	cái			nt						16.800	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						584.100	
		Bản đệm 70x300x5mm	cái			nt						59.000	
		Bản liên kết PL260x140x4.5mm	cái			nt						64.292	
		Bản đỡ PL141.3x141.3x10mm	cái			nt						78.365	
		Nắp D146x20mm	cái			nt						23.300	
		Bu lông M20x180	cái			nt						29.000	
		Bu lông M20x120	cái			nt						22.000	
		Bu lông M18x40	cái			nt						7.425	
		Bu lông M16x35	cái			nt						6.600	
		Bu lông M16x33	cái			nt						6.600	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						711.100	
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						392.000	
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột			nt						440.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						420.000	
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						350.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	cái			nt						2.944	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tấm thép D50x97x3mm	cái			nt						5.711	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						1.100.000	
		Dây thép gai	m			nt						3.323	
		Màng phản quang loại IV	m2			nt						541.200	
		Ụ chống xô va	cái			nt						9.987.000	

Số: 2094/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 24/09/2025 13:34:50 +07:00

PHỤ LỤC 2
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB 40	tấn			Nghi Sơn					2.150.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Hoàng Thạch					2.250.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Thanh Sơn					2.000.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Bỉm Sơn					2.150.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát tại Krông Ana					520.000	
		Cát tô	m^3								590.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Cty TNHH XD Nam Hải						290.909
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3									345.455
		Đá 2x4	m^3									354.545
		Đá 1x2	m^3									363.636
		Đá 0,5x1	m^3									281.818
		Cấp phối đá dăm	m^3									300.000
		Cấp phối đá dăm										281.818
		Đá mi sạch	m^3									281.818
		Đá mi bụi	m^3									281.818
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)				Krông Ana						

		Gạch thẻ (50x80x180)	viên								900	
		Gạch ống (80x80x180)	viên								820	
		Gạch 6 lỗ	viên								1.300	
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên								1.700	
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	viên									
		Gạch block bê tông										
		Gạch 9x19x39	viên								4.500	
		Gạch 19x19x39	viên								7.000	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm	Kg								16.000	
		Đường kính Ø8mm	Kg								16.000	
		Thép gai										
		Đường kính Ø10mm	cây								100.000	
		Đường kính Ø12 mm	cây								158.000	
		Đường kính Ø14mm	cây								218.000	
		Đường kính Ø16-:-	cây								275.000	
		Đường kính Ø20-:-	cây								442.000	
		Thép hình										
		Kẽm buộc 1ly	Kg								22.000	
		Thép hộp đen	Kg								21.500	
		Thép hình các loại	Kg								23.000	
6	**Tấm lợp, Tấm trần**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2	Tôn Hoa Sen							93.000	
		Tôn sóng vuông (4.0 ziem)	m2								103.000	
		Tôn sóng vuông (4.5 ziem)	m2								115.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2								127.000	

		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m2	Tôn Hoa Sen							112.000	
		Tôn sóng ngói	m2								124.000	
		Tôn sóng ngói (5 ziem)	m2								124.000	
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm (Hoa Sen)	m2	Tôn Hoa Sen							115.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.150.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									600.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	m^3									800
		Gạch 6 lỗ	m^3									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

3. Phường Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.954.545
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		545.454
		Cát tô	m^3									590.909
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ										860
		Gạch 6 lỗ										1.181

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								550.000	
		Cát tô	m^3								580.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								450.000	
		Đá hộc	m^3									
			m^3									
			m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên								950	
		Gạch ống 6 lỗ	viên								1.250	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								2.200.000
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	PCB40								2.027.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									650.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									520.000
		Đá 4x6	m^3									460.000
		Đá hộc	m^3									300.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/ Krông Ana								900
		Gạch ống 6 lỗ	Viên									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

7. Phường Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn								19.444.444	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								500.000	
		Cát tô	m^3								590.909	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								400.000	
		Đá 4x6	m^3								454.545	
		Đá mi bụi	m^3								363.636	
		Đá 1x2	m^3								509.090	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ 50x80x180mn	viên								1.800	
		Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm	viên								1.364	
		Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm	viên								2.273	
		Gạch không nung										
		Gạch ống 4 lỗ 80x80x18	viên								1.296	
		Thép thanh trơn										
		Ø 6-Ø 8 CB240-T	kg								14.545	
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg								14.615	
		Ø20 CB300	kg								14.616	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m^2								133.000	

		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m^2								87.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

8. Phường Cư Bao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.200.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		600.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel:								Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.700
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.600
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									2.200
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									1.700
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.900
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Ống thép đen	kg									16.800

		Thép cuộn:								Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Ø6 CB240-T	kg									16.000
		Ø8 CB240-T	kg									16.000
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									14.127
		Ø20 CB300	kg									15.078
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

9. Xã Ea Drông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									518.182
		Cát tô	m^3									590.909
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Mỏ đá Cty Phục Hưng, xã Krông Búk	436.364	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								445.455	
		Đá dăm 2x4	m^3			Công ty…….					481.818	
		Đá dăm 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5x1	m^3								381.818	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								481.818	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.409
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									1.773
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									1.000
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									2.000
		Gạch ốp lát các loại										
		Gạch lát ceramic 600x600	m2									140.909
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình	kg									24.186
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									16.800

		Ø8 CB240-T	kg									16.800
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg									16.400
		Ø20 CB300	kg									15.900
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm										148.500
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm										101.750
Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp												

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				CH VLXD Minh Toản		2.227.273
		Ximăng PCB40	tấn			Đại Sơn						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							CH VLXD Minh Toản		750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH SX và TM Cư M'lan, mỏ đá thôn 3					320.000	
		Đá 2x4	m^3								300.000	
		Đá 4x6	m^3								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m^3								250.000	
		Đá hộc	m^3								250.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								240.000	
		Đá mi bụi	m^3								190.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch thẻ (50x80x 180)	Viên							CH VLXD Minh Toản		1.150
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.150
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.450
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m^2			Tôn Hoa Sen				Nhà máy cán tôn Công Gấm		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m^2									80.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m^2									95.000
		Tôn lạnh	m^2									60.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

11. Xã Ea Rốk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.050.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									800.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.280.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				CH VLXD Minh					510.000
		Cát tô	m^3									560.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3				Công ty TNHH XD&ĐT Thuận An				380.000	
		Đá 2x4	m^3								350.000	
		Đá 4x6	m^3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								310.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								310.000	
		Đá mi bụi sạch	m^3								260.000	
		Đá mạt, tạp, bẩn..	m^3								230.000	
		Đá hộc	m^3								270.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel 4 lỗ										950
		Gạch tuynel 6 lỗ										1.400
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									17.500
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									18.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát					400.000	
		Đá1*2 loại II									372.727	
		Đá 2*4									309.091	
		Đá 4*6									281.818	
		Đá 0*25 loại I									272.727	
		Đá 0*25 loại II									236.364	
		Đá 0*37 loại I									263.636	
		Đá 0*37 loại II	m^3								245.455	
		Đá 0.5*1	m^3								227.273	
		Đá mi bụi	m^3								209.091	
		Đá hộc	m^3								263.636	
		Đất	m^3								70.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...				Không nhận được thông tin		
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn Mạ màu sunco										
		Tôn mạ màu 2 dem 5	mét									89.000
		Tôn mạ màu 3 dem	mét									108.000
		Tôn mạ màu 3 dem 5	mét									115.000
		Tôn mạ màu 4 dem	mét									131.000
		Tôn mạ màu 4 dem 5	mét									147.000
		Tôn mạ màu 5 dem	mét									155.000
		Tôn lạnh sunco										-

		Tôn Lạnh 2 dem 3	mét									83.000
		Tôn Lạnh 2 dem 5	mét									86.000
		Tôn Lạnh 3 dem 4	mét									117.000
		Tôn Lạnh 4 dem	mét									129.000
		V4	Cây									171.000
		V5	Cây							Xưởng tôn Long Vân		324.000
		Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly 2	Cây									64.000
		Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly 2	Cây									87.000
		Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly 4	Cây									101.000
		Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây									132.000
		Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây									107.000
		Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây									164.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây									132.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây									195.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây									222.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 1	Cây									162.000
		Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây									218.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây									257.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây									292.000
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây									320.000
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây									365.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh										

		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2 200 000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2 200 000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3									540 000
2		Cát tô	m^3									590.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3									500.000
2		Đá 2x4	m^3									
3		Đá 4x6	m^3									550.000
4		Đá hộc	m^3									450.000
5		Đá 0,5 x 1	m^3									360.000
6		Đá mạt										320.000
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									440.000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm							
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm							950
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80 mm							
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80 mm							

5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm							1 700
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm							
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm							
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**SẮT CÁC LOẠI**											
1		**Sát phi 6**	kg									15 600
2		**Sát phi 8**	kg									15 600
3		Sát phi 10 Ý SD295	cây									100 000
4		Sát phi 12 Ý CB300	cây									156 000
5		Sát phi 14 Ý CB300	cây									214 000
6		Sát phi 16 Ý CB300	cây									275 000
7		Sát phi 18 Ý CB300	kg									378 000
8		Sát phi 20 Ý CB300	kg									442 000
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2				Hoa sen					93 000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									103 000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									115 000
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									127 000
	+	**Tôn lạnh la phông**										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2									

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									600.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									535.000
		Đá hộc	m^3									415.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên									875
		Gạch 6 lỗ	viên									1.275
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Sắt hộp	kg									16.750
		Sắt cây	kg									16.750
		kẽm buộc	kg									16.750

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Giá tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.00
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.00
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									660.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									550.000
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									600.000
		Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 0,5 x 1	m^3									400.000
		Đá mạt	m^3									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên	180x80x80mm		Công ty...						1.700
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên	180x80x40mm		Công ty...						
		Gạch Block	viên	190x190x390mm								
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	kg									100.000
		Ø12	kg									156.000
		Ø14	kg									214.000
		Ø16	kg									275.000
		Ø18	kg									378.000
		Ø20	kg									442.000
		Ø22	kg									
		Ø25	kg									
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		2.280.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									650.000
		Cát tô	m^3									670.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									500.000
		Đá 4x6	m^3									400.000
		Đá hộc	m^3									360.000
		4 lỗ	viên									930
4	**SẮT CÁC LOẠI**											
		Phi 6	kg			Sắt Hòa Phát	Công ty TNHH tôn Hoàng Sa					15.400
		Phi 8	kg									15.400
		Phi 10	cây									108.900
		Phi 12	cây									155.900
		Phi 14	cây									213.990
		Phi 16	cây									279.900
		Phi 18	cây									352.900
		Phi 20	cây									435.900
		Phi 22	cây									525.900
		Phi 6	kg			Sắt Việt Mỹ						15.400
		Phi 8	kg									15.400
		Phi 10	cây									107.900
		Phi 12	cây									154.900
		Phi 14	cây									212.900
		Phi 16	cây									278.900
		Phi 18	cây									351.900
		Phi 20	cây									434.900

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

22. Xã Cư M’gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Xuân Quang (Buôn Dhung)			Trên địa bàn		1.800.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.150.000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
4		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jốk)			Trên địa bàn		2.000.000
5		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.200.000
6		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
7		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		2.200.000
8		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		610.000
2		Cát tô	m3									720.000
3		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		650.000
4		Cát tô	m3									750.000
5		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		640.000
6		Cát tô	m3									740.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL XD Xuân Quang					520.000
1		Đá 1x2	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		550.000
2		Đá 2x4	m3									420.000
3		Đá 4x6	m3									380.000
4		Đá hộc	m3									370.000
5		Đá 0,5 x 1	m3									420.000
6		Đá mạt										
7		CP đá dăm	m3									360.000
8		Cấp phối đá dăm	m3									390.000
9		CP đá dăm	m3									390.000

10		Đá 1x2	m3				Đại lý VLXD Hữu Hùng					520.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		950
2		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
3		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		1.000
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80							960
5		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x12							1.350
6		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		950
7		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Hòa Phát	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		
2		Ø6	kg									14.730
3		Ø8	kg									14.730
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg									14.500
6		Ø12	kg									14.500
7		Ø14	kg									14.500
8		Ø16	kg									14.500
9		Ø18	kg									14.500
10		Ø20	kg									14.500
11		Ø22	kg									14.500
12		Ø25	kg									14.500
13		**Thép cuộn**					Công Ty TNHH					
14		Ø6	kg									14.730
15		Ø8	kg									14.730
16		**Thép thanh vằn**										
17		Ø10	kg									14.500

18		Ø12	kg			Hòa Phát	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dhung)			Trên địa bàn		14.500
19		Ø14	kg									14.500
20		Ø16	kg									14.500
21		Ø18	kg									14.500
22		Ø20	kg									14.500
23		Ø22	kg									14.500
24		Ø25	kg									14.500
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
1	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
2		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		95.000
3		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									105.000
4		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									115.000
5		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2									145.000
6	+	**Tôn lạnh la phông**										
7		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		75.000
8	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
9		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		95.000
10		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									105.000
11		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									115.000
12		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2									145.000
13	+	**Tôn lạnh la phông**										

14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		75.000

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							TKhông nhận được		650.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									490.000
		Đá hộc	m^3									460.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	**SẮT**											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

24. Xã Pơng Drang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						1.850.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH TM Quang Luận						630.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH TM Quang Luận						550.000
		Đá	m^3	4x6(SX máy)								600.000
		Đá	m^3	2x4								650.000
		Đá	m^3	1x2								600.000
		Đá	m^3	0,5x1								500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m^3	Dmax 25								550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax	m^3	Dmax 37,5								550.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Gạch tuynel (lò nằm)				Công ty TNHH TM Quang Luận						
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)								1.420
		Gạch ống	Viên	(80x80x180)								1.650
		Gạch 6 lỗ	Viên	(80x120x180)								2.150
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ	Viên	(80x80x180)								1.700

		Gạch 2 lỗ	Viên	(40x80x180)								1.450
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch	Viên	(9x19x39)								10.500
		Thép các loại										
		Thép cuộn	Kg	Đường kính d=6mm		Hộ kinh doanh VLXD Khánh Thương						16.500
		Thép cuộn	Kg	Đường Kính d=8mm								16.500
		Thép cuộn	Kg	Đường kính d=10mm								16.500
		Thép gai	Kg									21.500
		Kẽm buộc	Kg									21.500
		Lưới	Kg	B40								19.200
		Thép hộp (Hoa sen)	Kg									19.580
		Tôn lợp màu										
		Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m2									93.000
		Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m2									103.000
		Trần tôn lạnh	m2									
		Vật liệu khác	m2									
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=42mm BM								22.500
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=21mm BM								9.000
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=27mm BM								12.000
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=34mm BM								16.250
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=60mm BM								40.250
		Ống nhựa PVC	m	PVC d=90mm BM								62.500

		Ống nhựa PVC	m	PVC d=114mm BM								92.500
		Gạch các loại										
		Gạch Granit KT	m2	60x60								190.000
		Gạch Ceramic lát KT	m2	30x30								135.000
		Gạch Ceramic lát KT	m2	40x40								85.000
		Gạch Ceramic lát KT	m2	50x50								105.000
		Gạch Ceramic lát KT	m2	60x60								125.000
		Gạch ốp Ceramic KT	m2	30x60								130.000
		Gạch ốp Ceramic KT	m2	30x45								110.000
		Sơn										
		Sơn nước trong Infor	18 lít									750.000
		Sơn nước trong Spec	18 lít									1.190.000
		Sơn nước ngoài Spec	18 lít									1.500.000
		Sơn nước ngoài Infor	18 lít									1.950.000
		Sơn nước ngoài Expo	18 lít									1.900.000
		Sơn nước trong Expo	18 lít									1.400.000
		Gạch terazzo										
		Gạch terazzo KT 40x40x3	m2									87.000
		Ngói										
		Ngói 22 viên/m2	viên									13.500
		Ngói 10 viên/m2	viên									12.500
		Thiết bị vệ sinh										
		Sen tắm lạnh	Bộ									210.000
		Sen tắm nóng lạnh	Bộ									750.000
		Chậu Lavabo	Bộ									1.050.000
		Xí bệt rời (2 khối)	Bộ									1.350.000
		Xí bệt liền khối	Bộ									3.100.000
		Xí xổm	Cái									410.000
		Vòi xịt	Cái									155.000
		Gương soi	Cái									250.000
		Lọc rác inox 2020	Cái									39.000
		Bồn nước inox										
		Bồn	Cái	1 m3 (Nằm)								3.490.000
		Bồn	Cái	2 m3 (Nằm)								7.200.000
		Bồn	Cái	1,5 m3 (Nằm)								5.260.000

25. Xã Krông Búk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại cơ sở	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								600.000	700.000
		Cát tô	m^3								700.000	800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								550.000	650.000
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								600.000	700.000
		Đá 2x4	m^3								650.000	750.000
		Đá 1x2	m^3								600.000	700.000
		Đá 0,5x1	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel (lò nằm)				Công ty...						
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty...					1.200	1.300
		Gạch ống (80x80x180)	viên								850	890
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên								1.800	2.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên								1.700	1.850

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

26. Xã Cư Pơng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.250.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6(SX máy)	m^3			Mỏ đá thôn Độc Lập, xã Krông Búk					430.000	580.000
		Đá 2x4	m^3								440.000	590.000
		Đá 1x2	m^3								480.000	630.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								500.000	650.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								450.000	600.000
		Đá mi lọc	m^3								480.000	630.000
		Đá mi bụi	m^3								370.000	520.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**										370.000	520.000
		Gạch thẻ (50x80x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								850
		Gạch ống (80x80x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								1.350
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								2.000
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên	Gạch không nung xi măng								1.900
		Thép đường kính d=6mm	kg									17.000
		Thép đường kính d=8mm	kg									17.000

		Thép đường kính d=10÷32mm	kg									22.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu việc Ea Khăl cũ	Khu vực Ea Tir cũ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*		*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn								2.000	2.000	2.200
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3				A Yunpa-Gia Lai	Giao tại công trình			570.000	570.000	600.000
		Cát tô	m^3								670.000	670.000	700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**												
		Đá 1x2	m^3			Mỏ Tân Thành Đạt và Văn Chương		Giao tại công trình			480.000	480.000	530.000
		4*6=hộc	m^3								450.000	450.000	500.000
		Dăm (0.5)	m^3								500.000	500.000	550.000
		Cấp phối	m^3								460.000	460.000	500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**												
		Gạch không nung	viên								1.750	1.750	1.750

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Xi măng**											
		Xi măng PCB40	tấn								1.570.000	1.900.000
2	**Cát**											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai					300.000	430.000
		Cát tô	m3								400.000	530.000
3	**Đá xây dựng**											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, xã Ea Drăng)					255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy	m3								270.000	
		Đá dăm 2x4	m3								285.000	
		Đá dăm 1x2	m3								330.000	
		Đá 0,5x1	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dma	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dma	m3								295.000	
4	**Gạch xây các loại**											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.200	
		Gạch ống (80x80x18(	Viên								1.600	
		Gạch ống (80x120x18	Viên								1.800	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9	Viên			Nt					6.000	
		Gạch bê tông rỗng (1	Viên			Nt					8.000	
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					115.000	
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					125.000	
5	**Tấm trần, tấm lợp**											
		Tôn sóng vuông 0,4m	m			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng						100.000
		Tôn lạnh 0,35mm	m									90.000

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Thành Đô		2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Thành Đô		650.000
		Cát tô	m^3									800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									600.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg							VLXD sắt thép Võ Dũng		16.500
		Thép gai ø10mm	cây									110.000
		Thép gai ø12mm	cây									165.000
		Thép gai ø14mm	cây									225.000
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Công ty TNHHT MDV Năm Ngọc cơ		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									85.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									95.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									118.000
		Trần tôn lạnh	m2									65.000
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									950
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.400

30. Xã Ea H’leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
		Cát	m3			Cửa hàng VLXD	cửa hàng VLXD Thế Nga; thôn 5 xã Ea H’leo		Chủ đầu tư tự tính toán cự ly vận chuyển	Giá cung cấp tại tại xã Ea H’leo	450.000đ	
		Đá 1*2	m3			//			//		550.000đ	
		Xi măng sông giang	Bao			//			//		110.000	
		Si măng sông giang đa dụng	//			//			//		103.000	
		Si măng hoàng sơn	//			//			//		95.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bổn	Viên			//			//		1.950	
		Sắt phi 10 đông nam á	Cây			//			//		105.000	
		Sắt phi 12	//			//			//		108.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 14	//			//			//		215.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 16	//			//			//		275.000	
		đông nam á										
		Lưới B40	Kg			//			//		18.500	
		Xi măng Hoàng thạch	Bao			//	cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H’leo		//		112.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bổn	Viên			//			//		2.100	
		Sắt phi 10	Cây			//			//		96.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 12	//			//			//		165.000	
		đông nam á										
		Lưới B40				//			//		18.500	
		Đá 1*2	m3			//			//		500.000	
		Đá 1*2	m3			//	cửa hàng		//		500.000	
		Si măng Hà tiên BC 40				//			//		105.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây			//			//		105.000	

		Sắt phi 12	//			//	VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H'leo		//		158.000	
		Hoà Phát										
		Sắt phi 14	//			//			//		225.000	
		Hoà Phát										
		Sắt phi 16	//			//			//		275.000	
		Hoà Phát										
		Gạch 6 lỗ Phú bổn	Viên			//			//		2.000	
		Tôn lạnh hoa sen	m			//			//		100.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Cát Sông Hinh (AYunPa, Gia Lai)					500.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH XD&TM Sài Gòn (mỏ đá Ea Hiao					255.000	
		Đá 4x6	m^3								270.000	
		Đá 2x4	m^3								285.000	
		Đá 1x2	m^3								330.000	
		Đá 0,5x1	m^3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								295.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Công ty TNHH Xây dựng TM & DV Tân Thành Đạt (cụm Công nghiệp Ea Ral)						1.300
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.600
		Gạch thẻ (40x80x180)	Viên									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Hải Dương	Tấn							Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		2.000.000
		Xi măng Hà Tiên	tấn							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		550.000
		Cát xây	m^3							Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		550.000
		Cát tô	m^3									550.000
		Cát xây	m^3							Cửa Hàng vật liệu		550.000

		Cát tô	m^3							vật liệu Tân Phước		600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		600.000
		Gạch 4 lỗ	viên	40*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		750
		Gạch 6 lỗ cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180								2.000
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		1.200
		Gạch 6 lỗ thường	viên									1.500
	SẮT THÉP											
		cb300-cb400	kg									18.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát tô	m^3			Cty TNHH đoàn kết						500.000
		Cát bê tông	m^3									500.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Ngoan Tàu		500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch nung 4 lỗ	viên			Công ty...						1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

34. Xã Tam Giang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty Đắc Thái Sơn - Thôn Tam Lập				Tại nơi sản xuất	385.000	
		Đá 4x6									330.000	
		Đá hộc	m^3								300.000	
		Đá 2x4	m^3								330.000	
		Đá mi lọc	m^3								280.000	
		Đá mi bụi	m^3								280.000	
		Đá Cp Dmax 37,5	m^3								330.000	
		Đá Cp Dmax 25	m^3								330.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											

35. Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú		Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Thôn Giang Sơn	Thôn Xuân Hòa 2	Khu vực Thôn 12	khu vực Thôn Xuân Mỹ	khu vực Thôn 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**XI MĂNG**														
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung				Đại lý VLXD Kim Hậu	1.750.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2.100.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.000.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				Đại lý VLXD Trang Thanh			1.800.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn							1.800.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Hùng Phương				2.200.000	
2	**CÁT**														
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH				Đại lý VLXD Kim Hậu	540.000				
		Cát tô	m^3								590.000				
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Dũng		600.000			
		Cát tô	m^3									650.000			
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Trang			400.000		
		Cát tô	m^3										500.000		
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Hùng				600.000	
		Cát tô	m^3											600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**														

		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh				Đại lý VLXD Kim Hậu	600.000					
		Đá 1x2	m^3							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000				
		Đá hộc	m^3							Đại lý VLXD Trang Thanh			360			
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										440			
		Đá 2x4	m^3										440			
		Đá 1x2	m^3								600.000		480			
		Đá 0,5x1	m^3										460			
		Cấp phối đá dăm D	m^3										400			
		Cấp phối đá dăm D	m^3										400			
		Đá hộc	m^3							Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3											650.000		
		Đá 2x4	m^3											650.000		
		Đá 1x2	m^3											650.000		
4	**GẠCH CÁC LOẠI**															
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.100					
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm						1.600					
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý		1.000				

		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		1.200			
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm							1.600			
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.000		
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm								1.000		
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm								1.400		
		Gạch thẻ	viên		(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				1.400	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		(45x80x180)mm									1.400	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		(80x80x180)mm									1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		(80x120x180)mm									1.400	

		Gạch vỉa hè Terraz	m2		(400x400x32)mm	Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình				Công ty TNHH MTV Gạch men Terrazzo Bình Minh					80.000
5	**THÉP CÁC LOẠI**														
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg								17.000				
3		Ø8	kg							Đại lý VLXD Kim Hậu	17.000				
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg								18.000				
6		Ø12	kg								18.000				
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg									16.000			
3		Ø8	kg			Thép Ba Màn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		16.000			
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg									15.257			
6		Ø12	kg									15.399			
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg										15.500		
3		Ø8	kg							Đại lý VLXD Trang Thanh			15.500		
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg										14.286		
6		Ø12	kg										15.399		
7		Ø14	kg										14.498		
8		Ø16	kg										19.095		
1		**Thép cuộn**													
2		Ø6	kg											16.000	
3		Ø8	kg			Thép Việt Mỹ				Đại lý VLXD Hùng Phương				16.000	
4		**Thép thanh vằn**													
5		Ø10	kg											14.286	
6		Ø12	kg											15.399	

7		Ø14	kg												15.205	
8		Ø16	kg												19.802	
6	**GẠCH ỐP LÁT CÁC**															
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000					
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm						130.000					
		Gạch lát nền Ceran	m²		(300x 300) mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000			
		Gạch lát nền Ceran	m²		(400x 400) mm								100.000			
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm								100.000			
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm								100.000			
		Gạch lát nền Ceran	m²		(300x 300) mm					Đại lý VLXD Hùng Phương					95.000	
		Gạch lát nền Ceran	m²		(400x 400) mm										115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m²		(600x 600) mm										120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m²		(300x 600) mm										130.000	
7	**SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG**															
		Sơn Spec sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý	1.200.000					

		Sơn Spec sơn ngoà	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.500.000					
		Bột bả Spec trong	bao		40kg						120.000					
		Bột bả Spec ngoài	bao		40kg						120.000					
		Sơn Expo sơn tron	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.400.000			
		Sơn Expo sơn ngoà	thùng		18 lít								1.900.000			
		Bột bả Expo trong	bao		40kg								250.000			
		Bột bả Expo ngoài	bao		40kg								270.000			
		Sơn Infor sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Hùng Phương				750.000		
		Sơn Infor sơn ngo	thùng		18 lít									2.000.000		
		Bột bả Infor trong	bao		40kg									200.000		
		Bột bả Infor ngoài	bao		40kg									220.000		
8	**THIẾT BỊ VỆ SINH**															
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD	150.000					
		Xí bệt liền khối	Bộ								1.500.000					
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD Trang Thanh			150.000			
		Xí bệt liền khối nh	Bộ										1.700.000			
		Xí bệt liền khối Ga	Bộ										1.300.000			
		Xí bệt 02 khối Vig	Bộ										2.800.000			
		Xí bệt liền khối V	Bộ										3.400.000			
		Xí xổm	Cái							Đại lý VLXD				200.000		
		Xí bệt liền khối	Bộ											2.000.000		
9	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**															
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông														
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen				Đại lý VLXD Hùng Phương				90.000		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2											100.000		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2											110.000		

		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2											120.000	
		Tôn lạnh đóng trần													
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn															

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.700.000
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm						1.959.000
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn									1.800.000
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn									3.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									700.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**					Công ty…….						
		Đá hộc	m^3							(Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc)	300.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								363.636	
		Đá 2x4	m^3								381.818	
		Đá mạt	m^3								254.545	
		Đất tầng phủ	m^3								68.182	
		Đá hộc	m^3							Công ty TNHH MTV Kiều Mai	390.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								400.000	
		Đá 2x4	m^3								500.000	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5x1	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								350.000	

		Đá mi	m^3								300.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)										900
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									1.130
		Gạch ống (80x80x180)	viên									1.400
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										1.300
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									950
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	viên									
		Đường kính Ø10mm	Kg									
		Đường kính Ø12 mm	Kg									
		Đường kính Ø14mm	Kg									
		Đường kính Ø16-:-Ø18mm	Kg									
		Đường kính Ø20-:-Ø32mm	Kg									
		Thép hình										
		Kẽm buộc 1ly	Kg									
		Thép hộp đen	Kg									
		Thép hình các loại	Kg									

5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

37. Xã Ea Knuếc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					1.890.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					1.890.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								700.000	
		Cát tô	m^3								750.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Công ty TNHH TM Tài Ánh	390.000	
		Đá 4x6	m^3								400.000	
		Đá 2x4	m^3								500.000	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								350.000	
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.000	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.450	
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								950	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.300	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								4.500	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000	
		Gạch Terrazzo	m2								135.000	

5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép hình(U, V, I)	kg								23.000	
		Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg							CtyTNHH Hoàng Sa	22.000	
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg								17.300	
		Ø8 CB240-T	kg								16.550	
		Thép thanh vằn										
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m^2								105.455	
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m^2								119.091	
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m^2								132.727	
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m^2								146.000	
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m^2								132.727	
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m^2								146.000	
		+ Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m^2								68.180	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m^2								72.730	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	bao					tại đại lý				108.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			600.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch đất sét nung	viên		80x180mm	Lò gạch Thuý Luyện					750	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

39. Xã Ea Phê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn					1.700.000	
		Ximăng PCB40 (đồng lâm)	tấn			Cty CP thương mại Đồng Lâm					1.959.000	
		Ximăng PCB40 Hà Tiên	tấn								1.800.000	
		Ximăng trắng VN	tấn								3.000.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								700.000	
		Cát tô	m^3								750.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**					Công ty…….						
		Đá hộc	m^3								340.000	
		Đá 4x6	m^3								340.000	
		Đá 2x4	m^3								400.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								330.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								310.000	
		Đá mạt	m^3								280.000	
		Đá xô bồ	m^3								280.000	
		Đất tầng phủ	m^3								75.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen										
		Gạch thẻ (50x80x180)	m^2								900	

		Gạch ống (80x80x180)	m^2								1.130	
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	m^2								1.400	
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	m^2								1.350	
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	m^2								950	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								15.000	
		Ø12	kg								15.000	
		Ø14	kg								15.000	
		Ø16-Ø20	kg								15.000	
		Ø20-Ø32	kg								15.000	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2								70.000	
		Tôn sóng vuông (4.0 ziem)	m^2								88.000	
		ôn sóng vuông (4.5 ziem)	m^2								100.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								115.000	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông giả ngói										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m^2							Cty TNHH TMSX Sơn Dung	109.000	
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m^2								123.000	
		Tôn sóng ngói (5 ziem)	m^2								139.000	
		Tôn lạnh la phông										

		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								75.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								78.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								89.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

41. Xã Vụ Bổn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Tại đại lý	2.160.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3						Tự vận chuyển	Tại đại lý	600.000	
		Cát tô	m^3								650.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								500.000 - 600.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch fđát sét nung	viên								750-900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty…….		Phục vụ chế biến		Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá		
		Đá 4x6(SX máy)	m^3					Phục vụ BTN			413.636	
		Đá 2x4	m^3								436.364	
		Đá 1x2	m^3									
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								372.727	
		Đá 2x4	m^3								400.000	
		Đá 1x2	m^3								409.091	
		Đá 0,5x1	m^3								290.909	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								363.636	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								345.455	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel (lò nằm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty Trường Phước					1.000	1.100
		Gạch xây các loại										
		Gạch thẻ (40x80x180)m	viên				Công ty TNHH XD TM Thanh Thành Phát				1.000	1.000

		Gạch block Taplo	viên				Công ty TNHH XD-TM Thanh Thanh Phát				6.000	
		Gạch ống (80x80x180)m	viên				Công ty TNHH SX và TM				1.300	1.350
		Gạch Terrazzo	m2				Hoàng Thụ					135.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Nghi Sơn	Việt Nam		Đường bộ (bán kính 5 km từ trung tâm xã)			2.300.000
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Sông Gianh						2.150.000
		Ximăng trắng	Tấn		50kg							3.350.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết						700.000
		Cát tô	m3									765.000
		Sắt các loại										
		Kẽm buộc 1ly	kg									28.000
		Thép hình										
		Thép hộp đen	kg									25.000
		Thép hình các loại	kg									24.186
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.300
		Ø8 CB240-T	kg									17.300
		Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.750
		Ø12 Gr40-V	kg									17.750
		Ø10 - Ø25 CB300-V	kg									17.550
		Ø10 CB400-V	kg									17.950
		Ø12 - 50 CB400-V	kg									17.750
		Ø10 CB500-V	kg									18.050
		Ø12 - 50 CB500-V	kg									17.850
		Tôn lợp										

		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2									102.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									117.000
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2									62.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m3			Cty CP quản lý và XD đường bộ 26 (mỏ đá 52)						430.000
		Đá 4x6	m3									465.000
		Đá 1x2	m3									497.500
		Đá 0,5x1	m3									450.000
		CP đá dăm Dmax 25	m3									415.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.600
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									1.100
		Gạch block bê tông										
		Gạch 9x19x39	viên									6.500
		Gạch 19x19x39	viên									7.800

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

44. Xã Ea Knốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
		Đá dăm 1x2	m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

45. Xã Cư Yang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Cửa hàng VL XD Phong Lan		1900000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dịch vụ MJ	550.000	
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH MTV XDTMĐT Du lịch Ea Kar					430.000	
		Đá 2x4	m^3								380.000	
		Đá 4x6	m^3								310.000	
		Đá 05x1	m^3								400.000	
		Đá cấp phối Dmax 0-25	m^3								350.000	
		Đá cấp phối Dmax 0-37,5	m^3								300.000	
		Đá mi bụi	m^3								200.000	
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch xây	viên			Doanh nghiệp TN gạch ngói Tuy nen Trường Sơn					700	
		Gạch xây	viên			Cơ sở sản xuất gạch ngói tuy nen Hùng Phong					700	
5	**NHÓM SAN PHẨM THEP CÁC LOẠI**											

		Thép cuộn								Cửa hàng VL XD Phong Lan		
		Ø 60	kg								18.000	
		Thép thanh trơn									18.000	
		Ø 60	kg									

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 0,5x2	m^3			Cty Đức Tân Phong					422.000	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m^3								341.875	
		Đá cấp phối Dmax 25	m^3								365.023	
		Đá hộc	m^3								310.000	
		Đá mi bụi	m^3								240.000	

47. Xã M'đrắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Drắk		1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1		750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			30km		380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Đá mạt	m^3								270.000	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20			10km		910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung			3km		1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa				5km		
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	
		Ø14	kg								14.330	
		Ø16	kg								14.330	
		Ø18	kg								14.330	
		Ø20	kg								14.330	
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen				5Km	68.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*		*(13)*
I	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						
II	**THÉP CÁC**												
	Thép cuộn										17.000		
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà						
	Thép thanh										110.000		
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				155.000		

2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				215.000		
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà						
III	**CÁT**											500.000	
1	Cát xây		m^3			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					750.000	
2	Cát tô		m3									500.000	
3	Cát xây		m4			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						
IV	**ĐÁ CÁC**												315.000
1		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát						380.000
1		Đá 1x2	m^3										360.000
2		Đá 2x4	m^3										320.000
3		Đá 4x6	m^3										280.000
5		Đá 0,5 x 1	m^3										270.000
6		Đá mạt											290.000
7		Cấp phối đá dăm	m^3										295.000
8		Cấp phối đá dăm	m^3										310.000
9		Cấp phối đá dăm	m^3									550.000	
10		Đá 1x2	m^3				Cửa hàng VLXD					460.000	
11		Đá 1x2	m3				Cửu hàng VLXD						
V	**GẠCH**											1.400	
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.000	
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							1.200	
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH TMSX Đại An Trung				2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1.800.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3					Cty TNHH TMSX Đại An Trung				750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)					380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Đá mạt									270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								292.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								280.000	
4	**GẠCH**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Cty CP VLXD D20					1.000	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.200	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.400	

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.500	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.600	
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm						1.200	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm							

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

50. Xã Krông Á

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Hà Anh Minh,			Trên địa bàn		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành						1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		70km	Tại nơi sản xuất	350.000	
		Đá 2x4	m^3								330.000	
		Đá 4x6	m^3								292.000	
		Đá hộc	m^3								290.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								285.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		40km	Tại nơi sản xuất	910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg			Công ty TNHH	Công ty TNHH		37km	Tại nơi	14.330	

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo,					2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn			XM Nghi Sơn						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư					750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát					380.000	
		Đá 2x4	m^3								360.000	
		Đá 4x6	m^3								320.000	
		Đá hộc	m^3								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
		Đá mạt									270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg									15.600

		Ø8	kg									15.600
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg									97.000
		Ø12	kg									153.000
		Ø14	kg									210.000
		Ø16	kg									267.000
		Ø18	kg									346.000
		Ø20	kg									436.000
		Ø22	kg									525.500
		Ø25	kg									686.000
5	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2									98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									130.000
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2									58.000

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hoàng Thạch	Cty Thịnh Đức Tiến Nha Trang					2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đức Sơn						1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đạt Sơn						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung	Cty Thành Công BMT					1.800.000
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang					2.050.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang		25KM	Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m^3									830.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3								380.000	

2		Đá 2x4	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	360.000	
3		Đá 4x6	m^3								320.000	
4		Đá hộc	m^3								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
6		Đá mạt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.500	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm						1.100	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**										
2		Ø6	kg								14.730	
3		Ø8	kg								14.730	
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg			Công ty	Công ty				14.330	

6		Ø12	kg			Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất	14.330	
7		Ø14	kg								14.330	
8		Ø16	kg								14.330	
9		Ø18	kg								14.330	
10		Ø20	kg								14.330	
11		Ø22	kg								14.330	
12		Ø25	kg								14.330	
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	98.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								110.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								120.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								130.000	
	+	**Tôn lạnh la phông**										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000	

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m^3								385.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Giá bình quân trên địa bàn xã		580.000
		Đá 2x4	m^3									620.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									520.000
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát					21.900	
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)									27.200	
		Ø10 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø16 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg								17.100	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				126.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m^2									73.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				108.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									650.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									550.000
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		+ Thép Hình (U,V,I)										21.900
		Thép hình (sát hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									18.100
		Ø8 CB240-T	kg									18.100
		Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									18.100
		Ø12 Gr40-V	kg									18.100
		Ø14 Gr40-V	kg									18.100
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,45mm	m^2									126.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2									110.000
		Tôn lạnh	m^2									80.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
		Đá dăm 1x2	m^3									
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											

56. Xã Yang Mao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											########
		Ximăng PC 40	tấn									########
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									350.000
		Cát tô	m^3									450.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Đá 1x2	m^3									620.000
		Đá cấp phối	m^3									500.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg									21.900
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.100
		Ø8 CB240-T	kg									17.100
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.100
		Ø16 Gr40-V	kg									17.100
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.100
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m^2									126.000
		Tôn lạnh	m^2									73.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2									108.000

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								350.000	500.000
		Cát tô	m^3								385.000	550.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc	Mỏ đá Hùng Anh xã Krông Pắc				370.000	560.000
		Đá 2x4	m^3								300.000	490.000
		Đá 4x6	m^3								280.000	470.000
		Đá hộc	m^3								250.000	440.000
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000	450.000
		Đá mạt										190.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								260.000	450.000
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg									16.000
		Ø8	kg									16.000
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg									16.000
		Ø12	kg									16.000
		Ø14	kg									16.000
		Ø16	kg									16.000
		Ø18	kg									16.000
		Ø20	kg									16.000
		Ø22	kg									16.000
		Ø25	kg									16.000

	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng**										
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		100.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									110.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									120.000
	+	**Tôn lạnh la**										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã		73.000
Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn												

58. Xã Liên Sơn Lắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vự xãc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh & CH VLXD ThanhLon		700.000
		Cát tô	m^3									800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									400.000
		Đá hộc	m^3									600.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

59. Xã Đắk Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi	272.723	600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển (VLXD Nam Khánh. Mạnh Thế)		650.000
		Đá 4x6	m^3									360.000
		Đá hộc	m^3									315.000

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Xã Quảng Phú, Lâm Đồng					420.000
		Cát tô	m^3							Cửa hàng VLXD Thắng Thịnh		520.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3									220.000
		Đá 4x6	m^3									300.000
		Đá 1x2	m^3									400.000

61. Xã Đắk Phơi

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực mỏ	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh					550.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên					250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								300.000	
		Đá 2x4	m^3								304.545	
		Đá 1x2	m^3								380.000	
		Đá mi	m^3								220.000	
		Đá 0,5x1	m^3								210.000	
		Đá xô bồ	m^3								160.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								318.182	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								295.455	
	Sắt xây dựng						Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh					16.500
		D6-D8	Kg									101.000
		D10	Cây									154.000
		D12										211.000
		D14										273.000
		D16										357.000
		D18										18.800
		Lưới, kẽm gai	Kg									
	Gạch ốp lát											

		Gạch 30x60	m^2									120.000-138.000
		Đá 30x60	m^2									180.000-210.000
		Gạch men 30x30	m^2									128.000-142.000
		Gạch men 60x60	m^2									120.000-138.000
		Đá 60x60	m^2									160.000-180.000
		Đá 80x80	m^2									215.000-255.000

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát Quảng Phú			15km			550.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2				Mỏ đá 52						650.000
4	**GẠCH**											
		Gạch không nung	viên			Cty TNHH Đình Tâm						5.000

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

64. Xã Dray Bhăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											2.100.000
		Ximăng PCB30	tấn							Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã		
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									600.000
		Cát tô	m^3									630.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m^3									600.000
		Đá dăm 2x4	m^3									370.000
		Đá dăm 4x6	m^3									350.000
		Đá hộc	m^3									350.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									250.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Ø6 - Ø8	kg									15.400
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									1.300
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									110.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									125.000

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000	
		Cát tô	m3								600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m3			Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú					235.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								265.000	
		Đá 2x4	m3								280.000	
		Đá 1x2	m3								290.000	
		Đá 0,5x1	m3								240.000	
		Cấp phối đá dăm	m3								275.000	
		Cấp phối đá dăm	m3								268.000	
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ:	viên								800	
		Gạch ống 4 lỗ:	viên								600	
		Gạch ống 6 lỗ:	viên								920	
5	**TÔN LỢP, TRẦN**											
		Tôn mầu sóng vuông 0,35 mm	m^2									93.500
		Tôn mầu sóng vuông 0,4 mm	m^2									103.500
		Tôn mầu sóng vuông 0,45 mm	m^2									114.500
		Tôn lạnh 0,25 mm (tôn đóng trần)	m^2									72.500

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình								hông nhận được thông tin		
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na	550.000	
		Cát tô	m^3								600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mở đá D2 xã Hòa Phú	250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								270.000	
		Đá 2x4	m^3								300.000	
		Đá 1x2	m^3								400.000	
		Đá 0,5x1	m^3								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm									1.300	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm									1.350	

69. Phường Tuy Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

Ghi chú: Báo cáo số 200/BC-UBND ngày 23/9/2025 của UBND phường không có phụ lục đính kèm

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.703.703
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng	Việt Nam					1.574.074
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk**											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm , M50,						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm , M50,						2.315	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4						1.388	

		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8	CTY TNHH XD Phu Thuan	Viet Nam	Giao tai nha may	Khong co thong tin		7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt		1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	

72. Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									350.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên									6.500
		đá 1x2	m^3									350.000
		đá 4x6	m^3									310.000

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									380.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									360.000
		đá 4x6	m^3									380.000
		đá chẻ	viên									7.000
		đá chẻ	viên									7.500

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			địa phương khác chuyển qua				Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		350.000
		Cát tô	m^3									370.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá chẻ	viên							Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km		6.200
		Đá 1x2	m^3									340000

75. Xã Xuân Cảnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									340.000
		Cát tô	m^3									380.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									330.000
		đá 4x6	m^3									350.000
		đá chẻ	viên									6.200
												6.800

76. Xã Xuân Lộc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											**1.700.000**
		Ximăng PCB40	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3							Không		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø 6	kg									
		Ø 8	kg									15.700
		Ø10	cây									15.700
		Ø12	cây									98.000
		Ø14	cây									155.000
		Ø16	cây									200.000
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											268.000
		ngói	viên									6.000

77. Phường Đông Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

78. Phường Hòa Hiệp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Gạch xây**											
1	**Công ty TNHH XD Phú Xuân. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, phường Tuy Hòa, Đắk Lắk**											
		Gạch block không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm, M50, 6 lổ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944	
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M50, 8 lổ						6.944	
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M50, 4 lổ						4.629	
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x20)cm, M50, 4 lổ						3.472	
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x20)cm, M50, 2 lổ						2.315	
		Gạch block không nung	Viên		(9x9x19)cm, M50, 4 lổ						1.388	
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M75, 8 lổ						7.685	
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x39)cm, M75, 6 lổ						7.685	
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M75, 6 lổ						5.185	
2	**Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên**											

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán		1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700
II	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
1	**Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa**											
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	nt	Đá 2x4cm						254.545	
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	nt	Đá 4x6cm						240000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	nt	Đá 0,5x1cm						290.000	
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	nt	Đá mi						290.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 1						210.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 2						190.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	nt	Đá hộc						200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	nt	Đá 1x2 VSI						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	nt	Đá 0,5x1 VSI						340.000	
	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). ***Đc: KPM Hùng Vương, Tuy Hòa,***											

	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV - TVĐT dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	290.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	340.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	nt	nt	nt	nt	nt	250.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	nt	nt	nt	nt	nt	200	
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 25	nt	nt	nt	nt	nt	253.636	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 37.5	nt	nt	nt	nt	nt	244.545	
	Đá xây dựng	Đá mi (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	236.364	

	Đá xây dựng	Đá mi vo (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	300.000	
	Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). *Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A*											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						2.400.000	
	Đá xây dựng	Đá thô	m3		Đá thô						159.091	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000	
	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). *Đc: Km 1322 Quốc*											
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182	

	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0x0,5 (VSI)	m3	TCV1N:20123 2567-	(0x0,5)cm						300.000	
	CÁT XÂY DỰNG											
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000	
	ĐẤT SAN LẤP											
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000	

80. Xã Tuy An Đông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vựcxã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									450.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**									Tại CH VLXD		
		Đá 1x2	m^3									360.000
		Đá 4x6	m^3									360.000
		Đá hộc	m^3									310.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo		
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.860.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Thành						1.850.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									380.000
		Cát tô	m^3									555.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá dăm 1x2	m^3									470.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel	m^3									
		Gạch thẻ: 5x9x18cm	m^3									1.870.400
		Gạch ống 4 lỗ: 9x9x19cm	m^3									1.255.000
		Gạch ống 6 lỗ: 9x14x19mm	m^3									1.191.300
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

82. Xã Tuy An Nam

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		350.000
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1×2	m3									400.000
		Đá mi bụi	m3									450.000
4	**GẠCH**											
		Gạch xây (gạch đỏ)	Viên									2.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø 6	kg									17.000
		Ø 8	kg									17.000
		Ø 10	kg									17.000

83. Xã Tuy An Bắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.840.000
		Ximăng PCB30	tấn			Long Thành						1.800.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									280.000
		Cát tô	m^3									340.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá hộc	m^3									220.000
		đá 4x6	m^3									250.000
		đá 2x4	m^3									255.000
		đá 1x2	m^3									320.000
4	**GẠCH**											
		gạch thẻ(5x9x18)	viên									1.870.000
		gạch 4 lỗ (9x9x19)	viên									1.235.000
		gạch 6 lỗ ()9x14x19	viên									1.191.300

84. Xã Ô Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**GẠCH**											
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ							4.629	

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M50, 4 lỗ		CTy TNHH XD Phú Thuận (cơ sở SX tại thôn Phước Lương, xã Ô Loan)					3.472		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M50, 2 lỗ							2.315		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M50, 4 lỗ							1.388		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M75, 8 lỗ							7.685		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*39 cm, M75, 6 lỗ							7.685		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M75, 6 lỗ							5.185		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M75, 4 lỗ							5.185		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M75, 4 lỗ							3.842		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M75, 2 lỗ							2.592		

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ								1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ								1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc								7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc								1.620	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ								6.944	

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……					300.000	350.000
		Cát tô	m^3								400.000	450.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đất								Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	150.000	360.000
		Đá 1x2									450.000	500.000
4	**GẠCH**											
		Gạch Tuynel 4 lỗ	viên			Long (Cụm CN Đồng Din)					1.250	1.450
		Gạch Tuynel 6 lỗ	viên								1.450	1.650
		Gạch block 9x19x39	viên			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp					5.500	6.000

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn			Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	VN	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.620.000
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn			Công ty Xi măng Nghi Sơn	VN					1.740.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**SẮT THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn				Công ty TNHH			Đã bao			
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg									15.600
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg									15.200

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg			TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	gồm chi phí vận chuyển		15.200
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg								15.200
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg								15.200
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg								15.200
5	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI**										
		Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80x80x180mm	Công ty TNHH Sản Xuất gạch ngói Tuy Nen Hòa Phú			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp		1.300
		Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	90x90x190mm						1.450
		Gạch 6 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80x120x180mm						1.650
		Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 1450:2009	40x80x180mm						1.250
		Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 1450:2009	40x90x190mm						1.500
		Ngói lợp	Viên	TCVN 1450:2009	22v/m2						5.700

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900

		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.647.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.758.259
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.200

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø14mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø16mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø18mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3	TCVN 16.2019	Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên	Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1	Thuận tiện	Tại mỏ		225.000	
		Cát tô	m^3								225.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đất đắp	m^3		đất đồi	Công ty XD&TM Phúc Trân	Mỏ đất Trảng Gác				120.000	
4	**GẠCH**											
		gạch đất sét nung										
		8x8x18	viên	TCVN 6355-2:2009		Công ty TNHH Gia Thành	Nhà máy gạch Gia thành			Tại chân công trình		1.565
		4x8x18	viên									1.300
		8x11x18	viên									1.645

90. Xã Sơn Thành

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên						1.648.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn			Cty Xi măng Nghi Sơn						1.759.259
		Xi măng Long Sơn PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.778.734
		Xi măng Hà Trung PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.661.734
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH SX-XD và TM Huy Phương						318.000
		Đá 2x4	m^3									253.000
		Đá 4x6	m^3									240.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											

		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg									14.545
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									13.627
		Thép thanh vằn	kg									
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg									15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg									13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg									13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg									14.900
	GẠCH											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 6 lỗ	viên		(8x11x18) cm M50							1.800
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ	viên		(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành				Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận dược thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Mỏ đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ)		
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								500.000	550.000
		Cát tô	m^3								600.000	650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								450.000	500.000
		Đất đắp	m^3								150.000	360.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen 4 lỗ	viên								1.500	1.700
		Gạch Tuynen 6 lỗ	viên								1.800	2.000
		Gạch Block 9x19x39	viên								5.000	5.200

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Thôn Tân An	Thôn Tân Yên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn							Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	1.940.000	1.960.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn								1.850.000	1.860.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn								1.740.000	1.720.000
2	**CÁT**											
		Cát xây dựng	m^3			Mỏ cát Sơn Giang				Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	410.000	430.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Nhất Lam					410.000	420.000
5	**GẠCH**											
		Gạch thủ công	viên	8x8x18		Gia Lai					1.450	1.450

96. Xã Ea Bá

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hinh	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cty TNHH VL-XD Hồng Nguyên	187.000	
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3			Cty Cổ phần 3-2					318.000	
		Đá 2x4	m^3								253.000	
		Đá 4x6	m^3								240.000	
		Đá thô	m^3								159.091	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								232.000	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75	m^3								210.000	

98. Xã Sông Hinh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

99. Xã Xuân Lãnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Xuân Thành				Trung tâm		1.670.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn				Cách trung tâm xã		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn				Trung tâm		1.600.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Tại cửa hàng VLXD						350.000
		Cát tô	m^3									500.000
		Cát xây	m^3									480.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Tại cửa hàng VLXD						560.000
		Đá 4x6	m^3									600.000
		Đá chẻ 15x20x25	viên									6.500
		Gạch thẻ (5x9x19)	viên			Tại của hàng VLXD						2.250
		Gạch ống (9x9x19)	viên									1.500
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.630
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.700
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình	kg									17.000
		kẽm buộc 01 ly	kg									25.000
		Thép cuộn										
		Ø6-Ø8	kg									16.000
		Ø6-Ø8	kg									16.500
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn				Việt Mỹ						
		Ø10	cây									110.000

		Ø12	cây			Tại cửa hàng VLXD						152.000
		Ø14	cây									215.000
		Ø16	cây									268.000
		Ø18	cây									352.000
			cây									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn mạ kẽm màu sóng vuông, tôn lợp trần										

100. Xã Phú Mỡ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo		
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

101. Xã Xuân Phước

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40 Xuân Thành	Tấn							Tại cửa hàng VLXD		2.050.000
		Ximăng PCB40 Nghi Sơn	Tấn									1.900.000
		Ximăng PCB40 Đức Sơn	Tấn									1.920.000
2	**CÁT**											
		Cát xây dựng	m^3							Tại cửa hàng VLXD		310.000
		Cát tô	m^3									360.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Tại cửa hàng VLXD		370.000
		Đá 2x4	m3									440.000
		Đá 1x2	m3									6.500
		Đá chẻ 15x20x25	viên									360.000
		Cấp phối đá dăm	m3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg									16.500
		Ø8	kg									16.500
		Thép thanh vằn	kg									
		Ø10	Cây									105.000
		Ø12	Cây									158.000
		Ø14	Cây									215.000
		Ø16	Cây									270.000
		Ø18	Cây									352.000

102. Xã Đồng Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	Cửa hàng VL XD Thu Trang			Trên địa bàn		1.700.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Vissai						1.700.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận				Trên địa bàn		327.273
2		Cát tô	m^3									418.182
3		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh				Trên địa bàn		290.909
4		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hận				Trên địa bàn		327.273
III	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	95.000	
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								105.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								115.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								125.000	
		Tôn lạnh la phông										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	75.000	
2		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3,5ziem	m^2			Tôn Hòa Phát				Trên địa bàn	85.000	